DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 01 (P.103 nhà D1, tầng 1)

Từ số báo danh: 20001 ~ 20042 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DIEU	AI	08.11.1996	20001	
2	PHAM BINH	AN	02.09.1999	20002	
3	LE THU HAI	AN	11.10.1996	20003	
4	HOANG	AN	27.04.1994	20004	
5	NGUYEN PHUC	AN	08.03.1993	20005	
6	DANG QUYNH	AN	15.06.1996	20006	
7	LAM THI	AN	31.12.1985	20007	
8	DAM THI NGAN	AN	05.03.1994	20008	
9	BUI THAI	AN	22.10.1992	20009	
10	LE THANH	AN	23.05.1990	20010	
11	DO THI	AN	25.10.1992	20011	
12	TRAN THI THU	AN	11.06.1998	20012	
13	DAO THUY	AN	12.08.1995	20013	
14	NGUYEN TUAN	AN	27.11.1991	20014	
15	DAO VAN	AN	19.07.1987	20015	
16	NGUYEN VAN	AN	23.04.1982	20016	
17	NGUYEN XUAN	AN	16.08.1993	20017	
18	HO BAO	ANH	17.08.1996	20018	
19	NGUYEN BAO	ANH	30.10.1988	20019	
20	TRAN NGOC CHAU	ANH	23.07.2000	20020	
21	HOANG THI DIEP	ANH	20.01.1992	20021	
22	NGUYEN THI DIEP	ANH	10.02.1996	20022	
23	NGUYEN DIEU	ANH	22.03.1999	20023	
24	CHU DINH	ANH	14.12.1992	20024	
25	DUONG DUC	ANH	15.09.1993	20025	
26	HA MINH DUC	ANH	15.06.1992	20026	
27	NGUYEN DUC	ANH	01.05.1987	20027	
28	NGUYEN HA	ANH	27.01.1994	20028	
29	NGUYEN HAI	ANH	17.08.1995	20029	
30	NGUYEN HAI	ANH	14.12.1995	20030	
31	NGUYEN HAI	ANH	06.11.1996	20031	
32	DANG HOANG	ANH	13.11.1994	20032	
33	DO HOANG	ANH	09.02.1990	20033	
34	NGUYEN HOANG	ANH	10.12.1995	20034	
35	NGUYEN HOANG	ANH	29.10.1993	20035	
36	BUI THI HOANG	ANH	08.01.1992	20036	
37	LE HOANG	ANH	20.02.1996	20037	
38	NGUYEN THI HOANG	ANH	21.11.1988	20038	
39	PHAM HOANG	ANH	24.09.1995	20039	
40	TRAN HUNG	ANH	25.01.1995	20040	
41	NGUYEN HUONG	ANH	10.07.1996	20041	
42	LE THI HUYEN	ANH	10.05.1996	20042	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 02 (P.104 nhà D1, tầng 1)

Từ số báo danh: 20043 ~ 20084 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	HA KIEU	ANH	02.02.1993	20043	
2	TRAN KIEU	ANH	02.04.1993	20044	
3	VU KIEU	ANH	12.01.1988	20045	
4	CHU THI KIM	ANH	17.05.1995	20046	
5	NGUYEN THI KIM	ANH	21.04.1987	20047	
6	NGUYEN THI KIM	ANH	01.02.1988	20048	
7	PHAM THI KIM	ANH	25.10.1992	20049	
8	TRAN THI KIM	ANH	18.10.1984	20050	
9	LE KY	ANH	12.09.1985	20051	
10	DAO THI LAN	ANH	13.10.1995	20052	
11	DINH THI LAN	ANH	11.11.1981	20053	
12	DO THI LAN	ANH	04.03.1986	20054	
13	HOANG THI LAN	ANH	04.11.1993	20055	
14	NGUYEN THI LAM	ANH	19.11.1996	20056	
15	NGUYEN LAN	ANH	08.07.1988	20057	
16	NGUYEN LAN	ANH	20.02.1995	20058	
17	NGUYEN THI LAN	ANH	20.02.1991	20059	
18	NGUYEN THI LAN	ANH	31.01.1993	20060	
19	NGUYEN THI LAN	ANH	04.02.1995	20061	
20	NGUYEN THI LAN	ANH	11.02.1997	20062	
21	PHAM THI LAN	ANH	14.07.1994	20063	
22	PHAM THI LAN	ANH	16.06.1995	20064	
23	PHAM THI LAN	ANH	23.03.1996	20065	
24	TRAN LAN	ANH	03.07.1994	20066	
25	TRAN THI LAN	ANH	01.07.1988	20067	
26	TRAN THI LAN	ANH	01.02.1995	20068	
27	VU THI LAN	ANH	26.06.1990	20069	
28	DAO MAI	ANH	11.01.1995	20070	
29	HOANG THI MAI	ANH	13.11.1991	20071	
30	LE THI MAI	ANH	01.06.1993	20072	
31	NGUYEN THI MAI	ANH	02.11.1994	20073	
32	NGUYEN THI MAI	ANH	15.07.1995	20074	
33	NGUYEN MINH	ANH	28.12.1990	20075	
34	NGUYEN MINH	ANH	23.06.1999	20076	
35	NGUYEN THUY MINH	ANH	17.10.2000	20077	
36	TRAN MINH	ANH	03.03.1996	20078	
37	VU MINH	ANH	14.03.1996	20079	
38	PHAN MY	ANH	09.12.1994	20080	
39	DANG NGOC	ANH	29.11.1988	20081	
40	DO NGOC	ANH	22.11.1987	20082	
41	DO NGOC	ANH	20.04.1988	20083	
42	DO NGOC	ANH	12.06.1996	20084	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 03 (P.105 nhà D1, tầng 1)

Từ số báo danh: 20085 ~ 20126 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	HA NGOC	ANH	21.08.1985	20085	
2	HOANG THI NGOC	ANH	23.02.1992	20086	
3	MAI THI NGOC	ANH	04.01.1995	20087	
4	NGUYEN NGOC	ANH	08.09.1990	20088	
5	NGUYEN NGOC	ANH	01.09.1994	20089	
6	NGUYEN NGOC	ANH	04.04.1995	20090	
7	NGUYEN SY NGOC	ANH	31.03.1994	20091	
8	NGUYEN THI NGOC	ANH	23.07.1992	20092	
9	NGUYEN THI NGOC	ANH	15.06.1994	20093	
10	NGUYEN THI NGOC	ANH	27.07.1994	20094	
11	PHAM THI NGOC	ANH	02.03.1984	20095	
12	PHAM THI NGOC	ANH	29.09.1989	20096	
13	TRAN NGOC	ANH	14.08.1989	20097	
14	TRAN THI NGOC	ANH	23.05.1995	20098	
15	PHUNG NGUYEN	ANH	13.04.1999	20099	
16	NGUYEN NGUYET	ANH	22.02.1991	20100	
17	VU THI NGUYET	ANH	13.08.1987	20101	
18	BUI THI NHAT	ANH	15.07.1994	20102	
19	HA NHAT	ANH	13.09.1991	20103	
20	BUI PHI	ANH	29.04.1987	20104	
21	CU PHUONG	ANH	23.12.1996	20105	
22	DANG THI PHUONG	ANH	30.09.1993	20106	
23	DAO PHUONG	ANH	10.04.1995	20107	
24	DOAN THI PHUONG	ANH	23.05.1993	20108	
25	HA THI PHUONG	ANH	04.10.1993	20109	
26	NGUYEN PHUONG	ANH	02.01.1995	20110	
27	NGUYEN PHUONG	ANH	14.06.1996	20111	
28	NGUYEN PHUONG	ANH	07.09.1997	20112	
29	NGUYEN THI PHUONG	ANH	16.01.1996	20113	
30	NINH THI PHUONG	ANH	12.06.1996	20114	
31	PHAM THI PHUONG	ANH	09.05.1991	20115	
32	TRAN THI PHUONG	ANH	12.11.1989	20116	
33	TRAN THI PHUONG	ANH	18.09.1996	20117	
34	NGUYEN QUE	ANH	10.02.1994	20118	
35	XA QUE	ANH	19.02.1991	20119	
36	BA THI QUYNH	ANH	27.05.1996	20120	
37	KIM QUYNH	ANH	17.10.1994	20121	
38	LE QUYNH	ANH	24.11.1989	20122	
39	LE QUYNH	ANH	22.09.1998	20123	
40	NGUYEN QUYNH	ANH	07.08.1987	20124	
41	NGUYEN QUYNH	ANH	21.09.1992	20125	
42	NGUYEN QUYNH	ANH	09.02.1996	20126	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 04 (P.106 nhà D1, tầng 1)

Từ số báo danh: 20127 ~ 20168 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN THI QUYNH	ANH	27.04.1993	20127	
2	VU TAM	ANH	02.12.1996	20128	
3	CHUC THE	ANH	28.01.1989	20129	
4	PHAM THE	ANH	24.02.1992	20130	
5	DINH THI	ANH	01.05.1987	20131	
6	GIAP THI	ANH	02.09.1992	20132	
7	HOANG THI	ANH	12.01.1994	20133	
8	NGUYEN THI	ANH	08.08.1986	20134	
9	NGUYEN THI	ANH	24.12.1995	20135	
10	PHAM THI	ANH	16.09.1992	20136	
11	PHI THI	ANH	15.06.1995	20137	
12	TRUONG THI	ANH	26.06.1993	20138	
13	VU THI	ANH	02.04.1993	20139	
14	DO THI THU	ANH	26.09.1990	20140	
15	TRAN THI THUY	ANH	22.05.1982	20141	
16	NGUYEN TRUNG	ANH	09.12.1991	20142	
17	TRAN TU	ANH	06.06.1992	20143	
18	DO TUAN	ANH	12.04.1993	20144	
19	DUONG TUAN	ANH	31.07.1982	20145	
20	HOANG TUAN	ANH	14.10.1989	20146	
21	KIEU TUAN	ANH	15.06.1990	20147	
22	LE TUAN	ANH	14.03.1991	20148	
23	LE TUAN	ANH	26.12.1993	20149	
24	NGO TUAN	ANH	15.02.1983	20150	
25	NGO TUAN	ANH	17.05.1986	20151	
26	NGUYEN TUAN	ANH	29.03.1980	20152	
27	NGUYEN TUAN	ANH	04.03.1982	20153	
28	NGUYEN TUAN	ANH	21.08.1993	20154	
29	PHAM TUAN	ANH	25.03.1991	20155	
30	PHAN TUAN	ANH	01.03.1990	20156	
31	TA QUANG TUAN	ANH	01.06.1991	20157	
32	TRAN TUAN	ANH	03.05.1985	20158	
33	TRAN TUAN	ANH	14.06.1993	20159	
34	TRAN TUAN	ANH	20.08.1995	20160	
35	UONG TUAN	ANH	20.07.1986	20161	
36	VU TUAN	ANH	13.09.1990	20162	
37	VU TUAN	ANH	13.10.1990	20163	
38	VU LE TUAN	ANH	22.03.1995	20164	
39	DOAN THI TUYET	ANH	02.04.1984	20165	
40	BUI VAN	ANH	20.03.1992	20166	
41	BUI THI VAN	ANH	13.07.1989	20167	
42	DINH THI VAN	ANH	15.04.1996	20168	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 05 (P.204 nhà D1, tầng 2)

Từ số báo danh: 20169 ~ 20198 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THI VAN	ANH	11.11.1991	20169	
2	LAI THI VAN	ANH	17.04.1994	20170	
3	LE THI VAN	ANH	26.06.1992	20171	
4	NGUYEN VAN	ANH	24.06.1990	20172	
5	NGUYEN VAN	ANH	04.08.1992	20173	
6	NGUYEN THI VAN	ANH	17.09.1992	20174	
7	NGUYEN THI VAN	ANH	16.01.1994	20175	
8	NGUYEN THI VAN	ANH	22.10.1994	20176	
9	PHAM THI VAN	ANH	13.04.1984	20177	
10	PHAM THI VAN	ANH	12.12.1996	20178	
11	TRAN VAN	ANH	31.01.1995	20179	
12	TRAN THI VAN	ANH	15.08.1991	20180	
13	TRAN THI VAN	ANH	03.11.1991	20181	
14	TRINH THI VAN	ANH	18.08.1995	20182	
15	VI THI VAN	ANH	23.08.1990	20183	
16	VU THI VAN	ANH	15.04.1990	20184	
17	VU THI VAN	ANH	05.06.1994	20185	
18	VU THI VAN	ANH	08.11.1995	20186	
19	NGUYEN VIET	ANH	01.08.1984	20187	
20	NGUYEN VIET	ANH	14.07.1994	20188	
21	NGUYEN VIET	ANH	02.11.1994	20189	
22	NGUYEN VIET	ANH	26.09.1995	20190	
23	DO VUONG	ANH	25.12.1993	20191	
24	NGUYEN DINH	BA	01.12.1991	20192	
25	NGUYEN VAN	BAC	19.10.1989	20193	
26	LE CONG	BACH	15.06.1986	20194	
27	HOANG DINH	BACH	13.12.1996	20195	
28	NGUYEN HUU	BACH	08.08.1983	20196	
29	LY NGOC	BACH	09.07.1989	20197	
30	NGUYEN VAN	BACH	22.03.1994	20198	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 06 (P.205 nhà D1, tầng 2)

Từ số báo danh: 20199 ~ 20228 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN VAN	BACH	28.01.1990	20199	
2	THAN VIET	BACH	28.03.1995	20200	
3	TRAN DUY	BAN	28.05.1994	20201	
4	NGUYEN THE	BAN	12.09.1988	20202	
5	PHAM VAN	BAN	01.09.1988	20203	
6	BUI DINH	BANG	01.04.1991	20204	
7	TRAN NGOC	BANG	21.05.1983	20205	
8	DANG THO	BANG	02.01.1990	20206	
9	PHAM VAN	BAO	11.06.1990	20207	
10	NGUYEN VAN	BAU	29.07.1991	20208	
11	LUU THI	BAY	01.01.1990	20209	
12	DANG THI	BE	03.09.1983	20210	
13	HA NGOC	BICH	09.12.1996	20211	
14	LEU THI NGOC	BICH	08.09.1984	20212	
15	TRAN NGOC	BICH	22.04.1989	20213	
16	TRAN NGOC	BICH	23.06.1993	20214	
17	NGUYEN THI NGOC	BICH	20.04.1996	20215	
18	LE THI	BICH	10.04.1989	20216	
19	LE THI	BICH	14.02.1996	20217	
20	NGUYEN THI	BICH	10.12.1989	20218	
21	NGUYEN THI	BICH	01.08.1991	20219	
22	NGUYEN THI	BICH	26.02.1993	20220	
23	NGUYEN THI	BICH	24.03.1995	20221	
24	NGUYEN THI	BICH	26.01.1996	20222	
25	PHAM THI	BICH	20.05.1991	20223	
26	VU THI	BICH	02.02.1994	20224	
27	TANG CONG	BIEN	09.10.1990	20225	
28	DAM BINH	BIEN	02.09.1982	20226	
29	DOAN THI	BIEN	02.09.1990	20227	
30	LE THI	BIEN	08.01.1985	20228	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 07 (P.207 nhà D1, tầng 2)

Từ số báo danh: 20229 ~ 20258 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	BIEN	16.09.1993	20229	
2	LE TRUONG	BIEN	16.05.1984	20230	
3	NGUYEN XUAN	BIEN	02.08.1981	20231	
4	NGUYEN XUAN	BIEN	27.06.1989	20232	
5	NGUYEN XUAN	BIEN	06.04.1990	20233	
6	VU XUAN	BIEN	15.05.1991	20234	
7	NGUYEN DUC	BINH	28.07.1991	20235	
8	VU DUC	BINH	16.10.1983	20236	
9	DO DUY	BINH	29.03.1993	20237	
10	DAO THI HAI	BINH	04.09.1996	20238	
11	PHAM NGOC	BINH	13.10.1984	20239	
12	DOAN TANG	BINH	20.06.1990	20240	
13	DANG THANH	BINH	02.08.1991	20241	
14	DO THANH	BINH	08.12.1995	20242	
15	NGUYEN THANH	BINH	27.10.1988	20243	
16	HOANG THI THANH	BINH	12.09.1982	20244	
17	DOAN THANH	BINH	23.12.1993	20245	
18	NGUYEN THANH	BINH	14.05.1992	20246	
19	NGUYEN THI THANH	BINH	29.12.1983	20247	
20	TRAN THE	BINH	11.01.1988	20248	
21	DANG THI	BINH	12.08.1989	20249	
22	NGO THI	BINH	20.03.1983	20250	
23	LA VAN	BINH	27.11.1987	20251	
24	NGUYEN VU	BINH	13.10.1986	20252	
25	HA VAN	BO	05.05.1986	20253	
26	NGUYEN VAN	BO	10.08.1987	20254	
27	BUI THI	BON	06.04.1982	20255	
28	NGUYEN VAN	BON	01.11.1982	20256	
29	LE THI	BONG	28.10.1990	20257	
30	NGUYEN THI	CA	07.07.1984	20258	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 08 (P.303 nhà D1, tầng 3)

Từ số báo danh: 20259 ~ 20318 (60 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU VAN	CAI	24.04.1984	20259	
2	TANG VAN	CAN	01.03.1989	20260	
3	VU XUAN	CAN	25.09.1987	20261	
4	TRUONG VAN	CANG	17.02.1985	20262	
5	NGUYEN DUY	CANH	14.03.1990	20263	
6	PHAM TAN	CANH	29.07.1991	20264	
7	TA VAN	CANH	15.05.1987	20265	
8	NGUYEN NGOC	CHAM	08.10.1996	20266	
9	DUONG THI	CHAM	18.03.1989	20267	
10	HOANG THI	CHAM	09.08.1992	20268	
11	LE THI	CHAM	16.10.1989	20269	
12	NGUYEN THI	CHANG	18.04.1991	20270	
13	NGUYEN THI	CHANH	27.02.1988	20271	
14	MONG THI HA	CHAU	13.01.1995	20272	
15	LE THI HONG	CHAU	02.01.1991	20273	
16	NGUYEN THI KIM	CHAU	05.07.1987	20274	
17	LE HA MINH	CHAU	04.11.1998	20275	
18	LAM MINH	CHAU	18.11.1992	20276	
19	NGUYEN NGOC	CHAU	30.10.1992	20277	
20	NGUYEN PHUC NGUYEN	CHAU	27.10.1991	20278	
21	NGUYEN THANH	CHAU	20.03.1992	20279	
22	DANG THI	CHAU	13.07.1986	20280	
23	DINH THI	CHAU	10.04.1991	20281	
24	PHAN THI	CHAU	05.05.1989	20282	
25	NGUYEN BA	CHI	12.11.1991	20283	
26	LE HA	CHI	03.12.1993	20284	
27	NGUYEN THI HA	CHI	25.07.1990	20285	
28	PHAM HUE	CHI	22.06.1992	20286	
29	DO KHANH	CHI	10.05.1984	20287	
30	LE THI KIM	CHI	11.02.1992	20288	
31	NGUYEN THI KIM	CHI	26.10.1995	20289	
32	HOANG LAN	CHI	27.12.1994	20290	
33	LE THI LINH	CHI	22.12.1995	20291	
34	NGUYEN LINH	CHI	24.01.1995	20292	
35	NGUYEN LINH	CHI	30.10.1996	20293	
36	NGUYEN LINH	CHI	13.01.1998	20294	
37	PHAM THI LINH	CHI	06.08.1994	20295	
38	TRAN THI MAI	CHI	15.10.1996	20296	
39	NGUYEN MINH	CHI	16.04.2004	20297	
40	NGUYEN NGOC	CHI	29.09.1981	20298	
41	NGUYEN THI PHUONG	CHI	25.03.1976	20299	
42	PHAM PHUONG	CHI	21.04.1996	20300	
43	LAI NGUYET QUE	CHI	10.01.1995	20301	
44	NGUYEN QUYNH	CHI	07.03.1991	20302	
45	NGUYEN QUYNH	CHI	19.03.1996	20303	
46	DO VAN	CHI	24.07.1991	20304	
47	NGUYEN VAN	CHI	23.12.1990	20305	
48	NGUYEN VAN	CHI	01.12.19985	20306	
49	NGUYEN HOANG YEN	CHI	26.05.1991	20307	
50	LE DINH	CHIEN	20.08.1990	20308	
51	PHAM DINH	CHIEN	30.07.1995	20309	
52	NGUYEN DUY	CHIEN	01.02.1988	20310	
53	HOANG HUY	CHIEN	26.06.1983	20311	
54	NGUYEN KHAC	CHIEN	13.01.1985	20312	
55	NGUYEN NHU	CHIEN	26.02.1985	20313	
56	NONG THI	CHIEN	23.09.1989	20314	
57	NGUYEN VAN	CHIEN	18.08.1992	20315	
58	TRAN VAN	CHIEN	06.11.1992	20316	
59	VU VAN	CHIEN	11.11.1988	20317	
60	NGUYEN XUAN	CHIEN	02.08.1989	20318	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 09 (P.304 nhà D1, tầng 3)

Từ số báo danh: 20319 ~ 20348 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN XUAN	CHIEN	03.07.1985	20319	
2	TRAN XUAN	CHIEN	15.10.1989	20320	
3	LE THI	CHIEM	06.02.1988	20321	
4	NGUYEN THI KIM	CHIN	10.07.1992	20322	
5	NGUYEN HOANG	CHIN	09.07.1984	20323	
6	NGO DIEM	CHINH	20.12.1991	20324	
7	VU DINH	CHINH	13.08.1987	20325	
8	DANG THI MINH	CHINH	26.05.1992	20326	
9	DO THI	CHINH	18.06.1991	20327	
10	TRAN THI	CHINH	12.06.1988	20328	
11	CAO THI THUY	CHINH	11.07.1983	20329	
12	NGUYEN THI TUYET	CHINH	14.05.1994	20330	
13	NGUYEN VAN	CHINH	24.11.1993	20331	
14	NGUYEN THI VIET	CHINH	01.10.1989	20332	
15	DANG THI	CHUC	24.12.1996	20333	
16	BUI DINH	CHUNG	21.08.1992	20334	
17	NGO DUY	CHUNG	14.04.1990	20335	
18	TRAN HUNG	CHUNG	13.09.1989	20336	
19	MAI THI	CHUNG	06.06.1993	20337	
20	NGUYEN THI	CHUNG	10.02.1994	20338	
21	BUI VAN	CHUNG	08.02.1985	20339	
22	DO VAN	CHUNG	19.04.1994	20340	
23	NGUYEN VAN	CHUNG	16.01.1990	20341	
24	NGUYEN LAN	CHUONG	21.05.1992	20342	
25	GIAP THI HONG	CHUYEN	09.08.1983	20343	
26	NGUYEN THI	CHUYEN	15.03.1987	20344	
27	LE VAN	COI	03.06.1989	20345	
28	LE ANH	CONG	05.05.1997	20346	
29	VU DINH	CONG	30.11.1994	20347	
30	NGUYEN DUC	CONG	24.08.1988	20348	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 10 (P.307 nhà D1, tầng 3)

Từ số báo danh: 20349 ~ 20378 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN DUC	CONG	04.05.1989	20349	
2	LOC HONG	CONG	26.08.1987	20350	
3	NGUYEN QUE	CONG	03.10.1991	20351	
4	NGUYEN THANH	CONG	28.08.1986	20352	
5	NGUYEN THANH	CONG	20.04.1987	20353	
6	LE THANH	CONG	18.08.1989	20354	
7	NGUYEN THANH	CONG	25.12.1990	20355	
8	NGUYEN THANH	CONG	10.04.1993	20356	
9	HOANG VAN	CONG	17.08.1989	20357	
10	NGUYEN VAN	CONG	23.09.1992	20358	
11	PHAM THI	CUC	12.09.1990	20359	
12	HOANG THI THU	CUC	06.08.1993	20360	
13	BUI THI	CUC	19.12.1996	20361	
14	LE KIM	CUC	16.04.1991	20362	
15	NGUYEN THI KIM	CUC	21.09.1992	20363	
16	TRAN BAO	CUONG	17.12.1986	20364	
17	HOANG CONG	CUONG	12.03.1989	20365	
18	NGUYEN DANG	CUONG	30.11.1986	20366	
19	NGUYEN DINH	CUONG	07.09.1991	20367	
20	PHAM DINH	CUONG	23.10.1985	20368	
21	NGUYEN DUC	CUONG	18.01.1990	20369	
22	TRAN DUC	CUONG	10.08.1989	20370	
23	DOAN VAN HUNG	CUONG	15.09.1993	20371	
24	LE HUNG	CUONG	14.09.1982	20372	
25	NGUYEN KHAC	CUONG	04.08.1992	20373	
26	PHAM KHAC	CUONG	13.05.1981	20374	
27	PHUONG KIM	CUONG	11.02.1989	20375	
28	TRAN KIM	CUONG	21.09.1993	20376	
29	TRAN THI KIM	CUONG	01.08.1994	20377	
30	NGHIEM MANH	CUONG	31.07.1991	20378	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 11 (P.308 nhà D1, tầng 3)

Từ số báo danh: 20379 ~ 20408 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN MANH	CUONG	20.10.1989	20379	
2	NGUYEN MANH	CUONG	14.11.1991	20380	
3	NGUYEN MANH	CUONG	20.06.1994	20381	
4	PHAN MANH	CUONG	12.03.1995	20382	
5	TRAN MANH	CUONG	29.06.1992	20383	
6	TRAN MANH	CUONG	11.04.1993	20384	
7	NGUYEN MINH	CUONG	30.03.1990	20385	
8	TRINH MINH	CUONG	21.11.1987	20386	
9	TRUONG QUOC	CUONG	02.11.1994	20387	
10	TRINH TAN	CUONG	20.01.1984	20388	
11	DINH THE	CUONG	27.10.1985	20389	
12	NGUYEN THE	CUONG	25.06.1979	20390	
13	NGUYEN VAN	CUONG	05.03.1984	20391	
14	NGUYEN VAN	CUONG	09.10.1984	20392	
15	NGUYEN VAN	CUONG	10.04.1986	20393	
16	NGUYEN VAN	CUONG	24.10.1986	20394	
17	NGUYEN VAN	CUONG	01.05.1989	20395	
18	NGUYEN VAN	CUONG	16.06.1989	20396	
19	NGUYEN VAN	CUONG	11.03.1990	20397	
20	NGUYEN VAN	CUONG	05.10.1990	20398	
21	NGUYEN VAN	CUONG	29.05.1993	20399	
22	PHAM VAN	CUONG	01.12.1981	20400	
23	TRAN VAN	CUONG	02.11.1986	20401	
24	DANG VIET	CUONG	28.06.1988	20402	
25	NGUYEN VIET	CUONG	15.05.1990	20403	
26	TRINH VY	CUONG	24.11.1973	20404	
27	NGUYEN QUY	DA	20.07.1988	20405	
28	TRAN XUAN	DAC	30.09.1982	20406	
29	NGHIEM DINH	DAI	09.08.1987	20407	
30	DO HUNG	DAI	02.01.1988	20408	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 12 (P.403 nhà D1, tầng 4)

Từ số báo danh: 20409 ~ 20468 (60 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN PHUNG	DAI	12.12.1985	20409	
2	PHUNG QUANG	DAI	27.10.1992	20410	
3	NGUYEN TRONG	DAI	10.12.1991	20411	
4	NGUYEN TRONG	DAI	06.12.1996	20412	
5	DAO VAN	DAI	06.06.1985	20413	
6	NGUYEN VAN	DAI	22.05.1989	20414	
7	NGUYEN VAN	DAI	05.05.1990	20415	
8	PHAM VAN	DAI	10.09.1985	20416	
9	PHAM VAN	DAI	27.05.1989	20417	
10	TU VAN	DAI	01.08.1996	20418	
11	NGUYEN XUAN	DAI	15.10.1983	20419	
12	NGUYEN DINH	DAN	20.07.1987	20420	
13	NGUYEN MINH	DAN	30.05.1985	20421	
14	THAN VAN	DAN	13.02.1983	20422	
15	LE HAI	DANG	05.03.1995	20423	
16	VU HAI	DANG	25.03.1988	20424	
17	TRAN QUANG	DANG	05.10.1993	20425	
18	HA THI	DANG	06.03.1986	20426	
19	DAO THIEN	DANG	25.12.1989	20427	
20	LUU VAN	DANG	15.11.1984	20428	
21	HOANG VAN	DANG	23.12.1990	20429	
22	DAO THI KIM	DANH	01.09.1991	20430	
23	TRAN THI YEN	DANH	28.10.1989	20431	
24	DO THI ANH	DAO	31.12.1982	20432	
25	TRAN HUNG	DAO	24.11.1994	20433	
26	NGO MINH	DAO	31.01.1990	20434	
27	DINH QUANG	DAO	15.10.1993	20435	
28	NGUYEN THI	DAO	03.10.1986	20436	
29	PHAM THI	DAO	19.01.1991	20437	
30	TU THI	DAO	06.06.1994	20438	
31	NGAN BA	DAT	16.03.1993	20439	
32	DO DANH	DAT	12.05.1991	20440	
33	HOANG	DAT	12.06.1992	20441	
34	BUI HUY	DAT	26.10.1983	20442	
35	NGUYEN THE	DAT	02.08.1990	20443	
36	BUI TIEN	DAT	03.09.1993	20444	
37	DO TIEN	DAT	25.10.1991	20445	
38	TRAN TRONG TIEN	DAT	26.02.1993	20446	
39	NGUYEN TUAN	DAT	30.04.1992	20447	
40	VU HONG TRONG	DAT	15.09.1994	20448	
41	NGUYEN TRONG	DAT	26.07.1989	20449	
42	DO VAN	DAT	10.06.1989	20450	
43	TRAN VAN	DAT	14.07.1992	20451	
44	NGUYEN QUI	DAU	07.01.1994	20452	
45	VU THI	DEU	10.10.1984	20453	
46	NGUYEN HONG	DIEM	29.06.1994	20454	
47	PHAM THI	DIEM	27.02.1996	20455	
48	TRAN THI	DIEM	21.02.1995	20456	
49	DO DUC	DIEN	28.07.1991	20457	
50	BUI VAN	DIEN	04.05.1985	20458	
51	LE ANH	DIEP	25.04.1985	20459	
52	TRAN ANH	DIEP	02.11.1976	20460	
53	NGUYEN THI ANH	DIEP	12.11.1995	20461	
54	TRAN BICH	DIEP	01.04.1996	20462	
55	NGUYEN KIM	DIEP	11.08.1988	20463	
56	NGUYEN THI NGOC	DIEP	02.05.1995	20464	
57	BUI THI	DIEP	15.08.1990	20465	
58	NGUYEN THI	DIEP	18.08.1991	20466	
59	DOAN VIET	DIEU	03.09.1992	20467	
60	DO THI	DINH	24.04.1992	20468	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 13 (P.404 nhà D1, tầng 4)

Từ số báo danh: 20469 ~ 20498 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	DINH	30.10.1988	20469	
2	BUI VAN	DINH	17.06.1990	20470	
3	HOANG VAN	DINH	02.11.1993	20471	
4	NGUYEN VAN	DINH	24.10.1989	20472	
5	NGUYEN VAN	DINH	10.09.1993	20473	
6	NGUYEN VAN	DINH	12.02.1995	20474	
7	DO THI	DIU	06.09.1996	20475	
8	LE THI	DIU	03.12.1986	20476	
9	LE THI	DIU	31.05.1995	20477	
10	NGUYEN THI	DIU	26.01.1993	20478	
11	TRAN THI	DIU	21.01.1994	20479	
12	VU THI	DIU	23.12.1996	20480	
13	LE THI	DO	26.10.1990	20481	
14	TRAN VAN	DOAI	24.07.1988	20482	
15	DAO DUC	DOAN	10.10.1983	20483	
16	HOANG HUU	DOAN	12.10.1987	20484	
17	PHAM THANH	DOAN	24.01.1986	20485	
18	NGUYEN THI	DOAN	23.01.1995	20486	
19	NGUYEN THI THU	DOAN	25.04.1992	20487	
20	NGUYEN VAN	DOAN	27.09.1983	20488	
21	NGUYEN CONG	DOANH	28.08.1988	20489	
22	PHAN HUU	DOANH	10.03.1991	20490	
23	GIAP VAN	DOI	20.11.1989	20491	
24	KIEU DUY	DONG	13.08.1991	20492	
25	CAN THI	DONG	24.02.1990	20493	
26	NGUYEN TRUNG	DONG	06.10.1990	20494	
27	PHAM TRUNG	DONG	15.10.1983	20495	
28	HOANG VAN	DONG	05.07.1985	20496	
29	LE VAN	DONG	01.05.1991	20497	
30	PHAM VAN	DONG	01.11.1991	20498	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 14 (P.204 nhà D2, tầng 2)

Từ số báo danh: 20499 ~ 20540 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THI	DU	03.10.1987	20499	
2	NGUYEN VAN	DU	16.11.1992	20500	
3	LE XUAN	DU	13.09.1996	20501	
4	BUI NGUYEN	DUAN	19.09.1992	20502	
5	NGUYEN TAI	DUAN	29.08.1992	20503	
6	NGUYEN ANH	DUC	29.09.1991	20504	
7	DAO HUU	DUC	23.11.1989	20505	
8	NGUYEN HUU	DUC	14.12.1994	20506	
9	PHAM HUU	DUC	27.02.1995	20507	
10	DO HUY	DUC	11.05.1989	20508	
11	NGUYEN MINH	DUC	03.04.1986	20509	
12	NGUYEN MINH	DUC	03.09.1989	20510	
13	NGUYEN MINH	DUC	26.08.1990	20511	
14	DINH QUANG	DUC	02.05.1996	20512	
15	PHAM QUANG	DUC	10.10.1993	20513	
16	PHAM THANH	DUC	30.03.1984	20514	
17	NGUYEN THE	DUC	15.08.1991	20515	
18	NGUYEN THE	DUC	19.07.1995	20516	
19	PHAM TIEN	DUC	01.11.1988	20517	
20	DUONG TRUNG	DUC	21.02.1990	20518	
21	QUACH TRUNG	DUC	14.09.1989	20519	
22	LE THI VIET	DUC	24.05.1994	20520	
23	NGUYEN ANH	DUNG	03.07.1986	20521	
24	TRAN ANH	DUNG	25.08.1994	20522	
25	HOANG CONG	DUNG	25.12.1993	20523	
26	TRAN DANH	DUNG	06.06.1991	20524	
27	NGUYEN THI HONG	DUNG	08.05.1983	20525	
28	DINH THI KIM	DUNG	20.08.1954	20526	
29	NGUYEN THI KIM	DUNG	15.01.1988	20527	
30	NGUYEN THI KIM	DUNG	09.10.1989	20528	
31	NGUYEN THI KIM	DUNG	12.08.1990	20529	
32	CAO MANH	DUNG	18.08.1984	20530	
33	NGUYEN THI NGOC	DUNG	12.12.1970	20531	
34	VU THI NGOC	DUNG	21.06.1983	20532	
35	KHUAT THI PHUONG	DUNG	08.07.1996	20533	
36	LE QUANG	DUNG	26.08.1989	20534	
37	NGUYEN QUANG	DUNG	21.05.1990	20535	
38	VU QUANG	DUNG	25.06.1994	20536	
39	VU THAI	DUNG	02.04.1982	20537	
40	CANH THI	DUNG	22.10.1988	20538	
41	DANH THI	DUNG	12.02.1984	20539	
42	DAO THI	DUNG	26.03.1987	20540	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 15 (P.205 nhà D2, tầng 2)

Từ số báo danh: 20541 ~ 20582 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THI	DUNG	06.08.1993	20541	
2	DOAN THI	DUNG	22.12.1995	20542	
3	LE THI	DUNG	19.03.1993	20543	
4	MAI THI	DUNG	30.10.1978	20544	
5	NGUYEN THI	DUNG	08.10.1983	20545	
6	NGUYEN THI	DUNG	05.11.1984	20546	
7	NGUYEN THI	DUNG	07.05.1989	20547	
8	NGUYEN THI	DUNG	21.04.1992	20548	
9	NGUYEN THI	DUNG	01.10.1992	20549	
10	NGUYEN THI	DUNG	04.04.1996	20550	
11	PHAM THI	DUNG	05.06.1984	20551	
12	PHAM THI	DUNG	17.12.1992	20552	
13	PHAM THI	DUNG	09.05.1994	20553	
14	PHI THI	DUNG	29.01.1996	20554	
15	TO THI	DUNG	04.08.1990	20555	
16	TRAN THI	DUNG	24.11.1996	20556	
17	PHAN THI THU	DUNG	30.05.1983	20557	
18	NGUYEN THUY	DUNG	24.12.1991	20558	
19	PHAM THUY	DUNG	06.08.1994	20559	
20	TRAN THUY	DUNG	27.01.1994	20560	
21	TRAN THUY	DUNG	31.07.1995	20561	
22	NGUYEN THI THUY	DUNG	27.12.1995	20562	
23	NGUYEN THI THUY	DUNG	01.02.1995	20563	
24	NGUYEN THI THUY	DUNG	09.07.1994	20564	
25	NGUYEN THI THUY	DUNG	27.02.1988	20565	
26	NGUYEN THI THUY	DUNG	30.06.1991	20566	
27	NGO TRI	DUNG	11.07.1991	20567	
28	NGUYEN TRUNG	DUNG	05.09.1990	20568	
29	TRAN TRUNG	DUNG	05.02.1991	20569	
30	DUONG TIEN	DUNG	03.04.1987	20570	
31	NGUYEN TIEN	DUNG	20.12.1984	20571	
32	NGUYEN TIEN	DUNG	31.12.1990	20572	
33	NGUYEN TIEN	DUNG	04.02.1993	20573	
34	NGUYEN TIEN	DUNG	04.04.1994	20574	
35	NGUYEN TIEN	DUNG	27.08.1994	20575	
36	PHAM TIEN	DUNG	07.11.1982	20576	
37	PHAM TIEN	DUNG	06.02.1994	20577	
38	LE VAN	DUNG	27.10.1985	20578	
39	LE VAN	DUNG	01.01.1994	20579	
40	NGUYEN VAN	DUNG	17.10.1990	20580	
41	PHAM VAN	DUNG	13.01.1987	20581	
42	PHAM VAN	DUNG	06.09.1992	20582	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 16 (P.306 nhà D2, tầng 3)

Từ số báo danh: 20583 ~ 20624 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	PHI VAN	DUNG	25.02.1987	20583	
2	NGUYEN VIET	DUNG	20.09.1987	20584	
3	NGUYEN VIET	DUNG	16.12.1993	20585	
4	NGUYEN THI MINH	DUOC	22.02.1990	20586	
5	NGUYEN THI	DUOC	10.08.1993	20587	
6	NGUYEN THI	DUOM	13.05.1993	20588	
7	DO THUY	DUONG	29.01.1994	20589	
8	NGO THUY	DUONG	17.01.1995	20590	
9	TRAN THUY	DUONG	02.07.1992	20591	
10	TRAN THUY	DUONG	23.09.1999	20592	
11	TRAN THI THUY	DUONG	26.09.1996	20593	
12	VU THUY	DUONG	13.05.1980	20594	
13	VU THUY	DUONG	15.06.1996	20595	
14	DAM THI THUY	DUONG	03.02.1988	20596	
15	NGUYEN THI THUY	DUONG	17.04.1994	20597	
16	NGUYEN THI THUY	DUONG	16.08.1994	20598	
17	NGUYEN THI THUY	DUONG	18.08.1994	20599	
18	NGUYEN THI THUY	DUONG	26.10.1996	20600	
19	VU THI BACH	DUONG	31.12.1991	20601	
20	TRAN DAI	DUONG	29.07.1992	20602	
21	NGUYEN DUY	DUONG	13.06.1987	20603	
22	DUONG MANH	DUONG	01.08.1990	20604	
23	DAO NGOC	DUONG	17.03.1990	20605	
24	NGUYEN PHUNG	DUONG	01.05.1989	20606	
25	NGUYEN TAN	DUONG	17.12.1994	20607	
26	NGUYEN THI	DUONG	10.11.1989	20608	
27	TRINH THI	DUONG	15.07.1987	20609	
28	TRUONG THI	DUONG	10.06.1986	20610	
29	NGO VAN	DUONG	08.03.1985	20611	
30	NGUYEN VAN	DUONG	04.11.1992	20612	
31	TRAN XUAN	DUONG	19.09.1988	20613	
32	LE THI	DUU	15.02.1986	20614	
33	KIEU BAO	DUY	14.12.1996	20615	
34	NGUYEN DAT	DUY	14.05.1995	20616	
35	PHAM DINH	DUY	28.02.1993	20617	
36	PHAN KHANH	DUY	19.07.1988	20618	
37	NGUYEN NGOC	DUY	30.04.1992	20619	
38	LE QUANG	DUY	08.04.1993	20620	
39	PHAM	DUY	02.06.1982	20621	
40	DANG TRUNG	DUY	22.08.1989	20622	
41	CHU VAN	DUY	10.10.1990	20623	
42	MAC VAN	DUY	07.08.1992	20624	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 17 (P.309 nhà D2, tầng 3)

Từ số báo danh: 20625 ~ 20666 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN VIET	DUY	30.07.1993	20625	
2	BUI VU	DUY	08.11.1990	20626	
3	NGUYEN XUAN	DUY	10.07.1995	20627	
4	NGUYEN XUAN	DUY	15.12.1991	20628	
5	CHU KIM	DUYEN	01.02.1989	20629	
6	LE KY	DUYEN	28.07.1995	20630	
7	VU KY	DUYEN	19.06.1998	20631	
8	NGUYEN THI MAI	DUYEN	02.03.1989	20632	
9	HOANG MY	DUYEN	14.01.1995	20633	
10	LE MY	DUYEN	04.07.1995	20634	
11	THAI THI MY	DUYEN	27.03.1996	20635	
12	BUI THI	DUYEN	03.08.1986	20636	
13	DANG THI	DUYEN	18.09.1994	20637	
14	HOANG THI	DUYEN	17.10.1986	20638	
15	HUA THI	DUYEN	28.07.1994	20639	
16	LE THI	DUYEN	10.04.1983	20640	
17	LE THI	DUYEN	17.01.1989	20641	
18	LE THI	DUYEN	26.12.1990	20642	
19	NGO THI	DUYEN	07.01.1985	20643	
20	NGUYEN THI	DUYEN	13.07.1986	20644	
21	NGUYEN THI	DUYEN	24.06.1991	20645	
22	NGUYEN THI	DUYEN	07.09.1993	20646	
23	TRAN THI	DUYEN	12.06.1993	20647	
24	QUAN THI	DUYEN	01.06.1995	20648	
25	HOANG THU	DUYEN	08.10.1993	20649	
26	NGUYEN THI THUY	DUYEN	18.11.1994	20650	
27	TRAN THI	DUYEN	29.10.1996	20651	
28	NGUYEN VAN	DUYEN	25.04.1987	20652	
29	LE THI YEN	DUYEN	10.09.1993	20653	
30	NGUYEN THI	GAM	19.06.1985	20654	
31	PHAM THI HONG	GAM	21.11.1987	20655	
32	NGUYEN THI CAM	GIANG	12.09.1987	20656	
33	VI DAI	GIANG	12.08.1992	20657	
34	NGUYEN THI HA	GIANG	09.09.1993	20658	
35	NGO THI HA	GIANG	06.10.1990	20659	
36	NGUYEN THI HONG	GIANG	12.11.1982	20660	
37	NGUYEN HOANG	GIANG	12.06.1999	20661	
38	NGUYEN THI HOANG	GIANG	04.11.1984	20662	
39	LY HUONG	GIANG	02.08.1993	20663	
40	NGUYEN HUONG	GIANG	03.05.1981	20664	
41	DAO THI HUONG	GIANG	16.08.1988	20665	
42	PHAM THI HUONG	GIANG	02.11.1995	20666	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 18 (P.310 nhà D2, tầng 3)

Từ số báo danh: 20667 ~ 20708 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN NGUYET HUONG	GIANG	10.09.1996	20667	
2	DAM HUONG	GIANG	02.09.1995	20668	
3	NGUYEN THI HUONG	GIANG	11.11.1995	20669	
4	MAI THI KHANH	GIANG	24.03.1994	20670	
5	HOANG KIM	GIANG	24.01.1996	20671	
6	DUONG TAI KIM	GIANG	06.02.1988	20672	
7	NGUYEN LINH	GIANG	09.10.1999	20673	
8	PHAM LINH	GIANG	24.09.1992	20674	
9	NGUYEN MINH	GIANG	01.09.1995	20675	
10	NGUYEN NAM	GIANG	15.10.1985	20676	
11	DO THI NGAN	GIANG	26.08.1995	20677	
12	HA SI	GIANG	08.04.1981	20678	
13	CHU THI	GIANG	26.12.1992	20679	
14	DO THI	GIANG	02.07.1993	20680	
15	LE THI	GIANG	01.01.1996	20681	
16	NGUYEN THI	GIANG	05.02.1988	20682	
17	NGUYEN THI	GIANG	20.11.1988	20683	
18	NGUYEN THI	GIANG	11.08.1991	20684	
19	NGUYEN THI	GIANG	12.05.1993	20685	
20	NGUYEN THI	GIANG	20.09.1994	20686	
21	NGUYEN THI	GIANG	24.07.1996	20687	
22	PHAM THI	GIANG	21.10.1990	20688	
23	VU THI	GIANG	04.08.1993	20689	
24	VU THI	GIANG	17.11.1994	20690	
25	NGUYEN THI THU	GIANG	08.01.1996	20691	
26	TRAN THI THUY	GIANG	08.01.1995	20692	
27	HA TRONG	GIANG	11.04.1993	20693	
28	CAO TRUONG	GIANG	26.09.1991	20694	
29	NGUYEN TRUONG	GIANG	13.05.1989	20695	
30	NGUYEN TRUONG	GIANG	29.10.1990	20696	
31	NGUYEN TRUONG	GIANG	30.06.1994	20697	
32	PHAM TRUONG	GIANG	24.11.1982	20698	
33	HOANG THI TRUONG	GIANG	26.05.1987	20699	
34	NGUYEN TUNG	GIANG	22.12.1989	20700	
35	DOAN VAN	GIANG	04.01.1986	20701	
36	DOAN VAN	GIANG	23.03.1987	20702	
37	HOANG VAN	GIANG	20.02.1988	20703	
38	PHAM VAN	GIANG	20.08.1987	20704	
39	PHAM VAN	GIANG	17.05.1992	20705	
40	CHU THI KIM	GIAO	10.06.1986	20706	
41	DO DANH	GIAP	30.03.1984	20707	
42	LE DINH	GIAP	19.10.1993	20708	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 19 (P.403A nhà D2, tầng 4)

Từ số báo danh: 20709 ~ 20742 (34 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DINH	GIAP	05.05.1984	20709	
2	NGUYEN HUU	GIAP	07.02.1991	20710	
3	TRUONG MANH	GIAP	28.12.1988	20711	
4	NGO NGOC	GIAP	10.07.1995	20712	
5	VU TIEN	GIOI	16.11.1991	20713	
6	DANG THI CAM	HA	06.08.1982	20714	
7	NGUYEN DUY	HA	24.10.1991	20715	
8	NGUYEN HAI	HA	17.07.1988	20716	
9	PHAM HOANG	HA	16.10.1993	20717	
10	DOAN HONG	HA	08.05.1994	20718	
11	DANG THI HONG	HA	18.05.1981	20719	
12	LE KHANH	HA	13.01.1992	20720	
13	TRAN KHANH	HA	24.05.1996	20721	
14	LE NGAN	HA	31.12.1993	20722	
15	NGUYEN NGAN	HA	21.09.1995	20723	
16	NGUYEN NGOC	HA	15.03.1994	20724	
17	DOAN THI NGOC	HA	22.09.1990	20725	
18	TRAN THI NGUYET	HA	13.08.1996	20726	
19	DOAN THAI	HA	17.08.1992	20727	
20	NGUYEN THI THAI	HA	07.11.1979	20728	
21	NGUYEN THI THAI	HA	12.07.1996	20729	
22	LE THANH	HA	23.10.1992	20730	
23	NGUYEN THANH	HA	26.11.1991	20731	
24	NGUYEN THANH	HA	23.01.1995	20732	
25	NGUYEN THANH	HA	25.07.1996	20733	
26	TRAN THANH	HA	11.12.1996	20734	
27	BUI THI THANH	HA	11.01.1985	20735	
28	LE THI THANH	HA	19.09.1987	20736	
29	TA THI THANH	HA	05.02.1991	20737	
30	VU THI THANH	HA	19.04.1989	20738	
31	BUI THI	HA	07.05.1987	20739	
32	DAO THI	HA	17.10.1984	20740	
33	DO THI	HA	24.06.1986	20741	
34	LA THI	HA	06.08.1994	20742	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 20 (P.403B nhà D2, tầng 4)

Từ số báo danh: 20743 ~ 20776 (34 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LE THI	HA	14.06.1986	20743	
2	LE THI	HA	02.09.1993	20744	
3	LE THI	HA	28.11.1993	20745	
4	LE THI	HA	20.02.1995	20746	
5	NGUYEN THI	HA	08.10.1983	20747	
6	NGUYEN THI	HA	05.11.1987	20748	
7	NGUYEN THI	HA	04.01.1988	20749	
8	NGUYEN THI	HA	27.08.1989	20750	
9	NGUYEN THI	HA	26.01.1990	20751	
10	NGUYEN THI	HA	01.08.1990	20752	
11	NGUYEN THI	HA	19.05.1991	20753	
12	NGUYEN THI	HA	21.12.1991	20754	
13	NGUYEN THI	HA	15.10.1992	20755	
14	NGUYEN THI	HA	06.11.1993	20756	
15	PHAN THI	HA	10.05.1994	20757	
16	VU THI	HA	20.06.1981	20758	
17	VU THI	HA	20.03.1982	20759	
18	VU THI	HA	02.02.1992	20760	
19	DAO THU	HA	21.11.1994	20761	
20	DO THI THU	HA	18.12.1989	20762	
21	LE THU	HA	06.06.1991	20763	
22	NGUYEN THU	HA	01.02.1988	20764	
23	NGUYEN THU	HA	28.08.1986	20765	
24	NGUYEN THU	HA	03.03.1993	20766	
25	NGUYEN THU	HA	15.07.1993	20767	
26	NGUYEN THU	HA	29.08.1995	20768	
27	NGUYEN THU	HA	23.08.1996	20769	
28	PHAN THU	HA	04.08.1996	20770	
29	TRAN THU	HA	07.10.1993	20771	
30	TRINH THU	HA	02.05.1977	20772	
31	BUI THI THU	HA	24.03.1983	20773	
32	BUI THI THU	HA	31.01.1991	20774	
33	CAO THI THU	HA	14.04.1993	20775	
34	CHU THI THU	HA	07.04.1988	20776	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 21 (P.404 nhà D2, tầng 4)

Từ số báo danh: 20777 ~ 20818 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DOAN THI THU	HA	12.04.1987	20777	
2	LAI THI THU	HA	19.08.1990	20778	
3	LAI THI THU	HA	31.12.1991	20779	
4	NGUYEN THI THU	HA	12.02.1983	20780	
5	NGUYEN THI THU	HA	21.08.1986	20781	
6	NGUYEN THI THU	HA	18.01.1987	20782	
7	NGUYEN THI THU	HA	30.12.1988	20783	
8	NGUYEN THI THU	HA	19.10.1990	20784	
9	NGUYEN THI THU	HA	02.01.1991	20785	
10	NGUYEN THI THU	HA	19.03.1992	20786	
11	NGUYEN THI THU	HA	06.09.1994	20787	
12	NGUYEN THI THU	HA	10.09.1995	20788	
13	TRAN THI THU	HA	26.10.1991	20789	
14	TRAN THI THU	HA	10.12.1993	20790	
15	TRAN THI THU	HA	27.11.1994	20791	
16	VU THI THU	HA	10.10.1980	20792	
17	TRAN THUY	HA	13.04.1993	20793	
18	NGUYEN VAN	HA	27.07.1987	20794	
19	NGUYEN VAN	HA	15.11.1990	20795	
20	DINH VIET	HA	05.12.1996	20796	
21	NGUYEN VIET	HA	25.09.1995	20797	
22	PHAM VIET	HA	04.10.1995	20798	
23	DINH THI VIET	HA	19.04.1993	20799	
24	LE XUAN	HA	06.06.1981	20800	
25	PHUONG XUAN	HA	16.05.1983	20801	
26	NGUYEN DUC	HAI	05.10.1982	20802	
27	DO DUONG	HAI	01.04.1989	20803	
28	CHU HOANG	HAI	09.01.1993	20804	
29	DO HOANG	HAI	26.09.1990	20805	
30	NGUYEN HOANG	HAI	15.06.1989	20806	
31	PHAN HOANG	HAI	03.12.1990	20807	
32	PHAM THI HOANG	HAI	18.09.1991	20808	
33	DO LONG	HAI	12.11.1995	20809	
34	VU MANH	HAI	06.12.1985	20810	
35	LE MINH	HAI	25.02.1990	20811	
36	NGUYEN MINH	HAI	10.03.1987	20812	
37	NGO MINH	HAI	21.09.1996	20813	
38	DO NAM	HAI	12.10.1991	20814	
39	DO NGOC	HAI	18.11.1993	20815	
40	LUU NGOC	HAI	21.10.1996	20816	
41	NGO PHUONG	HAI	21.09.1996	20817	
42	TA QUANG	HAI	26.06.1983	20818	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 22 (P.407 nhà D2, tầng 4)

Từ số báo danh: 20819~ 20860 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU QUANG	HAI	30.09.1982	20819	
2	NGUYEN SON	HAI	14.09.1995	20820	
3	TRAN THANH	HAI	17.01.1970	20821	
4	VU THANH	HAI	24.05.1994	20822	
5	DAO THI	HAI	06.06.1987	20823	
6	NGUYEN THI	HAI	13.07.1987	20824	
7	ONG THI	HAI	25.08.1991	20825	
8	PHAM THI	HAI	20.10.1989	20826	
9	DO TRONG	HAI	21.05.1992	20827	
10	HOANG VAN	HAI	16.05.1988	20828	
11	LAI VAN	HAI	14.06.1988	20829	
12	LAI VAN	HAI	11.09.1995	20830	
13	LE VAN	HAI	30.09.1993	20831	
14	MAI VAN	HAI	20.10.1983	20832	
15	NGO VAN	HAI	15.05.1990	20833	
16	NGUYEN VAN	HAI	18.05.1985	20834	
17	NGUYEN VAN	HAI	19.03.1987	20835	
18	NGUYEN VAN	HAI	03.03.1991	20836	
19	NGUYEN VAN	HAI	24.08.1992	20837	
20	PHUNG VAN	HAI	20.10.1984	20838	
21	TRAN VAN	HAI	05.09.1986	20839	
22	TRUONG VAN	HAI	12.07.1985	20840	
23	VU VAN	HAI	10.10.1990	20841	
24	DO VIET	HAI	14.04.1983	20842	
25	NGO VIET	HAI	30.09.1990	20843	
26	DANG NGOC	HAN	12.06.1983	20844	
27	LE NGOC	HAN	27.01.1996	20845	
28	HOANG THI	HAN	10.10.1988	20846	
29	HOANG THI	HAN	29.09.1992	20847	
30	TRINH THI	HAN	02.04.1990	20848	
31	NGUYEN THI BICH	HANG	24.09.1985	20849	
32	DO DIEM	HANG	20.01.1994	20850	
33	NGUYEN LE	HANG	28.03.1992	20851	
34	DO MINH	HANG	10.12.1996	20852	
35	PHAN NGOC MINH	HANG	03.10.1986	20853	
36	DO THI MINH	HANG	10.12.1995	20854	
37	NGUYEN MINH	HANG	07.11.1984	20855	
38	LE THI MINH	HANG	16.05.1990	20856	
39	LUU THI MINH	HANG	07.09.1987	20857	
40	TRAN THI MINH	HANG	02.01.1989	20858	
41	LE THI MONG	HANG	28.04.1996	20859	
42	DO THI NGUYET	HANG	14.01.1996	20860	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 23 (P.409 nhà D2, tầng 4)

Từ số báo danh: 20861 ~ 20902 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THANH	HANG	02.05.1996	20861	
2	VI THANH	HANG	17.11.1991	20862	
3	NGUYEN THI THANH	HANG	02.10.1999	20863	
4	BUI THI	HANG	29.04.1987	20864	
5	DONG THI	HANG	10.11.1991	20865	
6	LE THI	HANG	06.01.1984	20866	
7	LE THI	HANG	22.11.1990	20867	
8	LUONG THI	HANG	27.12.1989	20868	
9	HA THI	HANG	20.04.1993	20869	
10	HO THI	HANG	12.01.1994	20870	
11	HOANG THI	HANG	02.01.1988	20871	
12	NGHIEM THI	HANG	29.09.1996	20872	
13	NGUYEN THI	HANG	13.02.1989	20873	
14	NGUYEN THI	HANG	29.10.1991	20874	
15	NGUYEN THI	HANG	22.03.1992	20875	
16	NGUYEN THI	HANG	20.12.1993	20876	
17	NGUYEN THI	HANG	03.05.1994	20877	
18	NGUYEN THI	HANG	29.09.1994	20878	
19	NGUYEN THI	HANG	23.05.1995	20879	
20	NGUYEN THI	HANG	15.10.1995	20880	
21	NGUYEN THI	HANG	11.10.1996	20881	
22	NGUYEN THI	HANG	14.03.1997	20882	
23	PHAM THI	HANG	04.06.1985	20883	
24	PHAN THI	HANG	16.03.1995	20884	
25	PHI THI	HANG	11.09.1994	20885	
26	TRAN THI	HANG	22.02.1990	20886	
27	TRAN THI	HANG	01.10.1996	20887	
28	VU THI	HANG	06.07.1993	20888	
29	VUONG THI	HANG	12.02.1985	20889	
30	DANG THU	HANG	05.05.1990	20890	
31	HOANG THU	HANG	17.12.1980	20891	
32	NGUYEN THU	HANG	20.03.1979	20892	
33	NGUYEN THU	HANG	21.03.1999	20893	
34	LE THI THU	HANG	20.04.1989	20894	
35	MAI THI THU	HANG	13.08.1995	20895	
36	NGUYEN THI THU	HANG	18.09.1984	20896	
37	NGUYEN THI THU	HANG	15.07.1985	20897	
38	NGUYEN THI THU	HANG	28.09.1989	20898	
39	NGUYEN THI THU	HANG	05.11.1994	20899	
40	NGUYEN THI THU	HANG	12.09.1995	20900	
41	NGUYEN THI THU	HANG	18.05.1996	20901	
42	PHAM THI THU	HANG	07.09.1986	20902	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 24 (P.106 nhà D3, tầng 1)

Từ số báo danh: 20903 ~ 20944 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	PHI THI THU	HANG	02.05.1994	20903	
2	TRAN THI THU	HANG	11.01.1987	20904	
3	TU THI THU	HANG	25.11.1988	20905	
4	DAO THUY	HANG	19.03.1983	20906	
5	LE THUY	HANG	21.11.1995	20907	
6	PHAM THUY	HANG	20.11.1988	20908	
7	KIEU THI THUY	HANG	20.09.1994	20909	
8	LE THI THUY	HANG	24.03.1987	20910	
9	LUONG THI THUY	HANG	07.09.1985	20911	
10	NGUYEN THI THUY	HANG	21.11.1995	20912	
11	NGUYEN THI THUY	HANG	17.10.1996	20913	
12	NGUYEN XUAN	HANG	04.11.1994	20914	
13	PHUNG THI THUY	HANG	09.07.1993	20915	
14	NGUYEN HONG	HANH	30.09.1998	20916	
15	NGUYEN HONG	HANH	31.12.1992	20917	
16	CAO THI HONG	HANH	15.01.1991	20918	
17	CHU THI HONG	HANH	08.03.1995	20919	
18	MA THI HONG	HANH	04.01.1987	20920	
19	NGUYEN THI HONG	HANH	15.08.1991	20921	
20	PHAM THI HONG	HANH	06.12.1995	20922	
21	PHAN THI HONG	HANH	14.10.1980	20923	
22	THAN THI HONG	HANH	21.03.1995	20924	
23	NGUYEN THI KIM	HANH	07.12.1985	20925	
24	TRINH MINH	HANH	18.01.1989	20926	
25	HO THI MY	HANH	23.10.1991	20927	
26	MAI QUY	HANH	05.12.1988	20928	
27	DINH THI	HANH	02.07.1993	20929	
28	DOAN THI	HANH	06.02.1985	20930	
29	HOANG THI	HANH	03.07.1991	20931	
30	LE THI	HANH	16.06.1996	20932	
31	NGUYEN THI	HANH	26.06.1985	20933	
32	NGUYEN THI	HANH	26.01.1987	20934	
33	NGUYEN THI	HANH	13.07.1989	20935	
34	NGUYEN THI	HANH	20.11.1991	20936	
35	NGUYEN THI	HANH	17.02.1993	20937	
36	NGUYEN THI	HANH	05.08.1993	20938	
37	NGUYEN THI	HANH	18.11.1993	20939	
38	NGUYEN THI	HANH	02.06.1994	20940	
39	NGUYEN THI	HANH	19.09.1996	20941	
40	PHAM THI	HANH	06.12.1990	20942	
41	PHAM THI	HANH	12.05.1995	20943	
42	TRAN THI	HANH	11.09.1993	20944	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 25 (P.203 nhà D3, tầng 2)

Từ số báo danh: 20945 ~ 20986 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI THUY	HANH	12.05.1986	20945	
2	NGUYEN VAN	HANH	01.10.1991	20946	
3	PHAM VAN	HANH	20.02.1984	20947	
4	PHAM DAC	HAO	07.01.1986	20948	
5	HOANG THI MAI	HAO	09.03.1992	20949	
6	KHUONG THI	HAO	12.01.1992	20950	
7	PHAM THI	HAO	12.08.1988	20951	
8	LE VAN	HAO	05.04.1991	20952	
9	NGUYEN VIET	HAO	09.11.1989	20953	
10	DANG MINH	HAU	24.03.1996	20954	
11	NGUYEN THI MINH	HAU	22.05.1997	20955	
12	DO THI	HAU	28.05.1991	20956	
13	NGUYEN THI	HAU	16.08.1990	20957	
14	NGUYEN THI	HAU	24.09.1991	20958	
15	VU TRONG	HAU	03.10.1990	20959	
16	NGUYEN VAN	HAU	11.02.1986	20960	
17	HO	HEERAN	28.01.1961	20961	
18	NGUYEN TRONG	HAO	04.10.1989	20962	
19	NGUYEN VAN	HAU	21.08.1990	20963	
20	NGUYEN KHANH	HIEP	17.09.1992	20964	
21	NGUYEN PHI	HIEP	30.04.1993	20965	
22	DANG THAI	HIEP	11.04.1989	20966	
23	VO THANH	HIEP	06.08.1991	20967	
24	DOAN THI	HIEP	10.06.1995	20968	
25	MAI THI	HIEP	17.07.1990	20969	
26	TRAN TRONG	HIEP	21.09.1990	20970	
27	NGUYEN VAN	HIEP	11.11.1988	20971	
28	NGUYEN VAN	HIEP	02.10.1991	20972	
29	TRAN VAN	HIEP	20.02.1985	20973	
30	VU VAN	HIEP	22.08.1983	20974	
31	DAO XUAN	HIEP	13.02.1986	20975	
32	TRUONG CONG	HIEU	14.12.1995	20976	
33	NGUYEN DANG	HIEU	02.10.1989	20977	
34	NGUYEN DANH	HIEU	11.10.1992	20978	
35	NGUYEN DINH	HIEU	29.06.1985	20979	
36	DO DOAN	HIEU	24.09.1991	20980	
37	TRAN DOAN	HIEU	22.06.1984	20981	
38	BACH DUC	HIEU	26.08.1991	20982	
39	TRAN DUC	HIEP	19.09.1982	20983	
40	PHAN MINH	HIEU	31.07.1982	20984	
41	NGUYEN NGOC	HIEU	29.11.1983	20985	
42	DO THANH NGOC	HIEU	10.07.1997	20986	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 26 (P.205 nhà D3, tầng 2)

Từ số báo danh: 20987 ~ 21028 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU THANH	HIEU	02.09.1989	20987	
2	DUONG THI	HIEN	08.02.1983	20988	
3	PHAN THI	HIEU	19.03.1996	20989	
4	VU THI	HIEU	15.01.1991	20990	
5	CAO TRUNG	HIEU	15.02.1995	20991	
6	DO TRUNG	HIEU	26.04.1991	20992	
7	HA TRUNG	HIEU	13.09.1986	20993	
8	LY TRUNG	HIEU	05.08.1996	20994	
9	TRAN TRUNG	HIEU	30.09.1992	20995	
10	TRAN TRUNG	HIEU	27.07.1994	20996	
11	NGUYEN TUAN	HIEU	24.03.1993	20997	
12	PHAM VAN	HIEU	07.07.1989	20998	
13	TRAN VAN	HIEU	23.09.1987	20999	
14	LUYEN XUAN	HIEU	21.09.2002	21000	
15	NGUYEN DOAN	HIEU	12.03.1990	21001	
16	NGUYEN VIET	HINH	02.10.1990	21002	
17	NGUYEN XUAN	HINH	09.10.1977	21003	
18	PHAM DUC	HIEN	11.02.1996	21004	
19	HOANG THI MAI	HIEN	21.02.1991	21005	
20	PHAN MINH	HIEN	02.01.1996	21006	
21	NGUYEN THI MINH	HIEN	26.10.1983	21007	
22	VU THI MINH	HIEN	28.08.1992	21008	
23	NGUYEN NGOC	HIEN	03.07.1996	21009	
24	LUU PHUONG	HIEN	10.01.1984	21010	
25	NGUYEN PHUONG	HIEN	13.01.1983	21011	
26	PHAM THANH	HIEN	14.02.1993	21012	
27	NGUYEN THANH	HIEN	29.03.1994	21013	
28	NGUYEN THI THANH	HIEN	29.03.1985	21014	
29	BUI THI	HIEN	18.03.1991	21015	
30	DANG THI	HIEN	25.04.1995	21016	
31	DO THI	HIEN	15.12.1983	21017	
32	DO THI	HIEN	09.07.1984	21018	
33	DOAN THI	HIEN	16.06.1986	21019	
34	HOANG THI	HIEN	23.04.1996	21020	
35	HOANG THI	HIEN	02.12.1996	21021	
36	LE THI	HIEN	15.10.1993	21022	
37	MAI THI	HIEN	20.10.1990	21023	
38	NGUYEN THI	HIEN	10.05.1998	21024	
39	NGUYEN THI	HIEN	10.12.1978	21025	
40	NGUYEN THI	HIEN	05.06.1987	21026	
41	NGUYEN THI	HIEN	22.11.1989	21027	
42	NGUYEN THI	HIEN	20.02.1991	21028	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 27 (P.206 nhà D3, tầng 2)

Từ số báo danh: 21029 ~ 21070 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	HIEN	14.10.1991	21029	
2	NGUYEN THI	HIEN	21.12.1991	21030	
3	NGUYEN THI	HIEN	14.09.1993	21031	
4	PHAM THI	HIEN	29.10.1986	21032	
5	TRAN THI	HIEN	20.05.1992	21033	
6	TRAN THI	HIEN	05.12.1996	21034	
7	TRINH THI	HIEN	20.09.1991	21035	
8	TO THI	HIEN	22.10.1993	21036	
9	VU THI	HIEN	01.08.1990	21037	
10	DINH THU	HIEN	15.09.1982	21038	
11	DUONG THU	HIEN	12.06.1994	21039	
12	DUONG THU	HIEN	19.06.1989	21040	
13	LE THU	HIEN	20.01.1990	21041	
14	NGUYEN THU	HIEN	14.04.1996	21042	
15	PHAM THU	HIEN	10.06.1991	21043	
16	TRAN THU	HIEN	13.05.1992	21044	
17	VU THU	HIEN	24.01.1995	21045	
18	VU THU	HIEN	14.06.1994	21046	
19	NGUYEN THUY	HIEN	04.06.1985	21047	
20	NGUYEN THUY	HIEN	12.08.1991	21048	
21	DOI THI THU	HIEN	21.03.1992	21049	
22	HA THI THUY	HIEN	27.09.1990	21050	
23	NGUYEN THI THU	HIEN	20.05.1995	21051	
24	NGUYEN THI THU	HIEN	05.06.1985	21052	
25	TRAN THI THU	HIEN	25.11.1991	21053	
26	VAN THI THU	HIEN	16.05.1982	21054	
27	VU THI THU	HIEN	06.08.1984	21055	
28	VU THI THUC	HIEN	10.01.1996	21056	
29	PHUNG VAN	HIEN	05.02.1993	21057	
30	TRAN VAN	HIEN	16.08.1988	21058	
31	TRAN THI	HO	25.10.1990	21059	
32	DO CONG	HOA	11.09.1981	21060	
33	HONG HAI	HOA	26.08.1976	21061	
34	NGUYEN HANH	HOA	28.04.1996	21062	
35	DAO HUY	HOA	15.02.1985	21063	
36	LE THI KHANH	HOA	19.03.1989	21064	
37	VU THI KHANH	HOA	09.11.1991	21065	
38	TRUONG KY	HOA	25.11.1993	21066	
39	NGUYEN MAI	HOA	04.10.1989	21067	
40	PHAM THI MAI	HOA	28.08.1984	21068	
41	DOAN THI NHU	HOA	25.07.1991	21069	
42	TRINH THI NHU	HOA	24.08.1996	21070	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 28 (P.208 nhà D3, tầng 2)

Từ số báo danh: 21071 ~ 21112 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LE NGOC	HOA	24.10.1987	21071	
2	LE NGOC	HOA	27.03.1995	21072	
3	NGUYEN NGOC	HOA	08.11.1993	21073	
4	DO NGUYEN NGOC	HOA	29.01.1996	21074	
5	HOANG QUYNH	HOA	08.03.1991	21075	
6	NGUYEN THI QUYNH	HOA	10.05.1991	21076	
7	PHAM THI QUYNH	HOA	21.11.1993	21077	
8	VU QUYNH	HOA	05.02.1990	21078	
9	DUONG THI THAI	HOA	04.11.1995	21079	
10	BUI THANH	HOA	05.10.1994	21080	
11	NGUYEN THANH	HOA	07.11.1983	21081	
12	NGUYEN THI THANH	HOA	11.10.1985	21082	
13	NGUYEN THI THANH	HOA	20.06.1993	21083	
14	NGUYEN THI THANH	HOA	25.12.1996	21084	
15	TRAN THI THANH	HOA	26.11.1991	21085	
16	TRAN THI THANH	HOA	04.06.1996	21086	
17	TRINH THANH	HOA	08.02.1983	21087	
18	CAO THI	HOA	29.01.1988	21088	
19	HA THI	HOA	08.11.1990	21089	
20	HOANG THI	HOA	27.09.1986	21090	
21	MAI THI	HOA	08.02.1991	21091	
22	NGUYEN THI	HOA	09.04.1992	21092	
23	NGUYEN THI	HOA	25.07.1995	21093	
24	PHAM THI	HOA	25.01.1995	21094	
25	TRINH THI	HOA	22.08.1988	21095	
26	TRAN THI	HOA	28.06.1994	21096	
27	VU THI	HOA	21.07.1988	21097	
28	VU THI	HOA	05.09.1990	21098	
29	NGUYEN THI THIEU	HOA	14.11.1991	21099	
30	NGUYEN THU	HOA	07.09.1995	21100	
31	BUI TUAN	HOA	14.12.1990	21101	
32	LE THI XUAN	HOA	23.05.1990	21102	
33	NGUYEN THI YEN	HOA	05.09.1990	21103	
34	PHAN THI YEN	HOA	21.11.1991	21104	
35	LUONG THU	HOAI	26.12.1994	21105	
36	NGUYEN THI THU	HOAI	16.10.1987	21106	
37	NGUYEN VAN	HOAT	06.09.1988	21107	
38	LY DINH	HOAN	22.01.1992	21108	
39	PHAM KHAI	HOAN	09.01.1993	21109	
40	TRUONG THI LE	HOAN	05.10.1990	21110	
41	BUI VAN	HOAN	06.04.1987	21111	
42	DAO THI	HOAN	11.10.1987	21112	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 29 (P.311 nhà D3, tầng 3)

Từ số báo danh: 21113 ~ 21154 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	HOAN	10.08.1987	21113	
2	VI THI	HOAN	28.07.1989	21114	
3	NGUYEN QUOC	HOAN	19.06.1987	21115	
4	CHU VAN	HOAN	26.12.1989	21116	
5	NGUYEN VAN	HOAN	28.03.1996	21117	
6	NGUYEN XUAN	HOANH	12.03.1990	21118	
7	NGUYEN DANG	HOANG	03.11.1989	21119	
8	PHAM DINH	HOANG	06.07.1991	21120	
9	VU DINH	HOANG	19.07.1989	21121	
10	NGUYEN DUY	HOANG	30.12.1990	21122	
11	LE HUY	HOANG	19.05.1987	21123	
12	LE HUY	HOANG	09.07.1991	21124	
13	TRAN HUY	HOANG	22.12.1985	21125	
14	VU LE	HOANG	23.05.1986	21126	
15	NGUYEN MANH	HOANG	15.12.1976	21127	
16	NGUYEN MANH	HOANG	14.03.1989	21128	
17	NGUYEN MINH	HOANG	29.09.1994	21129	
18	NGUYEN MINH	HOANG	30.12.1996	21130	
19	PHAM MINH	HOANG	02.08.1983	21131	
20	PHUNG MONG	HOANG	20.10.1994	21132	
21	HO NGHIA	HOANG	10.07.1992	21133	
22	LA NHAT	HOANG	20.10.1995	21134	
23	NGUYEN NHAT	HOANG	18.11.1994	21135	
24	NGUYEN QUANG	HOANG	08.10.1991	21136	
25	TRAN QUANG	HOANG	13.12.1993	21137	
26	LUONG THI THANH	HOANG	27.12.1969	21138	
27	BUI THE	HOANG	16.06.1996	21139	
28	NGUYEN THIEN	HOANG	15.04.1995	21140	
29	DANG VAN	HOANG	10.07.1991	21141	
30	LE VAN	HOANG	28.06.1991	21142	
31	NGUYEN VAN	HOANG	23.10.1990	21143	
32	NGUYEN VAN	HOANG	28.03.1992	21144	
33	PHAM VAN	HOANG	01.11.1988	21145	
34	TRAN VU	HOANG	10.01.1992	21146	
35	TRAN CONG	HOAT	05.12.1990	21147	
36	NGUYEN THI	HOAT	25.04.1985	21148	
37	TRAN THAI	HOC	30.03.1990	21149	
38	NGO QUANG	HOI	18.05.1990	21150	
39	NGUYEN THI	HOI	28.10.1983	21151	
40	PHAM THI	HOI	07.04.1984	21152	
41	PHAM THI	HOI	20.03.1987	21153	
42	LAI VAN	HOI	05.06.1989	21154	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 30 (P.403A nhà D3, tầng 4)

Từ số báo danh: 21155 ~ 21188 (34 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THI	HON	31.10.1993	21155	
2	NGUYEN ANH	HONG	08.12.1996	21156	
3	MAI HUU	HONG	22.10.1990	21157	
4	VU THI MAY	HONG	18.08.1994	21158	
5	TRAN THI MINH	HONG	02.09.1984	21159	
6	DINH THI THANH	HONG	08.12.1996	21160	
7	DINH THI	HONG	07.06.1992	21161	
8	DONG THI	HONG	01.07.1983	21162	
9	HOANG THI	HONG	26.04.1987	21163	
10	HOANG THI	HONG	11.07.1989	21164	
11	LE THI	HONG	15.08.1994	21165	
12	NGUYEN THI	HONG	20.05.1984	21166	
13	NGUYEN THI	HONG	10.04.1985	21167	
14	NGUYEN THI	HONG	17.07.1991	21168	
15	NGUYEN THI	HONG	14.06.1995	21169	
16	NGUYEN THI	HONG	14.08.1995	21170	
17	PHAN THI	HONG	07.03.1991	21171	
18	PHUNG THI	HONG	23.07.1991	21172	
19	VU THU	HONG	11.08.1993	21173	
20	NGUYEN THI THU	HONG	16.07.1983	21174	
21	KIM JIN	HOON	27.12.1981	21175	
22	TRAN THI	HOP	02.04.1988	21176	
23	NGUYEN VAN	HOP	26.06.1988	21177	
24	NGUYEN NHU	HUAN	07.02.1986	21178	
25	LE QUANG	HUAN	03.05.1992	21179	
26	LE THI MINH	HUE	18.04.1989	21180	
27	NGUYEN THI MINH	HUE	05.07.1983	21181	
28	NGUYEN THANH	HUE	21.09.1988	21182	
29	BUI THI	HUE	27.02.1986	21183	
30	BUI THI	HUE	03.04.1989	21184	
31	CHU THI	HUE	15.01.1990	21185	
32	HA THI	HUE	26.06.1995	21186	
33	HOANG THI	HUE	04.02.1983	21187	
34	LE THI	HUE	28.04.1992	21188	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 31 (P.403B nhà D3, tầng 4)

Từ số báo danh: 21189 ~ 21222 (34 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGO THI	HUE	07.07.1991	21189	
2	NGUYEN THI	HUE	14.05.1984	21190	
3	NGUYEN THI	HUE	20.02.1985	21191	
4	NGUYEN THI	HUE	17.04.1993	21192	
5	NGUYEN THI	HUE	22.02.1995	21193	
6	NGUYEN THI	HUE	10.09.1995	21194	
7	PHAM THI	HUE	22.08.1985	21195	
8	PHAM THI	HUE	28.10.1993	21196	
9	PHAN THI	HUE	21.03.1995	21197	
10	TRAN THI	HUE	05.07.1989	21198	
11	TRAN THI	HUE	11.08.1989	21199	
12	TRUONG THI	HUE	04.01.1991	21200	
13	VU THI	HUE	10.11.1994	21201	
14	VU THI	HUE	16.10.1995	21202	
15	VU THI	HUE	17.12.1995	21203	
16	LAI THI THU	HUE	30.06.1996	21204	
17	DAO XUAN	HUE	14.02.1984	21205	
18	PHAN ANH	HUNG	03.07.1987	21206	
19	TRAN ANH	HUNG	28.12.1989	21207	
20	TRAN DANG	HUNG	10.11.19987	21208	
21	HA DINH	HUNG	12.09.1994	21209	
22	NGUYEN DINH	HUNG	05.04.1987	21210	
23	TRAN DINH	HUNG	26.02.1983	21211	
24	NGUYEN DUY	HUNG	09.07.1977	21212	
25	NGUYEN DUY	HUNG	08.09.1988	21213	
26	NGUYEN DUY	HUNG	11.04.1989	21214	
27	NGUYEN DUY	HUNG	31.07.1990	21215	
28	NGUYEN DUY	HUNG	13.03.1994	21216	
29	TRAN DUY	HUNG	12.02.1987	21217	
30	PHAM GIA	HUNG	22.03.1987	21218	
31	LE HUY	HUNG	17.09.1986	21219	
32	NGUYEN HUY	HUNG	06.06.1989	21220	
33	NGUYEN HUY	HUNG	02.10.1989	21221	
34	NGUYEN HUY	HUNG	16.02.1994	21222	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 32 (P.404 nhà D3, tầng 4)

Từ số báo danh: 21223 ~ 21264 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	BUI KHAC	HUNG	21.12.1990	21223	
2	NGUYEN KHANH	HUNG	09.08.1995	21224	
3	VU KIEU	HUNG	05.10.1988	21225	
4	DUONG MANH	HUNG	20.05.1986	21226	
5	LE MANH	HUNG	20.10.1990	21227	
6	NGUYEN MANH	HUNG	28.03.1987	21228	
7	TRAN MANH	HUNG	06.02.1990	21229	
8	TRAN MANH	HUNG	12.04.1995	21230	
9	HA NGOC	HUNG	11.05.1994	21231	
10	DANG PHUOC	HUNG	30.10.1987	21232	
11	LE QUANG	HUNG	28.08.1989	21233	
12	NGO QUANG	HUNG	11.07.1987	21234	
13	TRAN QUANG	HUNG	20.08.1995	21235	
14	NGUYEN THAI	HUNG	03.11.1989	21236	
15	NGUYEN THAI	HUNG	23.08.1993	21237	
16	NGUYEN THANH	HUNG	05.02.1987	21238	
17	PHAN THANH	HUNG	04.03.1988	21239	
18	HOANG THE	HUNG	16.03.1977	21240	
19	BUI VU THE	HUNG	24.11.1982	21241	
20	PHAM THE	HUNG	06.08.1993	21242	
21	NGUYEN THI	HUNG	01.10.1981	21243	
22	DINH TIEN	HUNG	22.04.1983	21244	
23	NGUYEN BA TIEN	HUNG	25.01.1992	21245	
24	PHAM TIEN	HUNG	11.11.1983	21246	
25	DONG TRONG	HUNG	20.09.1992	21247	
26	NGUYEN TRONG	HUNG	29.05.1983	21248	
27	NGUYEN TUAN	HUNG	22.07.1990	21249	
28	NGUYEN TUAN	HUNG	03.12.1993	21250	
29	NGUYEN TUAN	HUNG	26.09.1995	21251	
30	LE VAN	HUNG	10.08.1992	21252	
31	NGUYEN VAN	HUNG	25.06.1981	21253	
32	NGUYEN VAN	HUNG	23.06.1989	21254	
33	NGUYEN VAN	HUNG	25.07.1989	21255	
34	NGUYEN VAN	HUNG	21.05.1990	21256	
35	PHUNG VAN	HUNG	05.06.1994	21257	
36	TRAN VAN	HUNG	21.03.1991	21258	
37	TRAN VAN	HUNG	19.08.1991	21259	
38	TRAN VAN	HUNG	10.09.1992	21260	
39	TRAN VIET	HUNG	10.03.1994	21261	
40	NGUYEN THE	HUNG	12.08.1986	21262	
41	VO CHI	HUONG	21.07.1989	21263	
42	NGUYEN THI DIEM	HUONG	06.04.1992	21264	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 33 (P.407 nhà D3, tầng 4)

Từ số báo danh: 21265 ~ 21306 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DOAN HOAI	HUONG	13.02.1994	21265	
2	NGUYEN HONG	HUONG	04.12.1999	21266	
3	VU HUU	HUONG	13.03.1996	21267	
4	BUI THI LAN	HUONG	01.02.1988	21268	
5	NGUYEN LAN	HUONG	28.07.1994	21269	
6	NGUYEN THI LAN	HUONG	13.10.1987	21270	
7	NGUYEN THI LAN	HUONG	12.03.1992	21271	
8	NGUYEN THI LAN	HUONG	03.04.1994	21272	
9	TO LAN	HUONG	04.09.1989	21273	
10	TRAN THI LAN	HUONG	10.03.1995	21274	
11	TRAN THI LAN	HUONG	14.12.1996	21275	
12	VU THI LAN	HUONG	19.03.1984	21276	
13	DO MAI	HUONG	08.03.1996	21277	
14	TRAN MAI	HUONG	17.03.1995	21278	
15	CAN THI MAI	HUONG	20.09.1995	21279	
16	NGUYEN THI MAI	HUONG	05.06.1989	21280	
17	NGUYEN THI MAI	HUONG	18.06.1993	21281	
18	TA THI MAI	HUONG	01.12.1996	21282	
19	TRAN THI MAI	HUONG	15.10.1986	21283	
20	KHUAT THI MAI	HUONG	09.11.1996	21284	
21	PHAM THI MAI	HUONG	17.02.1988	21285	
22	HOANG MINH	HUONG	02.04.1992	21286	
23	TRAN HA MINH	HUONG	19.06.1999	21287	
24	NGUYEN THANH	HUONG	29.04.1978	21288	
25	NGUYEN THANH	HUONG	16.05.1991	21289	
26	NGUYEN THANH	HUONG	19.04.1996	21290	
27	NGO THI THANH	HUONG	15.01.1993	21291	
28	NGUYEN THI THANH	HUONG	13.06.1984	21292	
29	NGUYEN THI THANH	HUONG	17.09.1993	21293	
30	TRINH THANH	HUONG	24.11.1982	21294	
31	PHAM THI THANH	HUONG	19.04.1993	21295	
32	VU THI THANH	HUONG	04.09.1990	21296	
33	BUI THI	HUONG	26.11.1993	21297	
34	CHU THI	HUONG	29.01.1989	21298	
35	DAM THI	HUONG	25.09.1991	21299	
36	DANG THI	HUONG	05.12.1989	21300	
37	DANG THI	HUONG	04.05.1992	21301	
38	DINH THI	HUONG	22.07.1991	21302	
39	DINH THI	HUONG	10.10.1992	21303	
40	DO THI	HUONG	05.08.0985	21304	
41	DO THI	HUONG	30.10.1990	21305	
42	DOAN THI	HUONG	26.05.1984	21306	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 34 (P.205 nhà B, tầng 2)

Từ số báo danh: 21307 ~ 21340 (34 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DONG THI	HUONG	22.12.1986	21307	
2	DUONG THI	HUONG	07.08.1982	21308	
3	HA THI	HUONG	12.11.1991	21309	
4	HOANG THI	HUONG	24.04.1990	21310	
5	HOANG THI	HUONG	10.04.1991	21311	
6	HOANG THI	HUONG	29.07.1991	21312	
7	HOANG THI	HUONG	14.10.1993	21313	
8	HOANG THI	HUONG	07.05.1996	21314	
9	LE THI	HUONG	19.04.1993	21315	
10	LE THI	HUONG	07.10.1993	21316	
11	NGUYEN THI	HUONG	27.01.1982	21317	
12	NGUYEN THI	HUONG	23.03.1983	21318	
13	NGUYEN THI	HUONG	09.04.1983	21319	
14	NGUYEN THI	HUONG	18.09.1983	21320	
15	NGUYEN THI	HUONG	18.02.1985	21321	
16	NGUYEN THI	HUONG	16.05.1986	21322	
17	TRAN THI	HUONG	15.02.1988	21323	
18	NGUYEN THI	HUONG	09.09.1989	21324	
19	NGUYEN THI	HUONG	07.02.1990	21325	
20	NGUYEN THI	HUONG	02.04.1990	21326	
21	NGUYEN THI	HUONG	29.05.1990	21327	
22	NGUYEN THI	HUONG	30.07.1990	21328	
23	NGUYEN THI	HUONG	17.05.1991	21329	
24	NGUYEN THI	HUONG	23.08.1991	21330	
25	NGUYEN THI	HUONG	26.12.1992	21331	
26	NGUYEN THI	HUONG	27.03.1993	21332	
27	NGUYEN THI	HUONG	31.08.1993	21333	
28	NGUYEN THI	HUONG	15.10.1993	21334	
29	NGUYEN THI	HUONG	22.03.1994	21335	
30	NGUYEN THI	HUONG	03.01.1996	21336	
31	NGUYEN THI	HUONG	22.11.1996	21337	
32	PHAM THI	HUONG	24.10.1991	21338	
33	PHAM THI	HUONG	21.11.1993	21339	
34	TRINH THI	HUONG	14.10.1992	21340	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 35 (P.301 nhà B, tầng 3)

Từ số báo danh: 21341 ~ 21390 (50 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRUONG THI	HUONG	04.10.1986	21341	
2	VU THI	HUONG	18.10.1993	21342	
3	VUONG THI	HUONG	03.06.1991	21343	
4	NGUYEN NU THIEN	HUONG	10.08.1990	21344	
5	DOAN THU	HUONG	10.07.1991	21345	
6	HOANG THU	HUONG	26.07.1999	21346	
7	LAI THU	HUONG	01.05.1996	21347	
8	MAI THU	HUONG	30.05.1995	21348	
9	MAI THU	HUONG	21.09.1996	21349	
10	CHU THI THU	HUONG	19.02.1977	21350	
11	DO THI THU	HUONG	01.03.1993	21351	
12	LE THI THU	HUONG	10.05.1992	21352	
13	HOANG THI THU	HUONG	21.07.1990	21353	
14	NGUYEN THI THU	HUONG	26.05.1989	21354	
15	NGUYEN THI THU	HUONG	24.09.1994	21355	
16	NGUYEN THI THU	HUONG	30.10.1995	21356	
17	TRAN THI THU	HUONG	31.10.1985	21357	
18	NGUYEN THU	HUONG	01.08.1993	21358	
19	NGUYEN THU	HUONG	15.10.1993	21359	
20	NGUYEN THU	HUONG	04.12.1996	21360	
21	NGUYEN THU	HUONG	31.12.1996	21361	
22	PHAM THI THU	HUONG	19.12.1990	21362	
23	PHAM THI THU	HUONG	20.12.1992	21363	
24	TRAN THI THU	HUONG	06.12.1982	21364	
25	VU THU	HUONG	09.08.1995	21365	
26	LE THI THUY	HUONG	05.03.1975	21366	
27	DO THI TUNG	HUONG	12.11.1982	21367	
28	NGUYEN THI XUAN	HUONG	07.01.1995	21368	
29	TA DANG	HUY	21.07.1989	21369	
30	CHU DINH	HUY	19.03.1993	21370	
31	TRUONG DUC	HUY	15.03.1990	21371	
32	VUONG DUC	HUY	01.10.1988	21372	
33	NGUYEN MANH	HUY	19.11.1991	21373	
34	LE QUANG	HUY	28.01.1990	21374	
35	NGUYEN QUANG	HUY	23.09.1990	21375	
36	TAO QUANG	HUY	11.07.1991	21376	
37	DINH QUOC	HUY	17.12.1990	21377	
38	HOANG QUOC	HUY	22.06.1987	21378	
39	LE QUOC	HUY	04.03.1989	21379	
40	MAI QUOC	HUY	01.07.1989	21380	
41	LE THI THANH	HUY	11.11.1992	21381	
42	NGUYEN TIEN	HUY	31.07.1994	21382	
43	VU TIEN	HUY	04.11.1988	21383	
44	NGUYEN TRONG	HUY	10.10.1983	21384	
45	HOANG TUAN	HUY	21.10.1990	21385	
46	KIEU VAN	HUY	09.09.1988	21386	
47	LE VAN	HUY	10.02.1993	21387	
48	NGUYEN THI ANH	HUYEN	08.08.1994	21388	
49	DO DINH	HUYEN	26.09.1990	21389	
50	GIANG KHANH	HUYEN	17.12.1995	21390	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 36 (P.302 nhà B, tầng 3)

Từ số báo danh: 21391 ~ 21420 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI KHANH	HUYEN	15.02.1990	21391	
2	PHAM THI KHANH	HUYEN	23.12.1995	21392	
3	NGUYEN MINH	HUYEN	30.03.1983	21393	
4	NGUYEN MINH	HUYEN	19.11.1995	21394	
5	NGUYEN MINH	HUYEN	14.01.1999	21395	
6	NGUYEN THI MINH	HUYEN	13.05.1993	21396	
7	NGUYEN THI MINH	HUYEN	28.08.1995	21397	
8	DUONG THI MY	HUYEN	30.10.2001	21398	
9	NGUYEN THI THU	HUONG	29.03.1991	21399	
10	NGUYEN THI THU	HUONG	13.02.1994	21400	
11	NGUYEN NGOC	HUYEN	08.10.1998	21401	
12	TRAN NHO NGOC	HUYEN	19.10.1997	21402	
13	DO THI NGOC	HUYEN	20.09.1996	21403	
14	NGUYEN THI NGOC	HUYEN	27.12.1995	21404	
15	CAN THI PHUONG	HUYEN	01.06.1986	21405	
16	TRAN PHUONG	HUYEN	22.05.1987	21406	
17	BUI THANH	HUYEN	09.03.1994	21407	
18	NGUYEN LE THANH	HUYEN	25.04.1994	21408	
19	NGUYEN THANH	HUYEN	18.07.1991	21409	
20	NGUYEN THANH	HUYEN	02.01.1994	21410	
21	NGUYEN THANH	HUYEN	20.02.1996	21411	
22	DAU THI THANH	HUYEN	01.02.1987	21412	
23	DINH THI THANH	HUYEN	30.08.1995	21413	
24	DUONG THI THANH	HUYEN	31.12.1985	21414	
25	MAI THI THANH	HUYEN	25.05.1993	21415	
26	NGUYEN THI THANH	HUYEN	12.08.1989	21416	
27	NGUYEN THI THANH	HUYEN	01.08.1994	21417	
28	TA THI THANH	HUYEN	11.09.1993	21418	
29	TRAN THI THANH	HUYEN	17.01.1993	21419	
30	TRAN THANH	HUYEN	10.07.1993	21420	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 37 (P.401 nhà B, tầng 4)

Từ số báo danh: 21421 ~ 21460 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	BUI THE	HUYEN	01.09.1987	21421	
2	DAU THI	HUYEN	15.06.1989	21422	
3	DO THI	HUYEN	08.12.1992	21423	
4	DO THI	HUYEN	11.11.1996	21424	
5	GIAP THI	HUYEN	19.08.1987	21425	
6	HO THI	HUYEN	04.09.1995	21426	
7	LUU THI	HUYEN	12.10.1990	21427	
8	NGO THI	HUYEN	04.03.1993	21428	
9	NGUYEN THI	HUYEN	23.03.1982	21429	
10	NGUYEN THI	HUYEN	01.04.1982	21430	
11	NGUYEN THI	HUYEN	26.09.1987	21431	
12	NGUYEN THI	HUYEN	20.03.1988	21432	
13	NGUYEN THI	HUYEN	29.11.1992	21433	
14	NGUYEN THI	HUYEN	18.09.1994	21434	
15	NGUYEN THI	HUYEN	03.03.1995	21435	
16	NGUYEN THI	HUYEN	20.06.1995	21436	
17	NGUYEN THI	HUYEN	28.11.1995	21437	
18	PHAM THI	HUYEN	10.10.1988	21438	
19	PHAM THI	HUYEN	20.01.1993	21439	
20	PHAN THI	HUYEN	06.09.1985	21440	
21	TRAN THI	HUYEN	17.07.1983	21441	
22	TRAN THI	HUYEN	10.09.1991	21442	
23	TRAN THI	HUYEN	06.07.1995	21443	
24	TRAN THI	HUYEN	15.01.1996	21444	
25	TRUONG THI	HUYEN	05.12.1990	21445	
26	VU THI	HUYEN	20.11.1994	21446	
27	DANG THU	HUYEN	11.04.1991	21447	
28	NGUYEN THU	HUYEN	22.03.1990	21448	
29	BUI THI THU	HUYEN	17.03.1995	21449	
30	DO THI THU	HUYEN	22.10.1978	21450	
31	HOANG THI THU	HUYEN	19.06.1994	21451	
32	LE THI THU	HUYEN	12.12.1988	21452	
33	LE THI THU	HUYEN	17.10.1995	21453	
34	LE THI THU	HUYEN	21.06.1996	21454	
35	NGUYEN THI THU	HUYEN	25.09.1990	21455	
36	PHAM THI THU	HUYEN	20.10.1987	21456	
37	TA THI THU	HUYEN	28.08.1991	21457	
38	TRAN THI THU	HUYEN	21.01.1989	21458	
39	TRAN THI THU	HUYEN	13.09.1995	21459	
40	VU THI THU	HUYEN	29.11.1984	21460	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 38 (P.402 nhà B, tầng 4)

Từ số báo danh: 21461 ~ 21500 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRUONG LE THUONG	HUYEN	11.10.1988	21461	
2	NGUYEN XUAN	HUYEN	27.10.1990	21462	
3	NGUYEN DINH	HUYNH	14.10.1991	21463	
4	NGUYEN QUANG	HUYNH	31.05.1983	21464	
5	NGUYEN THI	HUYNH	02.07.1985	21465	
6	YOICHI	KAWASAKI	11.04.1986	21466	
7	PHAM VAN	KHA	01.01.1986	21467	
8	PHAM VAN	KHA	10.06.1989	21468	
9	PHAM VAN	KHA	13.07.1989	21469	
10	LE TIEN	KHAI	10.10.1996	21470	
11	NGUYEN VAN	KHAI	19.09.1986	21471	
12	TRAN VAN	KHAI	16.04.1987	21472	
13	NGUYEN MINH	KHANG	01.01.1986	21473	
14	LE	KHANH	30.05.1995	21474	
15	PHAM DIEU	KHANH	02.10.1995	21475	
16	DAO DINH	KHANH	05.10.1987	21476	
17	PHAN DUC	KHANH	10.11.1987	21477	
18	LE DUY	KHANH	02.03.1994	21478	
19	NGUYEN DUY	KHANH	06.02.1987	21479	
20	PHAM DUY	KHANH	16.08.1993	21480	
21	TRAN HOANG	KHANH	22.09.1996	21481	
22	PHUNG MINH	KHANH	02.01.1996	21482	
23	NGUYEN THI NGOC	KHANH	14.08.1993	21483	
24	LE PHUONG	KHANH	07.06.1996	21484	
25	NGUYEN QUOC	KHANH	29.09.1982	21485	
26	NGUYEN QUOC	KHANH	04.08.1984	21486	
27	NGUYEN THI	KHANH	28.01.1989	21487	
28	NGUYEN THI	KHANH	28.11.1993	21488	
29	NINH THI	KHANH	16.07.1995	21489	
30	NGUYEN THI THU	KHANH	31.08.1982	21490	
31	PHAM THI THU	KHANH	02.09.1991	21491	
32	NGO VAN	KHANH	03.03.1990	21492	
33	TRAN XUAN	KHANH	14.08.1989	21493	
34	NGUYEN DUC	KHIEM	14.06.1990	21494	
35	DANG DUC	KHOE	08.08.1991	21495	
36	LUONG DINH	KHOI	14.05.1989	21496	
37	NGUYEN VAN	KHOI	14.02.1996	21497	
38	HOANG GIA	KHOA	05.06.2001	21498	
39	DAU XUAN	KHOA	04.04.1992	21499	
40	NGUYEN NGOC	KHUE	17.10.1991	21500	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 39 (P.403 nhà B, tầng 4)

Từ số báo danh: 21501 ~ 21530 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU KIM	KHUONG	24.07.1987	21501	
2	NGUYEN TUAN	KHUONG	02.02.1994	21502	
3	CAO THI	KHUYEN	04.09.1990	21503	
4	NGUYEN THI	KHUYEN	04.10.1989	21504	
5	PHAM THI	KHUYEN	26.06.1985	21505	
6	TRAN THI	KHUYEN	29.07.1994	21506	
7	VUONG THI	KHUYEN	22.08.1993	21507	
8	NGUYEN XUAN	KIEM	05.09.1991	21508	
9	HOANG DINH	KIEN	30.04.1984	21509	
10	BUI LE	KIEN	07.02.1989	21510	
11	LE MINH	KIEN	17.07.1990	21511	
12	LE NGOC	KIEN	14.06.1985	21512	
13	NGUYEN NGOC	KIEN	22.02.1987	21513	
14	PHAN NGOC	KIEN	10.02.1986	21514	
15	NGUYEN THIEN	KIEN	09.02.1987	21515	
16	NGUYEN TRONG	KIEN	24.02.1995	21516	
17	BUI TRUNG	KIEN	15.11.1990	21517	
18	HOANG TRUNG	KIEN	21.03.1995	21518	
19	LE TRUNG	KIEN	13.08.1990	21519	
20	LE TRUNG	KIEN	08.02.1995	21520	
21	NGUYEN TRUNG	KIEN	26.10.1994	21521	
22	NGUYEN TRUNG	KIEN	28.07.1995	21522	
23	PHAM TRUNG	KIEN	07.12.1991	21523	
24	VU TRUNG	KIEN	27.03.1993	21524	
25	DO VAN	KIEN	11.02.1982	21525	
26	NGUYEN VAN	KIEN	19.04.1976	21526	
27	NGUYEN VAN	KIEN	14.10.1984	21527	
28	TRAN VAN	KIEN	17.12.1987	21528	
29	HA VINH	KIEN	08.11.1995	21529	
30	NGUYEN TUAN	KIET	21.06.1992	21530	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 40 (P.501 nhà B, tầng 5)

Từ số báo danh: 21531 ~ 21605 (75 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN VAN	KIET	15.10.1987	21531	
2	NGUYEN THI MINH	KIM	02.09.1993	21532	
3	DOAN THI	KIM	13.10.1989	21533	
4	TRAN TRONG	KIM	01.10.1994	21534	
5	NGUYEN DINH	KY	02.04.1995	21535	
6	DANG NGOC	KY	22.07.1984	21536	
7	NGUYEN VAN	KY	20.07.1987	21537	
8	NGUYEN VU	KY	25.01.1990	21538	
9	NGUYEN VAN	LAI	25.08.1989	21539	
10	DANG THI HUONG	LAN	27.01.1989	21540	
11	NGUYEN THI MAI	LAN	03.05.1987	21541	
12	NGUYEN THI MY	LAN	09.01.1994	21542	
13	NGUYEN THI NGOC	LAN	13.09.1995	21543	
14	HOANG PHUONG	LAN	09.05.1990	21544	
15	PHUNG QUOC	LAN	01.11.1987	21545	
16	DOAN THI	LAN	18.07.1991	21546	
17	DOAN THI	LAN	11.11.1991	21547	
18	GIAP THI	LAN	29.11.1992	21548	
19	LE THI	LAN	08.07.1997	21549	
20	LE THI	LAN	08.09.1983	21550	
21	LE THI	LAN	12.10.1988	21551	
22	NGO THI	LAN	15.03.1993	21552	
23	NGUYEN THI	LAN	30.03.1982	21553	
24	NGUYEN THI	LAN	07.04.1996	21554	
25	NGUYEN THI	LAN	08.05.1995	21555	
26	NGUYEN THI	LAN	11.05.1992	21556	
27	NGUYEN THI	LAN	26.05.1991	21557	
28	NGO THI	LAN	15.08.1987	21558	
29	PHAM THI	LAN	13.04.1992	21559	
30	PHAM THI	LAN	07.05.1986	21560	
31	TRAN THI	LAN	15.06.1992	21561	
32	TRAN THI	LAN	12.09.1987	21562	
33	VU THI	LAN	16.05.1990	21563	
34	NGUYEN THI THUY	LAN	08.11.1991	21564	
35	TRAN THI THUY	LAN	18.02.1986	21565	
36	NGUYEN TU	LAN	21.04.1996	21566	
37	DUONG TUYET	LAN	17.05.1993	21567	

38	PHAM UT	LAN	14.12.1988	21568	
39	DONG MINH	LANG	26.06.1990	21569	
40	NGUYEN THI	LANG	04.08.1992	21570	
41	DOAN THI	LANH	23.06.1989	21571	
42	NGUYEN THI	LANH	10.08.1993	21572	
43	NGUYEN THI THUY	LANH	24.07.1996	21573	
44	LE DINH	LAM	20.10.1985	21574	
45	DO NGOC	LAM	06.08.1990	21575	
46	TRAN NGOC	LAM	16.09.1994	21576	
47	PHAM PHUONG	LAM	18.09.1995	21577	
48	NGUYEN THANH	LAM	10.11.1992	21578	
49	LE THI	LAM	10.06.1993	21579	
50	LUU THI	LAM	23.09.1992	21580	
51	VU THI	LAM	25.05.1994	21581	
52	PHAM TRONG	LAM	20.01.1991	21582	
53	VU VAN	LAM	26.08.1990	21583	
54	VU VAN	LAM	31.08.1988	21584	
55	NGUYEN NGOC	LE	29.07.1995	21585	
56	BUI THI	LE	10.02.1984	21586	
57	NGUYEN THI	LE	27.01.1989	21587	
58	NGUYEN THI	LE	21.07.1996	21588	
59	NGUYEN THU	LE	23.09.1986	21589	
60	DUONG THI	LEN	12.02.1986	21590	
61	NGUYEN HA	LICH	08.09.1989	21591	
62	NGO THANH	LIEM	06.05.1995	21592	
63	NGUYEN THI BICH	LIEN	10.06.1985	21593	
64	TRINH THI BICH	LIEN	24.06.1988	21594	
65	NGUYEN HONG	LIEN	07.11.1995	21595	
66	NGUYEN HONG	LIEN	23.04.1997	21596	
67	LE HUONG	LIEN	24.12.1996	21597	
68	BUI THI KIM	LIEN	13.09.1984	21598	
69	MAI THI KIM	LIEN	20.10.1991	21599	
70	NGUYEN THI KIM	LIEN	08.09.1994	21600	
71	DONG THI MAI	LIEN	02.11.1984	21601	
72	NGUYEN MINH	LIEN	25.10.1994	21602	
73	NGUYEN THI MINH	LIEN	13.01.1992	21603	
74	NGUYEN PHUONG	LIEN	04.05.1995	21604	
75	NGUYEN THI PHUONG	LIEN	17.06.1989	21605	

Phòng thi số: 41 (P.502 nhà B, tầng 5)

Từ số báo danh: 21606 ~ 21680 (75 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI QUYNH	LIEN	24.01.1986	21606	
2	BUI THI	LIEN	06.06.1988	21607	
3	BUI THI	LIEN	09.01.1993	21608	
4	DOAN THI	LIEN	29.11.1986	21609	
5	HOANG THI	LIEN	22.01.1992	21610	
6	NGUYEN THI	LIEN	25.01.1986	21611	
7	NGUYEN THI	LIEN	12.03.1987	21612	
8	NGUYEN THI	LIEN	20.01.1990	21613	
9	NGUYEN THI	LIEN	10.05.1991	21614	
10	NGUYEN THI	LIEN	25.10.1994	21615	
11	PHAM THI	LIEN	05.06.1985	21616	
12	THAN THI	LIEN	04.02.1984	21617	
13	VU THI	LIEN	10.02.1986	21618	
14	THAN THI THU	LIEN	31.03.1983	21619	
15	NGUYEN THUY	LIEN	29.12.1984	21620	
16	NGUYEN THUY	LIEN	22.12.1987	21621	
17	NGUYEN THI THUY	LIEN	17.07.1987	21622	
18	NGUYEN THI THUY	LIEN	19.04.1995	21623	
19	BUI THI VIET	LIEN	07.06.1993	21624	
20	BUI THI THANH	LIEU	01.11.1996	21625	
21	DUONG THI	LIEU	20.08.1991	21626	
22	LE THI	LIEU	09.14.1982	21627	
23	HA	LINH	17.05.1994	21628	
24	PHAM BA	LINH	20.10.1995	21629	
25	VAN CAM	LINH	27.11.1984	21630	
26	TRINH THI DIEP	LINH	13.02.1995	21631	
27	MAI DIEU	LINH	27.01.1994	21632	
28	NGUYEN DIEU	LINH	12.10.1993	21633	
29	NGUYEN DIEU	LINH	22.11.1994	21634	
30	PHAM DIEU	LINH	02.06.1995	21635	
31	TRAN THI DIEU	LINH	01.10.1995	21636	
32	TRAN DINH	LINH	09.05.1984	21637	
33	NGUYEN DUC	LINH	16.05.1986	21638	
34	DANG DUY	LINH	25.06.1995	21639	
35	DINH GIA	LINH	29.10.1988	21640	
36	NGUYEN HAI	LINH	18.08.1995	21641	
37	DO BUI HAI	LINH	21.06.1994	21642	

38	NGUYEN THI HANH	LINH	01.09.1994	21643	
39	VU HOAI	LINH	08.08.1996	21644	
40	NGUYEN THI HOAI	LINH	23.07.1995	21645	
41	DANG HOANG	LINH	01.06.1994	21646	
42	LE KHANH	LINH	22.10.1995	21647	
43	NGUYEN KHANH	LINH	13.06.1994	21648	
44	TRAN KHANH	LINH	15.11.1998	21649	
45	TONG HONG KHANH	LINH	10.07.1993	21650	
46	NGUYEN THI KHANH	LINH	04.06.1996	21651	
47	TRAN THI KHANH	LINH	10.03.1996	21652	
48	NGUYEN MAI	LINH	28.02.1992	21653	
49	PHAM THI MAI	LINH	12.03.1995	21654	
50	PHAM THI MAI	LINH	31.10.1994	21655	
51	TRAN THI MAI	LINH	15.09.1992	21656	
52	NGUYEN MANH	LINH	15.10.1986	21657	
53	CAO MY	LINH	29.12.1996	21658	
54	DO MY	LINH	06.12.1995	21659	
55	KIEU MY	LINH	01.06.1995	21660	
56	NGUYEN MY	LINH	15.09.1996	21661	
57	PHAN MY	LINH	04.12.1996	21662	
58	TRAN MY	LINH	10.03.1995	21663	
59	DAO NGOC MY	LINH	17.12.1996	21664	
60	NGUYEN THI MY	LINH	27.02.1996	21665	
61	NGUYEN THI MY	LINH	09.10.1993	21666	
62	HA THI MY	LINH	11.10.1994	21667	
63	NGUYEN NGOC	LINH	01.12.1993	21668	
64	PHAM PHUONG NGOC	LINH	14.09.1992	21669	
65	HOANG THI NGOC	LINH	09.05.1981	21670	
66	TRAN THI NGOC	LINH	09.05.1987	21671	
67	DANG NHAT	LINH	31.12.1995	21672	
68	NGUYEN NHAT	LINH	28.04.1995	21673	
69	NGUYEN NHAT	LINH	03.08.1993	21674	
70	VU KHUAT NHAT	LINH	30.06.1990	21675	
71	PHAN PHUONG	LINH	06.08.1989	21676	
72	DANG THUY PHUONG	LINH	20.12.1991	21677	
73	BUI QUANG	LINH	09.01.1984	21678	
74	DINH TIEN	LINH	03.02.1988	21679	
75	DAO THANH	LINH	23.02.1990	21680	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 42 (P.402 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21681 ~ 21710 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THANH	LINH	15.03.1988	21681	
2	DAO THI	LINH	15.01.1995	21682	
3	HUA THI	LINH	23.10.1988	21683	
4	LE THI	LINH	30.01.1987	21684	
5	LE THI	LINH	01.05.1994	21685	
6	LE THI	LINH	04.06.1987	21686	
7	LE THI	LINH	10.11.1990	21687	
8	NGUYEN THI	LINH	24.03.1990	21688	
9	NGUYEN THI	LINH	20.06.1990	21689	
10	NGUYEN THI	LINH	19.08.1990	21690	
11	NGUYEN THI	LINH	20.08.1995	21691	
12	NGUYEN THI	LINH	03.11.1994	21692	
13	PHAM THI	LINH	19.01.1996	21693	
14	TRAN THI	LINH	10.07.1994	21694	
15	TRAN THI	LINH	15.11.1994	21695	
16	BUI THUY	LINH	02.07.1995	21696	
17	BUI THUY	LINH	13.10.1998	21697	
18	DAO THUY	LINH	29.09.1995	21698	
19	NGUYEN THUY	LINH	13.02.1995	21699	
20	NGUYEN THUY	LINH	07.03.1994	21700	
21	NGUYEN THUY	LINH	24.04.1995	21701	
22	NGUYEN THUY	LINH	31.05.1997	21702	
23	NGUYEN THUY	LINH	30.06.1995	21703	
24	NGUYEN THUY	LINH	27.08.1990	21704	
25	NGUYEN THUY	LINH	22.11.1990	21705	
26	PHAN THUY	LINH	31.01.1993	21706	
27	PHAM THUY	LINH	31.01.1993	21707	
28	TO THUY	LINH	27.08.1995	21708	
29	VU THUY	LINH	27.02.1996	21709	
30	DAM THI THUY	LINH	16.05.1989	21710	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 43 (P.404 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21711 ~ 21740 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DANG THI THUY	LINH	11.05.1993	21711	
2	DUONG THUY	LINH	14.11.1996	21712	
3	HOANG THI THUY	LINH	11.06.1993	21713	
4	LE THI THUY	LINH	18.09.1991	21714	
5	NGO THI THUY	LINH	31.08.1993	21715	
6	NGUYEN THI THUY	LINH	18.01.1995	21716	
7	NGUYEN THI THUY	LINH	10.08.1990	21717	
8	TRAN THI THUY	LINH	20.07.1991	21718	
9	TRAN THI THUY	LINH	24.12.1991	21719	
10	NGUYEN THI TO	LINH	22.10.1991	21720	
11	NGUYEN TRONG	LINH	08.04.1991	21721	
12	CHU TUAN	LINH	31.01.1995	21722	
13	LE VAN	LINH	01.05.1986	21723	
14	HOANG VAN	LINH	20.01.1986	21724	
15	NGUYEN VAN	LINH	27.01.1990	21725	
16	PHAM VAN	LINH	13.06.1991	21726	
17	TA VAN	LINH	27.01.1988	21727	
18	KIEU VIET	LINH	14.11.1989	21728	
19	NGUYEN VIET	LINH	18.09.1992	21729	
20	DINH XUAN	LINH	16.01.1991	21730	
21	NONG THI CHAU	LINH	28.09.1989	21731	
22	DOAN HUONG	LOAN	27.07.1996	21732	
23	NGUYEN THI MINH	LOAN	17.11.1986	21733	
24	NGUYEN NGOC	LOAN	16.01.1986	21734	
25	NGUYEN THI PHUONG	LOAN	13.06.1990	21735	
26	NGO QUYNH	LOAN	25.02.1992	21736	
27	HOANG THI THANH	LOAN	11.10.1992	21737	
28	CAO THI	LOAN	15.09.1991	21738	
29	DANG THI	LOAN	20.10.1983	21739	
30	HOANG THI	LOAN	29.10.1987	21740	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 44 (P.406 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21741 ~ 21770 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	HOANG THI	LOAN	03.09.1996	21741	
2	NGUYEN THI	LOAN	26.08.1985	21742	
3	NGUYEN THI	LOAN	10.07.1990	21743	
4	NGUYEN THI	LOAN	01.03.1992	21744	
5	NGUYEN THI	LOAN	06.06.1992	21745	
6	NGUYEN THI	LOAN	18.05.1994	21746	
7	NGUYEN THI	LOAN	08.09.1994	21747	
8	NGUYEN THI	LOAN	18.10.1994	21748	
9	PHAM THI	LOAN	07.10.1992	21749	
10	TRAN THI	LOAN	20.01.1993	21750	
11	TRAN THI	LOAN	10.06.1995	21751	
12	PHUNG THUY	LOAN	22.11.1982	21752	
13	HOANG TO	LOAN	10.03.1996	21753	
14	NGUYEN TAN	LOC	02.03.1989	21754	
15	PHAM VAN	LOI	03.08.1988	21755	
16	CHU BAO	LONG	19.10.1996	21756	
17	HOANG CONG	LONG	31.12.1986	21757	
18	NGUYEN DUC	LONG	17.08.1996	21758	
19	TRAN DUC	LONG	18.07.1984	21759	
20	NGUYEN DUY	LONG	20.10.1995	21760	
21	NGUYEN HOANG	LONG	07.02.1990	21761	
22	VU HOANG	LONG	20.12.1993	21762	
23	DAO VAN MINH	LONG	19.01.1991	21763	
24	NGUYEN NHU	LONG	05.01.1990	21764	
25	KIEU THANH	LONG	18.04.1988	21765	
26	NGUYEN THANH	LONG	27.04.1970	21766	
27	NGUYEN THANH	LONG	15.09.1994	21767	
28	GIAN TU	LONG	16.12.1985	21768	
29	DAO VAN	LONG	22.02.1990	21769	
30	NGUYEN VAN	LONG	02.08.1984	21770	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 45 (P.408 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21771 ~ 21800 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN VAN	LONG	20.09.1991	21771	
2	PHAM VAN	LONG	26.12.1996	21772	
3	TRAN VAN	LONG	09.11.1985	21773	
4	DUONG XUAN	LONG	01.05.1993	21774	
5	DUONG THI	LUA	15.05.1993	21775	
6	NGUYEN THI	LUA	24.12.1988	21776	
7	NGUYEN THI	LUA	23.12.1994	21777	
8	VU THI	LUA	20.04.1987	21778	
9	HOANG BA	LUAN	17.11.1989	21779	
10	PHAN DUY	LUAN	05.03.1991	21780	
11	HA THANH	LUAN	05.01.1993	21781	
12	HOANG THANH	LUAN	06.09.1991	21782	
13	LE THI	LUAN	08.01.1989	21783	
14	LUU THI	LUAN	28.04.1991	21784	
15	NGUYEN TIEN	LUAN	29.08.1983	21785	
16	NGO VAN	LUAN	29.12.1991	21786	
17	NGUYEN VAN	LUAN	17.07.1989	21787	
18	NGUYEN VAN	LUAN	25.08.1989	21788	
19	TRINH THI BICH	LUAT	07.02.1988	21789	
20	NGUYEN MINH	LUAT	14.10.1985	21790	
21	NGUYEN VAN	LUAT	14.01.1985	21791	
22	TRUONG CHINH	LUC	11.08.1991	21792	
23	NGUYEN DANG	LUC	05.07.1991	21793	
24	NGUYEN QUOC	LUC	23.10.1992	21794	
25	LE ANH	LUONG	21.05.1988	21795	
26	PHUNG THI CAO	LUONG	08.02.1990	21796	
27	DUONG HIEN	LUONG	24.03.1996	21797	
28	NGUYEN THI HUYEN	LUONG	13.11.1992	21798	
29	NGUYEN KHAC	LUONG	29.11.1994	21799	
30	MA THANH	LUONG	15.01.1984	21800	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 46 (P.414 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21801 ~ 21830 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THI	LUONG	07.09.1983	21801	
2	DUONG THI	LUONG	08.04.1987	21802	
3	HO THI	LUONG	02.12.1992	21803	
4	NGUYEN THI	LUONG	11.04.1986	21804	
5	NGUYEN THI	LUONG	15.08.1991	21805	
6	TRINH THI	LUONG	08.11.1990	21806	
7	VU VAN	LUONG	20.09.1984	21807	
8	PHAM THI THANH	LUYEN	24.08.1996	21808	
9	DANG THI	LUYEN	20.04.1990	21809	
10	LE THI	LUYEN	20.06.1991	21810	
11	NGO THI	LUYEN	17.06.1992	21811	
12	NGUYEN THI	LUYEN	24.08.1988	21812	
13	NGUYEN THI	LUYEN	03.06.1989	21813	
14	VU THI THU	LUYEN	09.10.1995	21814	
15	CHU VAN	LUYEN	26.09.1993	21815	
16	NGUYEN THI	LUU	06.01.1992	21816	
17	DAO DANH	LUU	26.10.1994	21817	
18	DINH VAN	LUU	10.06.1989	21818	
19	PHAM HUYEN AN	LY	14.01.1996	21819	
20	NGUYEN THI BICH	LY	25.08.1989	21820	
21	DINH CHINH	LY	10.10.1989	21821	
22	TRAN HAI	LY	04.11.1990	21822	
23	BUI THI HAI	LY	24.02.1993	21823	
24	CAO THI HAI	LY	17.09.1989	21824	
25	CAO HUONG	LY	04.11.1999	21825	
26	HOANG HUONG	LY	22.11.1996	21826	
27	PHAN HUONG	LY	25.11.1995	21827	
28	PHAM THI HUYEN	LY	04.11.1993	21828	
29	NGUYEN KHANH	LY	26.01.1993	21829	
30	NGUYEN THI KHANH	LY	17.09.1991	21830	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 47 (P.409 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21831 ~ 21860 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN HA LUU	LY	24.12.1994	21831	
2	NGUYEN THI LUU	LY	15.10.1996	21832	
3	NGUYEN THI MINH	LY	20.10.1996	21833	
4	DO TRA MI	LY	10.01.1995	21834	
5	NGUYEN THI MY	LY	27.09.1994	21835	
6	NGUYEN SAO	LY	25.03.1993	21836	
7	VU THAO	LY	14.01.1997	21837	
8	DANG THI	LY	20.08.1984	21838	
9	DUONG THI	LY	24.12.1981	21839	
10	GIANG THUY	LY	07.09.1989	21840	
11	LE THI	LY	06.08.1988	21841	
12	NGUYEN THI	LY	06.09.1991	21842	
13	NGUYEN THI	LY	20.10.1991	21843	
14	NGUYEN THI	LY	10.12.1996	21844	
15	PHAM THI	LY	13.04.1993	21845	
16	VU THI	LY	14.05.1992	21846	
17	NGUYEN THUY	LY	28.03.1996	21847	
18	GIANG VAN	LY	20.07.1987	21848	
19	LUONG VAN	LY	16.01.1990	21849	
20	HO BAN	MAI	06.06.1993	21850	
21	NGUYEN BAN	MAI	10.11.1981	21851	
22	DAO THI HOA	MAI	25.04.1992	21852	
23	DOAN NGOC	MAI	21.05.1992	21853	
24	DO THI NGOC	MAI	29.12.1994	21854	
25	TRAN THI NHU	MAI	24.11.1995	21855	
26	BUI PHUONG	MAI	27.10.1994	21856	
27	NGUYEN PHUONG	MAI	07.11.1991	21857	
28	CHU THI QUYNH	MAI	21.07.1989	21858	
29	PHAM THI QUYNH	MAI	19.09.1993	21859	
30	DOAN THI THANH	MAI	07.03.1994	21860	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 48 (P.411 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21861 ~ 21890 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN THI THANH	MAI	05.10.1996	21861	
2	BUI THI	MAI	20.10.1983	21862	
3	BUI THI	MAI	10.08.1998	21863	
4	HOANG THI	MAI	25.12.1990	21864	
5	HOANG THI	MAI	21.12.1991	21865	
6	HOANG THI	MAI	26.08.1996	21866	
7	LE THI	MAI	10.06.1981	21867	
8	LE THI	MAI	14.05.1986	21868	
9	NGUYEN THI	MAI	05.09.1986	21869	
10	NGUYEN THI	MAI	12.12.1988	21870	
11	NGUYEN THI	MAI	17.04.1993	21871	
12	NGUYEN THI	MAI	29.10.1993	21872	
13	NGUYEN THI	MAI	18.07.1996	21873	
14	PHAM THI	MAI	10.04.1989	21874	
15	TRAN THI	MAI	21.07.1990	21875	
16	TRAN THI	MAI	24.12.1991	21876	
17	LE THI THU	MAI	04.09.1991	21877	
18	TA THI THU	MAI	26.01.1990	21878	
19	NGUYEN THI THUY	MAI	16.08.1989	21879	
20	NGUYEN TUYET	MAI	12.04.1989	21880	
21	DINH THI TUYET	MAI	10.09.1977	21881	
22	NGUYEN THI TUYET	MAI	20.08.1986	21882	
23	TRINH THI TUYET	MAI	28.01.1993	21883	
24	DAO VAN	MAI	26.09.1990	21884	
25	NGUYEN THI	MAN	07.01.1983	21885	
26	NGUYEN THI	MAN	30.04.1993	21886	
27	NGUYEN DINH	MANH	15.04.1983	21887	
28	DONG DUC	MANH	30.11.1996	21888	
29	NGUYEN DUY	MANH	19.07.1988	21889	
30	TO DUY	MANH	05.02.1992	21890	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 49 (P.413 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21891 ~ 21920 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU HUY	MANH	19.06.1985	21891	
2	NGUYEN PHU	MANH	08.01.1989	21892	
3	DAU SY	MANH	20.10.1982	21893	
4	NGUYEN THANH	MANH	18.09.1995	21894	
5	BUI TIEN	MANH	29.01.1988	21895	
6	NGUYEN TIEN	MANH	09.02.1986	21896	
7	TRAN TIEN	MANH	18.03.1992	21897	
8	TRUONG TIEN	MANH	14.04.1994	21898	
9	DO VAN	MANH	25.05.1987	21899	
10	DOAN VAN	MANH	13.05.1992	21900	
11	NGO VAN	MANH	02.09.1984	21901	
12	NGUYEN VAN	MANH	02.11.1990	21902	
13	NGUYEN VAN	MANH	17.12.1992	21903	
14	TRAN VAN	MANH	05.10.1990	21904	
15	CAO THI	MAT	30.10.1988	21905	
16	LUU THI	MAT	12.06.1990	21906	
17	LUONG LE	MAY	19.02.1995	21907	
18	NGUYEN THI	MO	15.10.1988	21908	
19	LE THI	MEN	10.06.1989	21909	
20	NGUYEN THI	MEN	29.06.1988	21910	
21	NGUYEN THI	MEN	25.09.1988	21911	
22	BUI THI	MIEN	22.10.1995	21912	
23	NGUYEN THI	MIEN	12.01.1987	21913	
24	NGUYEN THI	MIEN	30.10.1988	21914	
25	NGUYEN THI	MIEN	02.08.1994	21915	
26	PHAM THI THU	MIEN	20.09.1985	21916	
27	HOANG ANH	MINH	04.10.1988	21917	
28	HOANG THI BINH	MINH	10.10.1991	21918	
29	BUI DANG	MINH	12.12.1995	21919	
30	NGUYEN DINH	MINH	29.09.1988	21920	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 50 (P.415 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21921 ~ 21950 (30 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DINH	MINH	26.09.1989	21921	
2	NGUYEN DINH	MINH	09.02.1990	21922	
3	LE DUC	MINH	20.10.1987	21923	
4	PHAN HA	MINH	22.08.1996	21924	
5	VU HOANG	MINH	15.01.1984	21925	
6	NGUYEN THI HONG	MINH	18.04.1995	21926	
7	NGUYEN HUU	MINH	12.10.1989	21927	
8	TRAN HUU	MINH	05.11.1991	21928	
9	VU NGOC	MINH	02.09.1988	21929	
10	TRUONG THI NGOC	MINH	01.09.1991	21930	
11	CAO NHAT	MINH	02.08.1996	21931	
12	NGUYEN NHAT	MINH	19.04.1995	21932	
13	NGUYEN NHAT	MINH	01.07.1999	21933	
14	NGUYEN THI NHAT	MINH	09.08.1995	21934	
15	DO QUANG	MINH	25.03.1993	21935	
16	HOANG QUANG	MINH	28.12.1995	21936	
17	NGUYEN QUANG	MINH	09.06.1988	21937	
18	NGUYEN QUANG	MINH	28.04.1994	21938	
19	BUI THI	MINH	25.09.1988	21939	
20	LE THI	MINH	22.11.1993	21940	
21	PHAM THI	MINH	02.10.1992	21941	
22	TRAN THI	MINH	05.10.1991	21942	
23	VU THI	MINH	01.02.1989	21943	
24	NGUYEN THUONG	MINH	18.08.1992	21944	
25	NGUYEN THI THUY	MINH	27.09.1991	21945	
26	NGUYEN TUAN	MINH	24.07.1995	21946	
27	PHAM THI TUYET	MINH	10.11.1983	21947	
28	DUONG VAN	MINH	19.03.1986	21948	
29	HOANG VAN	MINH	24.09.1981	21949	
30	NGUYEN VAN	MINH	08.08.1989	21950	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 51 (P.417 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21951 ~ 21986 (36 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN VAN	MINH	26.07.1990	21951	
2	NGUYEN VAN	MINH	21.09.1995	21952	
3	PHAN VAN	MINH	20.01.1993	21953	
4	TRAN THI	MUA	28.06.1990	21954	
5	NGUYEN THI	MUI	06.05.1991	21955	
6	TA THI	MUI	11.03.1993	21956	
7	LE THI	MUNG	04.02.1987	21957	
8	PHAM THI	MUNG	29.08.1985	21958	
9	BUI THI	MO	28.11.1990	21959	
10	NGUYEN THI	MO	16.10.1989	21960	
11	NGUYEN THI	MO	10.09.1994	21961	
12	HOANG DIEP	MY	20.05.1997	21962	
13	NGUYEN HA	MY	25.04.1993	21963	
14	NGUYEN HA	MY	07.03.1996	21964	
15	NGUYEN HA	MY	30.12.1999	21965	
16	TRAN HA	MY	23.06.1989	21966	
17	NGUYEN HUYEN	MY	06.12.1995	21967	
18	TA HUYEN	MY	30.08.1991	21968	
19	NGUYEN THI KIEU	MY	15.09.1988	21969	
20	DO THI	MY	27.07.1985	21970	
21	DO THI	MY	15.10.1996	21971	
22	LE TRA	MY	23.11.1995	21972	
23	NGUYEN TRA	MY	22.12.1991	21973	
24	NGUYEN TRA	MY	06.08.1993	21974	
25	NGUYEN THI TRA	MY	01.08.1996	21975	
26	HUYNH THI NY	NA	03.06.1990	21976	
27	LE THI	NA	11.04.1992	21977	
28	HIROAKI	NAGURA	23.02.1966	21978	
29	DAO VAN	NAM	23.08.1988	21979	
30	DO VAN	NAM	25.09.1987	21980	
31	DONG VAN	NAM	17.09.1989	21981	
32	NGUYEN VAN	NAM	06.07.1986	21982	
33	NGUYEN VAN	NAM	27.10.1988	21983	
34	NGUYEN VAN	NAM	05.10.1990	21984	
35	NGUYEN VAN	NAM	23.01.1992	21985	
36	NGUYEN VAN	NAM	11.06.1993	21986	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 52 (P.419 nhà C, tầng 4)

Từ số báo danh: 21987 ~ 22017 (31 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN VAN	NAM	01.05.1993	21987	
2	NGUYEN VAN	NAM	14.03.1987	21988	
3	NHU VAN	NAM	06.08.1989	21989	
4	VU VAN	NAM	23.04.1990	21990	
5	VU VAN	NAM	26.01.1994	21991	
6	HUA VIET	NAM	25.06.1988	21992	
7	VU BA	NAM	03.12.1991	21993	
8	LE DINH	NAM	18.04.1991	21994	
9	NGUYEN DINH	NAM	02.05.1988	21995	
10	NGHIEM THI HA	NAM	19.07.1984	21996	
11	TRINH HAI	NAM	15.04.1988	21997	
12	DINH HOAI	NAM	13.03.1992	21998	
13	DUONG HOANG	NAM	09.12.1991	21999	
14	NGUYEN HUU	NAM	30.06.1991	22000	
15	NGUYEN NHAT	NAM	24.11.1996	22001	
16	NGUYEN QUOC	NAM	06.09.1990	22002	
17	NGUYEN THANH	NAM	13.09.1983	22003	
18	NGUYEN THANH	NAM	21.08.1993	22004	
19	DO THI	NAM	18.05.1989	22005	
20	NGUYEN THI	NAM	06.11.1992	22006	
21	DINH TRUNG	NAM	13.06.1995	22007	
22	NGUYEN HANG	NGA	17.12.1991	22008	
23	TRAN HANG	NGA	20.01.1996	22009	
24	PHAM THI HANG	NGA	08.09.1992	22010	
25	VO THI HONG	NGA	04.05.1983	22011	
26	NGUYEN NGOC	NGA	21.10.1989	22012	
27	HUYNH THI NGOC	NGA	19.03.1994	22013	
28	NGUYEN THI NGUYET	NGA	24.03.1988	22014	
29	PHAN THI NGUYET	NGA	14.04.1994	22015	
30	DO THI PHUONG	NGA	20.10.1979	22016	
31	DAO QUYNH	NGA	07.03.1994	22017	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 53 (P.601 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22018 ~ 22057 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	BUI THI QUYNH	NGA	20.02.1994	22018	
2	NGUYEN THI QUYNH	NGA	06.06.1988	22019	
3	NGUYEN THI QUYNH	NGA	11.09.1991	22020	
4	BUI THI THANH	NGA	11.12.1983	22021	
5	HOANG THI THANH	NGA	14.03.1995	22022	
6	TRAN THI THANH	NGA	18.08.1981	22023	
7	VU THI THANH	NGA	09.05.1986	22024	
8	DANG THI	NGA	20.03.1990	22025	
9	DINH THI	NGA	23.08.1991	22026	
10	DOAN THI	NGA	03.07.1990	22027	
11	DUONG THI	NGA	05.08.1984	22028	
12	LUU THI	NGA	14.04.1991	22029	
13	HOANG THI	NGA	15.10.1990	22030	
14	NGO THI	NGA	02.03.1987	22031	
15	NGUYEN THI	NGA	21.09.1985	22032	
16	NGUYEN THI	NGA	20.02.1993	22033	
17	NGUYEN THI	NGA	16.06.1994	22034	
18	NGUYEN THI	NGA	31.10.1986	22035	
19	NGUYEN THI	NGA	14.02.1996	22036	
20	PHAM THI	NGA	15.10.1992	22037	
21	PHAM THI	NGA	18.09.1994	22038	
22	PHUNG THI	NGA	09.10.1985	22039	
23	TRAN THI	NGA	28.10.1994	22040	
24	HOANG THU	NGA	20.01.1993	22041	
25	NGUYEN THU	NGA	10.01.1989	22042	
26	NGUYEN THU	NGA	26.09.1996	22043	
27	NGUYEN THU	NGA	26.11.1996	22044	
28	NGUYEN THI THU	NGA	29.06.1977	22045	
29	TRAN THU	NGA	09.11.1997	22046	
30	DAO THUY	NGA	15.07.1996	22047	
31	NGUYEN THUY	NGA	01.11.1993	22048	
32	NGUYEN THI THUY	NGA	30.09.1995	22049	
33	DO THY	NGA	17.12.1994	22050	
34	TRAN THI TO	NGA	16.08.1983	22051	
35	TRAN VAN	NGA	06.07.1989	22052	
36	NGUYEN VAN	NGA	18.11.1982	22053	
37	NGUYEN THI	NGAI	04.04.1984	22054	
38	PHAM THI BICH	NGAN	12.01.1991	22055	
39	NGUYEN CHINH	NGAN	10.04.1991	22056	
40	DAO THI HA	NGAN	07.01.1989	22057	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 54 (P.605 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22058 ~ 22097 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGO HANH	NGAN	19.06.1992	22058	
2	HOANG KIM	NGAN	11.11.1995	22059	
3	LE KIM	NGAN	18.06.1997	22060	
4	NGUYEN KIM	NGAN	25.08.1991	22061	
5	NGUYEN THI KIM	NGAN	03.12.1995	22062	
6	TRAN THI KIM	NGAN	12.02.1988	22063	
7	TRAN THI KIM	NGAN	04.09.1996	22064	
8	TRAN KIM	NGAN	08.08.1992	22065	
9	TRAN THANH	NGAN	20.12.1998	22066	
10	DANG THI	NGAN	01.09.1996	22067	
11	DINH THI	NGAN	22.09.1995	22068	
12	LE THI	NGAN	10.09.1987	22069	
13	LE THI	NGAN	26.12.1994	22070	
14	NGUYEN THI	NGAN	02.03.1988	22071	
15	NGUYEN THI	NGAN	04.06.1988	22072	
16	NGUYEN THI	NGAN	01.09.1990	22073	
17	NGUYEN THI	NGAN	07.02.1992	22074	
18	NGUYEN THI	NGAN	16.10.1992	22075	
19	NGUYEN THI	NGAN	18.08.1995	22076	
20	TA THI	NGAN	28.03.1988	22077	
21	TRAN THI	NGAN	24.01.1988	22078	
22	TRAN THI	NGAN	17.02.1988	22079	
23	TRINH THI	NGAN	12.07.1986	22080	
24	VU THI	NGAN	26.03.1987	22081	
25	PHAM THU	NGAN	29.09.1995	22082	
26	NGUYEN THI THU	NGAN	25.07.1994	22083	
27	NGUYEN THUY	NGAN	18.12.1994	22084	
28	HO THI THUY	NGAN	30.10.1994	22085	
29	LUYEN THI THUY	NGAN	26.09.1990	22086	
30	NGUYEN THI THUY	NGAN	26.12.1989	22087	
31	LE THI TUYET	NGAN	08.04.1997	22088	
32	NGUYEN VAN	NGAN	28.05.1986	22089	
33	HOANG THI	NGAT	29.09.1993	22090	
34	LUONG THI	NGAT	05.02.1993	22091	
35	HOANG BAO	NGHIA	12.04.1991	22092	
36	DAN HOANG	NGHIA	23.12.1996	22093	
37	LE MINH	NGHIA	09.03.2000	22094	
38	TRINH MINH	NGHIA	19.08.1989	22095	
39	LE NGOC	NGHIA	18.09.1995	22096	
40	NGUYEN THI	NGHIA	17.07.1991	22097	

Phòng thi số: 55 (P.609 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22098 ~ 22121 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	NGHIA	02.02.1992	22098	
2	HOANG TRONG	NGHIA	20.12.1991	22099	
3	TRAN TRUNG	NGHIA	12.10.1991	22100	
4	LUONG TUAN	NGHIA	22.07.1984	22101	
5	NGUYEN TUAN	NGHIA	22.01.1999	22102	
6	DAO VAN	NGHIA	05.04.1975	22103	
7	HOANG HUU	NGHIEM	12.02.1993	22104	
8	CHU VAN	NGO	18.08.1990	22105	
9	LE THI	NGOAN	04.11.1992	22106	
10	NGO THI	NGOAN	15.02.1996	22107	
11	NGUYEN THI	NGOAN	07.01.1992	22108	
12	DAO VU DIEU	NGOC	31.05.1995	22109	
13	PHAM THI	NGOAN	10.09.1982	22110	
14	PHAM THI HONG	NGOAN	20.08.1996	22111	
15	PHAM ANH	NGOC	24.07.1995	22112	
16	HOANG BAO	NGOC	10.09.1990	22113	
17	LY BAO	NGOC	20.12.1996	22114	
18	LE NGUYEN BAO	NGOC	06.03.1997	22115	
19	NGUYEN THI BAO	NGOC	27.08.1985	22116	
20	NGUYEN THI BAO	NGOC	22.06.1990	22117	
21	TRAN THI BAO	NGOC	13.11.1988	22118	
22	CHU BICH	NGOC	08.07.1991	22119	
23	DAO BICH	NGOC	24.01.1996	22120	
24	DO BICH	NGOC	25.10.1979	22121	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 56 (P.611 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22122 ~ 22145 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN BICH	NGOC	22.10.1994	22122	
2	DAM THI BICH	NGOC	10.08.1989	22123	
3	DAO THI BICH	NGOC	07.11.1984	22124	
4	NGUYEN THI BICH	NGOC	04.12.1976	22125	
5	NGUYEN THI BICH	NGOC	23.06.1987	22126	
6	NGUYEN THI BICH	NGOC	21.05.1995	22127	
7	NGUYEN THI BICH	NGOC	24.05.1996	22128	
8	NGO THI BICH	NGOC	27.05.1986	22129	
9	VU THI BICH	NGOC	06.11.1987	22130	
10	TRAN BICH	NGOC	25.01.1990	22131	
11	NGUYEN CHAM	NGOC	26.01.1992	22132	
12	TRAN DUY	NGOC	11.02.1987	22133	
13	DANG DUC	NGOC	27.04.1987	22134	
14	NGUYEN DUC	NGOC	28.05.1994	22135	
15	DANG HONG	NGOC	26.08.1995	22136	
16	LUONG HONG	NGOC	30.09.1993	22137	
17	VU THI HONG	NGOC	28.08.1996	22138	
18	NGUYEN HONG	NGOC	05.11.1990	22139	
19	NGUYEN HONG	NGOC	30.09.1994	22140	
20	VU HONG	NGOC	19.05.1991	22141	
21	VU HUYEN	NGOC	11.08.1992	22142	
22	KHONG HUU	NGOC	04.04.1989	22143	
23	VUONG MAI	NGOC	12.04.1989	22144	
24	VU TRAN MINH	NGOC	25.12.1995	22145	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 57 (P.613 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22146 ~ 22169 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN MINH	NGOC	09.05.1995	22146	
2	NGUYEN THI MINH	NGOC	29.11.1985	22147	
3	NGUYEN THI NHU	NGOC	20.02.1991	22148	
4	BUI THI	NGOC	04.10.1992	22149	
5	BUI THI	NGOC	30.04.1996	22150	
6	DANG THI	NGOC	15.11.1991	22151	
7	DO THI	NGOC	05.10.1984	22152	
8	DUONG THI	NGOC	21.05.1991	22153	
9	LE THI	NGOC	17.03.1988	22154	
10	LE THI	NGOC	29.11.1990	22155	
11	LE THI	NGOC	30.03.1991	22156	
12	LE THI	NGOC	16.03.1993	22157	
13	LE THI	NGOC	18.10.1996	22158	
14	NGUYEN THI	NGOC	18.03.1987	22159	
15	NGUYEN THI	NGOC	22.02.1996	22160	
16	PHAM THI	NGOC	12.01.1988	22161	
17	PHAM THI	NGOC	08.04.1989	22162	
18	PHAN THI	NGOC	15.04.1989	22163	
19	QUAN THI	NGOC	01.01.1996	22164	
20	TRAN THI	NGOC	14.03.1987	22165	
21	VU THI	NGOC	08.03.1985	22166	
22	MAI SY	NGOC	28.10.1987	22167	
23	PHAM VAN	NGOC	07.04.1986	22168	
24	NGUYEN VAN	NGOC	26.11.1989	22169	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 58 (P.615 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22170 ~ 22193 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGO VAN	NGOC	07.07.1990	22170	
2	PHAM XUAN	NGOC	02.06.1984	22171	
3	NGUYEN VAN	NGU	08.05.1989	22172	
4	DANG BINH	NGUYEN	02.10.1988	22173	
5	NGUYEN LE BINH	NGUYEN	13.01.2004	22174	
6	NHU DINH	NGUYEN	13.01.1999	22175	
7	LA LE	NGUYEN	19.06.1995	22176	
8	NGUYEN TAI	NGUYEN	24.05.1990	22177	
9	LE THAO	NGUYEN	08.04.1999	22178	
10	NGUYEN THI THAO	NGUYEN	28.02.1995	22179	
11	HOANG THI	NGUYEN	29.05.1995	22180	
12	KIEU THI	NGUYEN	20.10.1989	22181	
13	LE THI	NGUYEN	14.05.1990	22182	
14	TRINH THI	NGUYEN	11.09.1992	22183	
15	NGUYEN XUAN	NGUYEN	07.12.1993	22184	
16	PHAM VAN	NGUYEN	22.09.1991	22185	
17	CAO DUC	NGHIEP	09.10.1989	22186	
18	DUONG BA	NGHIN	06.10.1987	22187	
19	CAN THI ANH	NGUYET	31.03.1991	22188	
20	LE THI ANH	NGUYET	05.11.1993	22189	
21	LE THI ANH	NGUYET	11.10.1995	22190	
22	NGUYEN THI ANH	NGUYET	28.11.1994	22191	
23	NGUYEN THI ANH	NGUYET	13.06.1995	22192	
24	LUONG THI BICH	NGUYET	04.09.1984	22193	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 59 (P.617 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22194 ~ 22233 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	CAO THI MINH	NGUYET	23.03.1993	22194	
2	NGUYEN THI MINH	NGUYET	01.06.1985	22195	
3	NGUYEN THI MINH	NGUYET	17.11.1986	22196	
4	NHU THI MINH	NGUYET	28.09.1986	22197	
5	BUI THI	NGUYET	28.03.1991	22198	
6	DOAN THI	NGUYET	21.01.1996	22199	
7	NGUYEN THI	NGUYET	05.08.1995	22200	
8	NGUYEN THI	NGUYET	22.12.1995	22201	
9	PHAM THI	NGUYET	23.09.1990	22202	
10	DAO THI THU	NGUYET	25.12.1981	22203	
11	NGUYEN THI	NA	09.10.1987	22204	
12	DINH THI	NHAI	13.01.1992	22205	
13	DO THI	NHAI	02.11.1996	22206	
14	NGUYEN THI	NHAI	05.07.1982	22207	
15	TRAN THI	NHAI	04.10.1995	22208	
16	VU THI	NHAI	14.08.1989	22209	
17	NGUYEN DAC	NHAN	16.04.1990	22210	
18	PHAM GIA	NHAN	18.05.1989	22211	
19	TRAN THANH	NHAN	11.08.1991	22212	
20	DO THE	NHAN	15.09.1989	22213	
21	PHAM THE	NHAN	09.06.1989	22214	
22	DANG THI	NHAN	28.07.1989	22215	
23	DINH THI	NHAN	20.01.1992	22216	
24	DINH THI	NHAN	02.04.1984	22217	
25	DINH THI	NHAN	17.08.1995	22218	
26	NGO THI	NHAN	02.02.1994	22219	
27	NGUYEN THI	NHAN	02.10.1995	22220	
28	NGUYEN THI	NHAN	15.06.1984	22221	
29	NGUYEN THI	NHAN	16.07.1996	22222	
30	NGUYEN THI	NHAN	07.12.1994	22223	
31	VU THI	NHAN	15.08.1992	22224	
32	VU THI	NHAN	04.12.1985	22225	
33	VU VAN	NHAN	06.06.1993	22226	
34	BUI THI THANH	NHAN	09.09.1989	22227	
35	NGUYEN THI THANH	NHAN	12.04.1989	22228	
36	TRAN THI THANH	NHAN	04.01.1979	22229	
37	DINH THI	NHAM	07.07.1994	22230	
38	NGUYEN DINH	NHAT	10.03.1994	22231	
39	DANG TRAN	NHAT	11.10.1996	22232	
40	PHAM VAN	NHAT	19.11.1988	22233	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 60 (P.621 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22234 ~ 22273 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN VAN	NHAT	14.10.1987	22234	
2	NGUYEN THI HUYEN	NHI	11.09.1997	22235	
3	NGUYEN YEN	NHI	16.05.1997	22236	
4	CAO THI	NHI	15.02.1989	22237	
5	CAO THI	NHI	05.08.1995	22238	
6	TRAN UYEN	NHI	31.01.1996	22239	
7	DO Y	NHI	26.10.1995	22240	
8	HOANG THI	NHIP	28.10.1985	22241	
9	DINH THI	NHU	30.03.1994	22242	
10	DO THI	NHU	17.03.1995	22243	
11	HA THI	NHU	10.10.1995	22244	
12	KHONG THI	NHU	07.07.1995	22245	
13	DANG THI THUY	NHU	27.10.1994	22246	
14	BUI THI TO	NHU	12.04.1995	22247	
15	DO THI YEN	NHU	05.12.1995	22248	
16	DUONG CAM	NHUNG	26.09.1995	22249	
17	NGUYEN THI CAM	NHUNG	12.11.1995	22250	
18	TRUONG THI CAM	NHUNG	18.09.1987	22251	
19	CAO HONG	NHUNG	27.05.1995	22252	
20	NGUYEN HONG	NHUNG	24.02.1999	22253	
21	NGUYEN HONG	NHUNG	05.11.1995	22254	
22	NGUYEN HONG	NHUNG	17.11.1989	22255	
23	VU HONG	NHUNG	06.02.1989	22256	
24	CAO THI HONG	NHUNG	09.09.1986	22257	
25	DUONG THI HONG	NHUNG	25.04.1990	22258	
26	LE THI HONG	NHUNG	09.12.1996	22259	
27	MAI THI HONG	NHUNG	03.03.1987	22260	
28	NGUYEN THI HONG	NHUNG	17.01.1994	22261	
29	NGUYEN THI HONG	NHUNG	27.08.1994	22262	
30	NGUYEN THI HONG	NHUNG	12.09.1995	22263	
31	NGUYEN THI HONG	NHUNG	06.10.1987	22264	
32	NGUYEN THI HONG	NHUNG	28.12.1995	22265	
33	PHAM THI HONG	NHUNG	09.01.1985	22266	
34	PHAM THI HONG	NHUNG	13.07.1984	22267	
35	THAN THI HONG	NHUNG	14.07.1996	22268	
36	VU THI HONG	NHUNG	29.08.1990	22269	
37	DAO THI MAI	NHUNG	30.07.1989	22270	
38	BUI PHUONG	NHUNG	09.11.1996	22271	
39	DANG THI THANH	NHUNG	15.07.1988	22272	
40	NGUYEN THAO	NHUNG	06.12.1995	22273	

Phòng thi số: 61 (P.602 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22274 ~ 22313 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	BUI THI	NHUNG	16.03.1995	22274	
2	BUI THI	NHUNG	15.04.1983	22275	
3	BUI THI	NHUNG	13.08.1993	22276	
4	BUI THI	NHUNG	24.09.1991	22277	
5	CHU THI	NHUNG	13.05.1988	22278	
6	DO THI	NHUNG	22.08.1995	22279	
7	DUONG THI	NHUNG	14.02.1992	22280	
8	LE THI	NHUNG	02.01.1995	22281	
9	LUONG THI	NHUNG	24.12.1988	22282	
10	NGUY THI	NHUNG	28.05.1987	22283	
11	NGUYEN THI	NHUNG	19.01.1994	22284	
12	NGUYEN THI	NHUNG	28.01.1993	22285	
13	NGUYEN THI	NHUNG	07.04.1989	22286	
14	NGUYEN THI	NHUNG	03.06.1992	22287	
15	NGUYEN THI	NHUNG	04.07.1992	22288	
16	NGUYEN THI	NHUNG	27.08.1986	22289	
17	PHAM THI	NHUNG	15.05.1992	22290	
18	PHAM THI	NHUNG	19.01.1987	22291	
19	PHAM THI	NHUNG	23.09.1993	22292	
20	PHUNG THI	NHUNG	20.01.1988	22293	
21	TRAN THI	NHUNG	13.02.1985	22294	
22	TRAN THI	NHUNG	25.02.1992	22295	
23	TRAN THI	NHUNG	20.06.1989	22296	
24	TRAN THI	NHUNG	15.10.1991	22297	
25	TRINH THI	NHUNG	15.08.1990	22298	
26	VU THI	NHUNG	17.02.1995	22299	
27	NONG THI	NHA	29.09.1995	22300	
28	LE THI THU	NHUNG	08.03.1996	22301	
29	PHAM TRANG	NHUNG	25.07.1991	22302	
30	LE THI YEN	NHUNG	17.09.1987	22303	
31	NGUYEN THI	NHUONG	30.05.1986	22304	
32	HOANG ANH	NINH	04.02.1986	22305	
33	CAO THI HA	NINH	06.09.1982	22306	
34	NGO THAI	NINH	23.01.1982	22307	
35	DOAN THI	NINH	08.09.1992	22308	
36	NGUYEN THI	NINH	27.11.1995	22309	
37	VU THI	NINH	13.10.1992	22310	
38	NGUYEN THI THUY	NINH	10.08.1989	22311	
39	NGUYEN THI THUY	NINH	06.04.1991	22312	
40	BUI VAN	NINH	25.09.1992	22313	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 62 (P.604 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22314 ~ 22353 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	THAN THI	NET	03.06.1983	22314	
2	NGUYEN THI	NU	10.02.1991	22315	
3	TRUONG THI	NU	27.07.1993	22316	
4	NGUYEN THI KHANH	NY	22.11.1995	22317	
5	DO THI	NU	16.06.1993	22318	
6	LE THI	NU	15.06.1989	22319	
7	NGUYEN THI	NU	15.01.1989	22320	
8	NGUYEN THI HOANG	OANH	25.12.1996	22321	
9	TRAN THI HOANG	OANH	28.08.1995	22322	
10	HOANG KIEU	OANH	09.10.1992	22323	
11	LE THI KIEU	OANH	16.01.1993	22324	
12	NGUYEN THI KIEU	OANH	02.07.1988	22325	
13	PHAM THI KIEU	OANH	09.07.1993	22326	
14	DOAN THI KIM	OANH	13.10.1983	22327	
15	PHAN THI KIM	OANH	19.05.1996	22328	
16	TRAN THI KIM	OANH	23.06.1976	22329	
17	NINH MAI	OANH	04.06.1994	22330	
18	HA NGOC	OANH	01.10.1984	22331	
19	TRAN THI PHUONG	OANH	01.06.1990	22332	
20	BUI THI	OANH	03.03.1995	22333	
21	DO THI	OANH	12.03.1991	22334	
22	DO THI	OANH	22.12.1996	22335	
23	GIANG THI	OANH	17.08.1992	22336	
24	NGUYEN THI	OANH	11.09.1992	22337	
25	NGUYEN NAM	PHUONG	17.09.1995	22338	
26	NGUYEN THI	OANH	17.01.1994	22339	
27	PHI THI	OANH	22.05.1994	22340	
28	TRAN THI	OANH	20.10.1993	22341	
29	DO THI THU	OANH	02.03.1983	22342	
30	NGUYEN THU	OANH	16.01.1996	22343	
31	TRAN THI THU	OANH	05.09.1995	22344	
32	PHAN TRAM	OANH	11.11.1986	22345	
33	NGUYEN THI	PHE	20.02.1991	22346	
34	NGUYEN DUY	PHONG	05.08.1988	22347	
35	TRIEU HUNG	PHONG	17.05.1995	22348	
36	HOANG HUY	PHONG	15.03.1985	22349	
37	NGUYEN THANH	PHONG	20.12.1989	22350	
38	DONG THANH	PHONG	02.07.1989	22351	
39	LE TUNG	PHONG	11.12.1996	22352	
40	NGUYEN VIET	PHONG	20.06.1994	22353	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 63 (P.606 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22354 ~ 22393 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DOAN VAN	PHONG	04.02.1988	22354	
2	NGUYEN VAN	PHONG	20.02.1986	22355	
3	MAI XUAN	PHONG	28.12.1991	22356	
4	NGUYEN BA	PHU	21.11.1984	22357	
5	DINH DANH	PHU	24.10.1988	22358	
6	PHAN THI HAI	PHU	15.12.1983	22359	
7	NGUYEN THI KIM	PHUNG	15.01.1975	22360	
8	NGUYEN MINH	PHU	27.10.1990	22361	
9	DAO NGOC	PHU	15.01.1986	22362	
10	NGO VAN	PHU	02.04.1996	22363	
11	HA THI HONG	PHUC	18.02.1996	22364	
12	NGUYEN HUU	PHUOC	25.09.1988	22365	
13	DOAN MINH	PHUC	19.01.1995	22366	
14	NGUYEN QUANG	PHUC	18.10.1989	22367	
15	NGUYEN THANH	PHUC	15.08.1993	22368	
16	DANG VAN	PHUC	24.08.1987	22369	
17	NGUYEN NGOC	PHUNG	23.07.1994	22370	
18	DANG BICH	PHUONG	28.11.1991	22371	
19	DAO BICH	PHUONG	01.02.1989	22372	
20	NGUYEN LE BICH	PHUONG	20.08.1991	22373	
21	VU THI BICH	PHUONG	30.10.1993	22374	
22	DAO DUY	PHUONG	02.09.1995	22375	
23	LE HA	PHUONG	05.08.1995	22376	
24	NGUYEN THI HA	PHUONG	21.10.1996	22377	
25	NGUYEN THI HOA	PHUONG	06.09.1994	22378	
26	LE THI HOAI	PHUONG	30.12.1994	22379	
27	BUI THI HONG	PHUONG	30.04.1982	22380	
28	NGUYEN THI HONG	PHUONG	14.08.1990	22381	
29	NGUYEN THI HONG	PHUONG	11.10.1979	22382	
30	DAO KIM	PHUONG	15.04.1996	22383	
31	HOANG THI KIM	PHUONG	19.12.1989	22384	
32	BUI THI LAN	PHUONG	25.11.1985	22385	
33	DANG THI LAN	PHUONG	10.12.1978	22386	
34	HO THI LAN	PHUONG	01.01.1987	22387	
35	NGUYEN THI LAN	PHUONG	10.01.1994	22388	
36	NGUYEN THI LAN	PHUONG	21.11.1989	22389	
37	TRAN THI LAN	PHUONG	03.09.1988	22390	
38	DO MAI	PHUONG	03.12.1992	22391	
39	NGUYEN MAI	PHUONG	27.05.1996	22392	
40	LE THI MAI	PHUONG	08.09.1992	22393	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 64 (P.608 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22394 ~ 22433 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	HOANG MINH	PHUONG	14.04.1995	22394	
2	NGUYEN MINH	PHUONG	04.11.1996	22395	
3	PHAM MINH	PHUONG	12.09.1999	22396	
4	VUONG MINH	PHUONG	07.08.1991	22397	
5	PHAM THI MINH	PHUONG	04.09.1977	22398	
6	NGUYEN NGOC	PHUONG	16.11.1996	22399	
7	VU NGOC	PHUONG	14.04.1996	22400	
8	NGUYEN THI NGOC	PHUONG	18.02.1993	22401	
9	NGUYEN QUOC	PHUONG	02.09.1982	22402	
10	NGUYEN QUYNH	PHUONG	26.10.1995	22403	
11	NGUYEN TAI	PHUONG	09.04.1991	22404	
12	NGUYEN THANH	PHUONG	28.09.1994	22405	
13	LE THAO	PHUONG	25.03.1996	22406	
14	NGUYEN THE	PHUONG	12.09.1984	22407	
15	NGUYEN THU	PHUONG	23.03.1990	22408	
16	DANG THI THU	PHUONG	08.12.1996	22409	
17	DANG THI THU	PHUONG	02.09.1994	22410	
18	HOANG THI THU	PHUONG	24.12.1996	22411	
19	NGUYEN THI THU	PHUONG	22.02.1996	22412	
20	NGUYEN THI THU	PHUONG	06.03.1995	22413	
21	NGUYEN THI THU	PHUONG	06.09.1995	22414	
22	NGUYEN THI THU	PHUONG	08.12.1994	22415	
23	NGUYEN THI THU	PHUONG	22.05.1989	22416	
24	TRAN THUY	PHUONG	16.11.1991	22417	
25	TRAN THUY	PHUONG	25.09.1986	22418	
26	BUI THI	PHUONG	05.04.1996	22419	
27	BUI THI	PHUONG	18.09.1989	22420	
28	DINH THI	PHUONG	20.11.1983	22421	
29	DO THI	PHUONG	14.01.1995	22422	
30	DO THI	PHUONG	05.11.1990	22423	
31	DO THI	PHUONG	04.01.1984	22424	
32	KIEU THI	PHUONG	05.11.1993	22425	
33	KIEU THI	PHUONG	10.07.1988	22426	
34	LAI THI	PHUONG	09.11.1991	22427	
35	LE THI	PHUONG	12.01.1988	22428	
36	LE THI	PHUONG	23.03.1985	22429	
37	MAI THI	PHUONG	15.05.1992	22430	
38	NGUYEN THI	PHUONG	05.06.1994	22431	
39	NGUYEN THI	PHUONG	21.07.1994	22432	
40	NGUYEN THI	PHUONG	11.12.1994	22433	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 65 (P.610 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22434 ~ 22473 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	PHUONG	20.04.1993	22434	
2	NGUYEN THI	PHUONG	15.05.1992	22435	
3	NGUYEN THI	PHUONG	07.03.1992	22436	
4	NGUYEN THI	PHUONG	06.02.1992	22437	
5	NGUYEN THI	PHUONG	19.01.1991	22438	
6	NGUYEN THI	PHUONG	19.05.1991	22439	
7	NGUYEN THI	PHUONG	16.01.1987	22440	
8	NGUYEN THI	PHUONG	26.03.1984	22441	
9	PHAM THI	PHUONG	18.09.1994	22442	
10	PHAN THI	PHUONG	01.11.1986	22443	
11	TRAN THI	PHUONG	26.01.1995	22444	
12	TRINH THI	PHUONG	25.04.1985	22445	
13	VU THI	PHUONG	08.11.1996	22446	
14	VU THI	PHUONG	15.12.1992	22447	
15	VU THI	PHUONG	31.01.1983	22448	
16	VUONG THI	PHUONG	14.03.1993	22449	
17	VU VIET	PHUONG	01.02.1990	22450	
18	LU THI VAN	PHUONG	06.05.1985	22451	
19	NGUYEN CONG	QUAN	05.11.1993	22452	
20	PHAN DINH	QUAN	22.05.1988	22453	
21	NGUYEN DUC	QUAN	11.02.1979	22454	
22	NGUYEN HONG	QUAN	24.05.1994	22455	
23	PHAM HONG	QUAN	15.11.1995	22456	
24	TRAN HONG	QUAN	29.11.1995	22457	
25	PHAM HUU	QUAN	29.12.1989	22458	
26	NGUYEN KHAC	QUAN	14.03.1984	22459	
27	LE MINH	QUAN	23.05.1990	22460	
28	PHAN NGOC	QUAN	15.04.1988	22461	
29	BUI TON	QUAN	18.05.1991	22462	
30	LE TRAN	QUAN	21.12.1990	22463	
31	DAM VAN	QUAN	10.07.1987	22464	
32	DANG VAN	QUAN	11.08.1984	22465	
33	HOANG VAN	QUAN	10.07.1987	22466	
34	NGO VAN	QUAN	13.06.1991	22467	
35	NGUYEN VAN	QUAN	11.05.1988	22468	
36	PHAN VAN	QUAN	07.09.1989	22469	
37	VU VAN	QUAN	29.03.1990	22470	
38	NGUYEN BA	QUANG	10.11.1991	22471	
39	DAO BAO	QUANG	20.07.1996	22472	
40	BUI CONG	QUANG	15.07.1981	22473	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 66 (P.612 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22474 ~ 22513 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DINH	QUANG	24.12.1989	22474	
2	LE DUC	QUANG	20.07.1990	22475	
3	NGUYEN DUC	QUANG	18.05.1989	22476	
4	NGUYEN DUY	QUANG	31.08.1988	22477	
5	MAU HA	QUANG	04.05.1994	22478	
6	PHAM MINH	QUANG	27.03.1986	22479	
7	DAO VAN	QUANG	15.06.1982	22480	
8	NGUYEN VAN	QUANG	02.01.1983	22481	
9	NGUYEN VAN	QUANG	26.06.1986	22482	
10	TRAN VAN	QUANG	31.05.1985	22483	
11	NGUYEN THI HONG	QUE	19.07.1981	22484	
12	PHAM THI	QUE	28.08.1983	22485	
13	TRAN THI	QUE	10.06.1984	22486	
14	DO ANH	QUYEN	08.08.1990	22487	
15	NGUYEN CAM	QUYEN	18.01.1982	22488	
16	DO DINH	QUYEN	07.10.1992	22489	
17	DO DUC	QUYEN	18.12.1995	22490	
18	AU THI HONG	QUYEN	11.12.1990	22491	
19	PHAM THI HUYEN	QUYEN	05.06.1994	22492	
20	NGUYEN NGOC	QUYEN	23.06.1988	22493	
21	PHAM NGOC	QUYEN	18.11.1990	22494	
22	BUI THI	QUYEN	30.09.1990	22495	
23	DANG THI	QUYEN	23.10.1990	22496	
24	DAO THI	QUYEN	01.01.1992	22497	
25	DAO THI	QUYEN	14.08.1993	22498	
26	HOANG THI	QUYEN	20.12.1983	22499	
27	LUU THI	QUYEN	23.10.1994	22500	
28	NGUYEN THI	QUYEN	23.06.1979	22501	
29	NGUYEN THI	QUYEN	05.10.1983	22502	
30	NGUYEN THI	QUYEN	03.08.1989	22503	
31	NGUYEN THI	QUYEN	25.08.1990	22504	
32	NGUYEN THI	QUYEN	29.03.1994	22505	
33	NGUYEN THI	QUYEN	01.09.1994	22506	
34	DANG TO	QUYEN	18.07.1993	22507	
35	DAO THI THU	QUYEN	04.05.1987	22508	
36	DO THU	QUYEN	13.03.1993	22509	
37	VU VAN	QUYEN	07.07.1992	22510	
38	UNG VAN	QUYEN	15.05.1980	22511	
39	NGUYEN VUONG	QUYEN	05.03.1982	22512	
40	TRAN XUAN	QUYEN	04.10.1989	22513	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 67 (P.614 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22514 ~ 22555 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DINH	QUYET	02.09.1983	22514	
2	NGUYEN SIEU	QUYET	08.10.1986	22515	
3	DUONG TRI	QUYET	15.10.1990	22516	
4	NGUYEN VAN	QUYET	20.12.1990	22517	
5	PHAM VAN	QUYET	04.09.1989	22518	
6	LY XUAN	QUYET	23.10.1987	22519	
7	NGUYEN XUAN	QUYET	25.09.1990	22520	
8	TRAN CAO	QUY	24.10.1983	22521	
9	DO DINH	QUY	14.08.1993	22522	
10	NGUYEN DINH	QUY	02.04.1994	22523	
11	PHAN DINH	QUY	15.06.1988	22524	
12	PHAM MANH	QUY	12.07.1992	22525	
13	NGUYEN THI NGOC	QUY	21.02.1991	22526	
14	NGUYEN THI THANH	QUY	09.07.1993	22527	
15	BUI VAN	QUY	15.08.1994	22528	
16	LE VAN	QUY	11.11.1980	22529	
17	NGUYEN VAN	QUY	30.04.1987	22530	
18	NGUYEN XUAN	QUY	01.03.1993	22531	
19	NGUYEN CONG	QUYNH	08.04.1980	22532	
20	DANG THU CUC	QUYNH	10.12.1995	22533	
21	NGUYEN DIEU	QUYNH	10.09.1995	22534	
22	TRAN DIEU	QUYNH	10.08.1995	22535	
23	DO HUONG	QUYNH	15.05.1996	22536	
24	NGUYEN THI HUONG	QUYNH	17.07.1995	22537	
25	NGUYEN THI HUONG	QUYNH	30.07.1996	22538	
26	NGHIEM KHANH	QUYNH	20.01.1995	22539	
27	NGUYEN MINH	QUYNH	17.11.1989	22540	
28	LE THI NGAN	QUYNH	27.07.1995	22541	
29	LE NHU	QUYNH	22.12.1986	22542	
30	PHAM NHU	QUYNH	29.04.1984	22543	
31	NGUYEN NHU	QUYNH	29.02.1992	22544	
32	NGUYEN NHU	QUYNH	07.06.1994	22545	
33	TA NHU	QUYNH	22.12.1995	22546	
34	TRIEU NHU	QUYNH	04.08.1992	22547	
35	VU NHU	QUYNH	01.02.1989	22548	
36	DO THI NHU	QUYNH	21.06.1996	22549	
37	NGUYEN THI NHU	QUYNH	16.05.1978	22550	
38	NGUYEN THI NHU	QUYNH	29.11.1989	22551	
39	NGUYEN THI NHU	QUYNH	31.01.1992	22552	
40	BUI THI	QUYNH	05.06.1990	22553	
41	DOAN THI	QUYNH	19.11.1988	22554	
42	NGUYEN THI	QUYNH	02.12.1990	22555	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 68 (P.616 nhà C, tầng 6)

Từ số báo danh: 22556 ~ 22595 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	QUYNH	27.12.1990	22556	
2	NGUYEN THI	QUYNH	14.01.1991	22557	
3	PHAN THI	QUYNH	13.11.1994	22558	
4	DOAN THU	QUYNH	28.10.1996	22559	
5	NGUYEN THUY	QUYNH	06.09.1995	22560	
6	NGUYEN THUY	QUYNH	31.12.1995	22561	
7	NGUYEN THI THU	QUYNH	14.11.1991	22562	
8	NGUYEN THI THUY	QUYNH	06.04.1996	22563	
9	NGUYEN THI THUY	QUYNH	20.12.1996	22564	
10	TRAN THI THUY	QUYNH	27.05.1991	22565	
11	HOANG VAN	QUYNH	06.09.1991	22566	
12	NGUYEN VAN	QUYNH	23.02.1984	22567	
13	NGUYEN VU	QUYNH	19.11.1996	22568	
14	NGUYEN XUAN	QUYNH	24.05.1993	22569	
15	NGUYEN THI	SAM	16.11.1990	22570	
16	LE HUY	SANG	17.01.1987	22571	
17	NGUYEN THI	SANG	08.01.1990	22572	
18	PHAN VAN	SANG	02.10.1991	22573	
19	VU VAN	SANG	25.01.1988	22574	
20	NGUYEN THI	SAO	26.09.1986	22575	
21	PHAM DUC	SAU	05.06.1985	22576	
22	NGHIEM THI	SAU	28.04.1991	22577	
23	TRAN THI	SAU	05.05.1993	22578	
24	PHAM VAN	SAU	15.07.1981	22579	
25	LE THI HONG	SEN	13.07.1980	22580	
26	DANG THI HUONG	SEN	28.11.1993	22581	
27	NGUYEN VAN	SI	27.07.1990	22582	
28	NGUYEN THI	SIM	12.12.1994	22583	
29	TA QUANG	SINH	25.10.1985	22584	
30	PHAM THUA	SINH	09.09.1992	22585	
31	NGUYEN THI THUY	SINH	03.07.1991	22586	
32	VU THI TUYET	SINH	12.12.1987	22587	
33	NGUYEN CONG	SON	20.06.1990	22588	
34	DINH DUC	SON	07.11.1986	22589	
35	HA DUC	SON	23.04.1991	22590	
36	NGUYEN DUC	SON	15.04.1989	22591	
37	LE DUY	SON	03.07.1991	22592	
38	NGUYEN HONG	SON	19.04.1990	22593	
39	TA HONG	SON	25.07.1989	22594	
40	HOANG	SON	26.02.1979	22595	

Phòng thi số: 69 (P.701 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22596 ~ 22635 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LE DINH HOANG	SON	15.08.1995	22596	
2	DUONG HOANG	SON	09.01.1987	22597	
3	TRAN HOANG	SON	21.08.1992	22598	
4	TRAN HOANG	SON	18.05.1999	22599	
5	PHAM HUNG	SON	25.02.1987	22600	
6	LE MINH	SON	04.06.1991	22601	
7	NGUYEN MINH	SON	07.11.1988	22602	
8	DAO NGOC	SON	05.11.1991	22603	
9	NGUYEN NGOC	SON	20.07.1986	22604	
10	NGUYEN NGOC	SON	24.12.1994	22605	
11	TRAN NGOC	SON	29.10.1995	22606	
12	NGUYEN CONG THAI	SON	08.10.1995	22607	
13	DAO THANH	SON	20.05.1990	22608	
14	LE THANH	SON	04.03.2000	22609	
15	MAI THANH	SON	10.11.1994	22610	
16	NGUYEN THANH	SON	28.10.1988	22611	
17	LE TRUNG	SON	04.03.1994	22612	
18	NGUYEN VAN	SON	15.08.1990	22613	
19	NGUYEN VAN	SON	13.03.1992	22614	
20	NGUYEN SY	SON	09.12.1993	22615	
21	LE TRAN	SON	31.12.1996	22616	
22	LE VAN	SON	20.05.1982	22617	
23	NGUYEN VAN	SON	01.12.1985	22618	
24	NGUYEN VAN	SON	10.08.1987	22619	
25	NGUYEN VAN	SON	02.01.1990	22620	
26	PHUNG VAN	SON	10.04.1991	22621	
27	TRAN BA VINH	SON	04.10.1995	22622	
28	BUI XUAN	SON	31.10.1989	22623	
29	PHAN THI	SOAN	11.08.1988	22624	
30	DUONG THI	SOI	05.02.1991	22625	
31	DAO THI	SU	05.05.1991	22626	
32	HOANG THI	SUONG	10.06.1992	22627	
33	DINH VAN	SUOT	22.10.1987	22628	
34	NGUYEN VAN	SY	04.07.1987	22629	
35	NGUYEN MINH	TA	10.09.1991	22630	
36	NGUYEN ANH	TAI	04.02.1996	22631	
37	VU CONG	TAI	10.08.1972	22632	
38	NGUYEN DUC	TAI	01.11.1993	22633	
39	NGUYEN DINH	TAI	01.09.1989	22634	
40	MAC DUY	TAI	16.08.1992	22635	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 70 (P.705 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22636 ~ 22675 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN TA	TAI	11.10.1990	22636	
2	TANG VAN	TAI	08.11.1992	22637	
3	NGUYEN XUAN	TAI	10.04.1982	22638	
4	NGUYEN THI HONG	TAM	09.08.1990	22639	
5	DUONG MINH	TAM	12.09.1999	22640	
6	LE MINH	TAM	14.09.1993	22641	
7	NGUYEN THI MINH	TAM	28.03.1987	22642	
8	NGO PHUC	TAM	11.10.1994	22643	
9	DO THANH	TAM	09.06.1988	22644	
10	HOANG THI THANH	TAM	12.05.1996	22645	
11	MAI THI THANH	TAM	16.12.1995	22646	
12	NGUYEN THI THANH	TAM	02.11.1992	22647	
13	NGUYEN THI THANH	TAM	21.11.1991	22648	
14	NGUYEN THI THANH	TAM	24.12.1995	22649	
15	ONG THI THANH	TAM	02.09.1984	22650	
16	PHAM THANH	TAM	18.08.1991	22651	
17	VU THANH	TAM	12.02.1989	22652	
18	VU THANH	TAM	19.09.1993	22653	
19	TRAN THI THANH	TAM	26.04.1990	22654	
20	BUI THI	TAM	04.10.1986	22655	
21	CAO THI	TAM	21.08.1996	22656	
22	DOAN THI	TAM	10.06.1995	22657	
23	KHUONG THI	TAM	15.05.1993	22658	
24	HOANG THI	TAM	10.12.1989	22659	
25	NGUYEN THI	TAM	26.05.1993	22660	
26	NGUYEN THI	TAM	10.10.1989	22661	
27	PHUNG THI	TAM	27.02.1989	22662	
28	VU THI	TAM	05.02.1989	22663	
29	NGUYEN VAN	TAM	10.11.1982	22664	
30	NGUYEN VAN	TAM	15.12.1988	22665	
31	PHAM VAN	TAM	06.02.1989	22666	
32	TRAN VAN	TAM	10.03.1990	22667	
33	NGUYEN THI XUAN	TAM	15.07.1986	22668	
34	TRAN THI	TAO	28.08.1982	22669	
35	NGUYEN DUY	TAN	16.12.1988	22670	
36	NGUYEN HUY	TAN	20.09.1986	22671	
37	TO MANH	TAN	16.11.1991	22672	
38	HOANG MINH	TAN	17.10.1992	22673	
39	BUI NGOC	TAN	18.02.1996	22674	
40	PHAM NGOC	TAN	04.03.1991	22675	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 71 (P.707 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22676 ~ 22699 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	TAN	04.04.1992	22676	
2	TRAN XUAN	TAN	10.11.1991	22677	
3	PHAM HUY	TAP	30.05.1992	22678	
4	VU HONG	THAI	06.04.1987	22679	
5	NGUYEN VAN	THAI	15.09.1990	22680	
6	NGUYEN VAN	THAI	17.05.1991	22681	
7	VU VAN	THAI	19.01.1992	22682	
8	NGUYEN VIET	THAI	13.12.1986	22683	
9	NGUYEN XUAN	THAI	22.11.1989	22684	
10	NGHIEM HONG	THAM	26.08.1995	22685	
11	HOANG THI	THAM	12.01.1983	22686	
12	TRAN THI	THAM	25.10.1984	22687	
13	DANG THI	THAM	17.11.1987	22688	
14	HOANG THI	THAM	22.09.1991	22689	
15	MAI THI	THAM	09.06.1992	22690	
16	DOAN THI	THAM	20.10.1993	22691	
17	LE THI	THAM	09.08.1994	22692	
18	NGUYEN THI	THAM	06.11.1994	22693	
19	PHAM THI	THAM	24.11.1996	22694	
20	VUONG THI	THAM	07.11.1996	22695	
21	KIEU CAO	THANG	25.07.1989	22696	
22	VU CAO	THANG	17.08.1986	22697	
23	LE DUC	THANG	16.10.1991	22698	
24	LUONG DUC	THANG	15.09.1981	22699	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 72 (P.709 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22700 ~ 22723 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN DUC	THANG	24.11.1986	22700	
2	NGUYEN DUC	THANG	03.12.1987	22701	
3	DAO DUY	THANG	08.03.1993	22702	
4	HA DUY	THANG	04.03.1980	22703	
5	TONG DUY	THANG	20.07.1990	22704	
6	NGUYEN HONG	THANG	30.05.1985	22705	
7	NGUYEN HUNG	THANG	10.09.1991	22706	
8	LE KHAC	THANG	29.06.1982	22707	
9	BUI LUONG	THANG	31.05.1990	22708	
10	NGUYEN MINH	THANG	13.08.1988	22709	
11	NGUYEN NGOC	THANG	15.03.1982	22710	
12	HOANG PHU	THANG	16.07.1986	22711	
13	BUI PHUC	THANG	13.03.1991	22712	
14	NGUYEN QUYET	THANG	20.10.1989	22713	
15	NGUYEN QUYET	THANG	25.07.1995	22714	
16	NGUYEN TAI	THANG	17.11.1991	22715	
17	NGUYEN TAT	THANG	02.02.1985	22716	
18	NGUYEN TOAN	THANG	15.07.1978	22717	
19	PHAM TOAN	THANG	27.03.1996	22718	
20	NGUYEN TRONG	THANG	08.10.1988	22719	
21	DINH TRONG	THANG	25.12.1995	22720	
22	AN VAN	THANG	10.10.1988	22721	
23	PHAM VAN	THANG	02.10.1990	22722	
24	NGUYEN BA	THANH	02.05.1983	22723	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 73 (P.711 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22724 ~ 22747 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	BUI THI BICH	THANH	30.07.1987	22724	
2	PHAM THI BANG	THANH	01.09.1993	22725	
3	NGUYEN CHI	THANH	26.10.1989	22726	
4	TRAN CONG	THANH	20.06.1988	22727	
5	NGUYEN DUC	THANH	24.07.1992	22728	
6	NGUYEN DINH	THANH	08.11.1992	22729	
7	DAO DUY	THANH	30.10.1987	22730	
8	NGO THI HAI	THANH	01.11.1982	22731	
9	NGUYEN THI KIM	THANH	01.06.1988	22732	
10	DAO HA	THANH	11.11.1999	22733	
11	DUONG HAI	THANH	19.11.1979	22734	
12	PHAM THI HONG	THANH	12.11.1988	22735	
13	TRAN THI HOAI	THANH	20.11.1988	22736	
14	LUONG NGOC	THANH	21.08.1991	22737	
15	VU NGOC	THANH	12.06.1986	22738	
16	BUI MINH	THANH	02.09.1992	22739	
17	DAO THI MINH	THANH	08.02.1990	22740	
18	NGUYEN MINH	THANH	06.10.1990	22741	
19	PHAM MINH	THANH	14.04.1992	22742	
20	NGUYEN PHUONG	THANH	25.08.1995	22743	
21	TRAN QUANG	THANH	14.02.1995	22744	
22	LUU THANH	THANH	23.02.1992	22745	
23	TRINH THANH	THANH	31.12.1996	22746	
24	BUI THI	THANH	10.10.1992	22747	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 74 (P.713 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22748 ~ 22771 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DUONG THI	THANH	19.05.1992	22748	
2	LE THI	THANH	28.03.1992	22749	
3	LE THI	THANH	04.03.1993	22750	
4	LE THI	THANH	15.09.1994	22751	
5	LE THI	THANH	03.06.1995	22752	
6	NGUYEN THI	THANH	23.05.1987	22753	
7	NGUYEN THI	THANH	10.11.1988	22754	
8	NGUYEN THI	THANH	16.06.1994	22755	
9	NGUYEN THI	THANH	20.10.1995	22756	
10	LE THI	THANH	18.05.1991	22757	
11	MAI THI	THANH	20.10.1992	22758	
12	DINH THI THANH	THANH	10.11.1995	22759	
13	NGUYEN THI	THANH	17.05.1983	22760	
14	TRAN THI	THANH	06.04.1989	22761	
15	LE TIEN	THANH	21.07.1993	22762	
16	DOAN TRUNG	THANH	18.09.1988	22763	
17	NGUYEN TRUNG	THANH	27.09.1979	22764	
18	MAI VAN	THANH	23.09.1989	22765	
19	NGUYEN VUONG	THANH	05.10.1993	22766	
20	NGUYEN TRONG	THANH	16.10.1989	22767	
21	PHAN THI	THANH	25.10.1990	22768	
22	TRAN THI	THANH	24.04.1991	22769	
23	TRAN TRUNG	THANH	19.07.1993	22770	
24	VU TAT	THANH	13.02.1994	22771	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 75 (P.715 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22772 ~ 22795 (24 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO VAN	THANH	15.06.1986	22772	
2	NGUYEN VAN	THANH	27.12.1987	22773	
3	PHUNG VAN	THANH	08.07.1993	22774	
4	TRAN VAN	THANH	25.08.1989	22775	
5	VU VAN	THANH	20.11.1983	22776	
6	DANG XUAN	THANH	15.03.1991	22777	
7	NGUYEN DINH	THAO	01.07.1989	22778	
8	DUONG HANH	THAO	26.06.1996	22779	
9	TRAN HOANG	THAO	04.10.1990	22780	
10	PHAM MINH	THAO	21.12.1990	22781	
11	TRAN THI MINH	THAO	13.07.1988	22782	
12	HOANG MY	THAO	31.12.1996	22783	
13	LE THI MY	THAO	28.03.1994	22784	
14	VU NGUYET	THAO	29.08.1995	22785	
15	DIEP PHUONG	THAO	17.05.1994	22786	
16	DO PHUONG	THAO	29.12.1994	22787	
17	DO PHUONG	THAO	11.12.1994	22788	
18	LE PHUONG	THAO	26.01.1991	22789	
19	LE PHUONG	THAO	26.03.1994	22790	
20	NGUYEN PHUONG	THAO	28.09.1979	22791	
21	NGUYEN PHUONG	THAO	07.12.1990	22792	
22	NGUYEN PHUONG	THAO	20.02.1995	22793	
23	NGUYEN PHUONG	THAO	05.04.1995	22794	
24	NGUYEN PHUONG	THAO	03.05.1996	22795	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 76 (P.717 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22796 ~ 22835 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN PHUONG	THAO	04.05.1996	22796	
2	NGUYEN PHUONG	THAO	23.09.1996	22797	
3	NGUYEN PHUONG	THAO	26.09.1995	22798	
4	TRIEU PHUONG	THAO	12.12.1995	22799	
5	LE DANG PHUONG	THAO	07.06.1997	22800	
6	DINH THI PHUONG	THAO	15.11.1994	22801	
7	DINH THI PHUONG	THAO	02.03.1995	22802	
8	KHONG THI PHUONG	THAO	10.01.1994	22803	
9	NGUYEN THI PHUONG	THAO	01.12.1980	22804	
10	NGUYEN THI PHUONG	THAO	04.10.1988	22805	
11	NGUYEN THI PHUONG	THAO	28.06.1996	22806	
12	PHAM THI PHUONG	THAO	15.08.1994	22807	
13	TRAN THI PHUONG	THAO	12.10.1996	22808	
14	VUONG THI PHUONG	THAO	21.07.1994	22809	
15	PHAM THANH	THAO	27.01.1996	22810	
16	PHAM THANH	THAO	24.11.1999	22811	
17	LUYEN THI THANH	THAO	11.08.1994	22812	
18	NGUYEN THI THANH	THAO	14.09.1990	22813	
19	BUI THI	THAO	27.07.1987	22814	
20	CHAU THI	THAO	11.04.1990	22815	
21	DANG THI	THAO	01.04.1990	22816	
22	DO THI	THAO	16.10.1996	22817	
23	HO THI	THAO	15.08.1994	22818	
24	LE THI	THAO	08.04.1985	22819	
25	LE THI	THAO	12.02.1991	22820	
26	LUONG THI	THAO	21.07.1993	22821	
27	NGO THI	THAO	11.11.1987	22822	
28	NGUYEN THI	THAO	24.05.1987	22823	
29	NGUYEN THI	THAO	17.07.1989	22824	
30	NGUYEN THI	THAO	05.06.1993	22825	
31	NGUYEN THI	THAO	10.07.1993	22826	
32	NGUYEN THI	THAO	24.03.1994	22827	
33	NGUYEN THI	THAO	22.03.1996	22828	
34	TRAN THI	THAO	10.10.1983	22829	
35	TRUONG THI	THAO	30.12.1991	22830	
36	PHAM THI	THAO	26.08.1989	22831	
37	TRUONG THI	THAO	04.09.1994	22832	
38	VU THI	THAO	19.08.1990	22833	
39	VU THI	THAO	27.01.1994	22834	
40	NGUYEN THU	THAO	26.09.1995	22835	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 77 (P.721 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22836 ~ 22875 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	DO THU	THAO	01.11.1990	22836	
2	NGUYEN THU	THAO	25.01.1993	22837	
3	NGUYEN THU	THAO	24.07.1996	22838	
4	PHAM THU	THAO	28.10.1991	22839	
5	VU THU	THAO	30.07.1993	22840	
6	CAP THI THU	THAO	31.01.1994	22841	
7	NGUYEN THI THU	THAO	12.09.1993	22842	
8	NGUYEN THI THU	THAO	11.07.1995	22843	
9	TANG TRI	THAO	15.09.1990	22844	
10	NGUYEN VAN	THAO	22.02.1990	22845	
11	VU VAN	THAO	24.11.1985	22846	
12	MAI XUAN	THAO	04.11.1975	22847	
13	NGUYEN THANH	THAP	14.06.1987	22848	
14	LE THI	THE	09.01.1983	22849	
15	NGUYEN THI	THEM	09.07.1986	22850	
16	HOANG THI THANH	THEU	20.09.1991	22851	
17	HOANG THI	THEU	15.03.1986	22852	
18	HOANG THI	THEU	15.03.1987	22853	
19	NGUYEN THI	THEU	15.10.1990	22854	
20	NGUYEN THI	THEU	26.12.1992	22855	
21	HOANG THI	THIEM	17.10.1989	22856	
22	BE THI MINH	THI	31.07.1988	22857	
23	TRAN NGOC LAN	THI	29.03.1995	22858	
24	PHI VAN	THICH	20.08.1987	22859	
25	LE DUY	THIEM	15.12.1982	22860	
26	NGO VAN	THIEM	14.10.1988	22861	
27	NGUYEN VAN	THIN	05.10.1988	22862	
28	LUYEN DINH	THINH	24.10.1990	22863	
29	VO DINH	THINH	20.02.1985	22864	
30	VUONG DUC	THINH	10.09.1989	22865	
31	NGUYEN NGOC	THINH	15.09.1988	22866	
32	DONG VAN	THINH	16.08.1987	22867	
33	NGO VAN	THINH	16.02.1994	22868	
34	NGUYEN VAN	THINH	01.12.1988	22869	
35	LE DUC	THIEN	26.06.1980	22870	
36	NGUYEN DUY	THIEN	04.01.1987	22871	
37	NGUYEN HUNG	THIEN	13.08.1983	22872	
38	HOANG NGOC	THIEN	15.09.1990	22873	
39	HOANG THI	THIEN	01.12.1991	22874	
40	DANG VAN	THIEN	20.12.1989	22875	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 78 (P.702 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22876 ~ 22915 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN VAN	THIEN	08.06.1990	22876	
2	THAN VAN	THIEN	26.09.1989	22877	
3	NGUYEN TUAN	THIET	03.05.1989	22878	
4	TRUONG VAN	THIET	12.01.1986	22879	
5	DANG VAN	THIEU	02.12.1990	22880	
6	DINH THI	THOM	30.12.1989	22881	
7	NGUYEN THI	THO	25.04.1993	22882	
8	PHAM THI	THO	02.11.1991	22883	
9	LE THI	THOA	19.03.1988	22884	
10	LE THI	THOA	22.01.1996	22885	
11	LUONG THI	THOA	20.09.1989	22886	
12	NGHIEM THI	THOA	03.11.1981	22887	
13	NGUYEN THI	THOA	02.02.1986	22888	
14	NGUYEN THI	THOA	05.07.1991	22889	
15	NGUYEN THI	THOA	07.12.1992	22890	
16	NGUYEN THI	THOA	08.07.1993	22891	
17	PHAM THI	THOA	11.01.1990	22892	
18	TRUONG THI	THOA	08.03.1993	22893	
19	TRINH THI KIM	THOA	27.04.1983	22894	
20	NGUYEN THI	THOI	28.05.1987	22895	
21	BUI THI	THOM	19.08.1993	22896	
22	DAO THI	THOM	02.06.1985	22897	
23	GIANG THI	THOM	12.04.1971	22898	
24	HA THI	THOM	05.01.1990	22899	
25	LY THI	THOM	17.08.1994	22900	
26	NGUYEN THI	THOM	04.01.1996	22901	
27	NGUYEN THI	THOM	05.11.1996	22902	
28	NGUYEN VAN	THOM	01.10.1987	22903	
29	TRAN THI	THOM	01.06.1994	22904	
30	NGUYEN THI HONG	THOM	05.05.1993	22905	
31	DO THI HUONG	THOM	09.02.1991	22906	
32	TA THI HUONG	THOM	01.11.1978	22907	
33	NGUYEN CHI	THOAN	26.12.1983	22908	
34	NGUYEN THI	THOAN	06.10.1990	22909	
35	NGUYEN THI	THOAN	03.04.1992	22910	
36	VU THI	THOAN	12.10.1992	22911	
37	DO ANH	THU	20.11.1996	22912	
38	HOANG ANH	THU	12.10.1991	22913	
39	NGUYEN ANH	THU	25.04.1993	22914	
40	BUI DIEU	THU	02.05.1996	22915	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 79 (P.704 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22916 ~ 22955 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LE THI DIEU	THU	23.04.1994	22916	
2	NGO DUC	THU	29.11.1987	22917	
3	LUU HA	THU	03.10.1995	22918	
4	NGUYEN THI HA	THU	27.10.1995	22919	
5	PHAN THI HOAI	THU	10.04.1981	22920	
6	DO KHANH	THU	24.04.1993	22921	
7	VU THI KIM	THU	10.09.1992	22922	
8	LE MINH	THU	20.09.1981	22923	
9	PHUNG THI MINH	THU	28.09.1996	22924	
10	BUI THI NGOC	THU	20.11.1992	22925	
11	NGUYEN THI THANH	THU	19.02.1992	22926	
12	BUI THI	THU	23.08.1991	22927	
13	DAM THI	THU	08.08.1988	22928	
14	DAO THI	THU	30.04.1996	22929	
15	DINH THI	THU	11.11.1989	22930	
16	DUONG THI	THU	07.12.1983	22931	
17	HOANG THI	THU	30.07.1985	22932	
18	PHAM THI	THUONG	20.02.1990	22933	
19	HOANG THI	THU	27.07.1988	22934	
20	HOANG THI	THU	03.07.1991	22935	
21	LE THI	THU	18.08.1989	22936	
22	LAM THI	THU	13.07.1990	22937	
23	LUU THI	THU	02.09.1988	22938	
24	NGUYEN THI	THU	19.11.1980	22939	
25	NGUYEN THI	THU	12.01.1985	22940	
26	NGUYEN THI	THU	01.02.1989	22941	
27	NGUYEN THI	THU	19.08.1989	22942	
28	NGUYEN THI	THU	22.07.1990	22943	
29	NGUYEN THI	THU	21.05.1991	22944	
30	NGUYEN THI	THU	14.03.1992	22945	
31	NGUYEN THI	THU	29.09.1993	22946	
32	NGUYEN THI	THU	23.10.1993	22947	
33	NGUYEN THI	THU	23.01.1996	22948	
34	PHAM THI	THU	09.08.1983	22949	
35	PHAM THI	THU	01.10.1990	22950	
36	PHUNG THI	THU	20.10.1984	22951	
37	TRAN THI	THU	15.09.1993	22952	
38	NGUYEN THI THUY	THU	02.06.1993	22953	
39	LUC THI VAN	THU	24.08.1994	22954	
40	NGUYEN THI VU	THU	14.08.1983	22955	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 80 (P.706 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22956 ~ 22995 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LAI XUAN	THU	15.12.1984	22956	
2	BUI THI	THUA	22.03.1995	22957	
3	LE DUC	THUAN	28.03.1989	22958	
4	NGUYEN HAI	THUAN	01.01.1990	22959	
5	PHAM THI HONG	THUYEN	10.12.1995	22960	
6	TRAN THI	THUAN	28.04.1980	22961	
7	DINH VAN	THUAN	03.02.1991	22962	
8	HA VAN	THUAN	25.03.1992	22963	
9	NGUYEN VAN	THUAN	02.12.1989	22964	
10	NGUYEN VAN	THUAN	16.11.1990	22965	
11	NGUYEN VAN	THUAN	26.07.1993	22966	
12	VUONG BA	THUONG	11.04.1990	22967	
13	BUI CONG	THUONG	10.11.1987	22968	
14	NGUYEN HUY	THUONG	13.05.1990	22969	
15	DANG THI HUYEN	THUONG	24.09.1992	22970	
16	NGUYEN THANH	THUONG	09.02.1990	22971	
17	DOAN THI	THUONG	05.05.1996	22972	
18	DUC THI	THUONG	14.03.1988	22973	
19	HONG THI	THUONG	18.10.1990	22974	
20	LE THI	THUONG	02.10.1992	22975	
21	NGUYEN THI	THUONG	07.10.1991	22976	
22	NGUYEN THI	THUONG	27.02.1987	22977	
23	NGUYEN THI	THUONG	31.08.1995	22978	
24	TO THI	THUONG	30.11.1992	22979	
25	TRAN TRUNG	THUONG	30.06.1987	22980	
26	PHAM QUANG	THUONG	10.07.1990	22981	
27	LE VAN	THUONG	11.11.1984	22982	
28	NGUYEN VAN	THUONG	24.10.1992	22983	
29	NGUYEN VAN	THUONG	03.06.1994	22984	
30	TRAN VAN	THUONG	15.09.1989	22985	
31	NGUYEN DUC	THUY	20.06.1993	22986	
32	VU DIEU	THUY	05.12.1991	22987	
33	NGUYEN DINH	THUY	07.01.1989	22988	
34	NGUYEN THI HA	THUY	08.06.1988	22989	
35	TRAN THI HUONG	THUY	20.03.1983	22990	
36	NGUYEN HUU	THUY	03.05.1988	22991	
37	TRAN THI LE	THUY	23.08.1991	22992	
38	LE MINH	THUY	17.10.1992	22993	
39	LE THI MINH	THUY	17.01.1995	22994	
40	LUU MINH	THUY	25.10.1993	22995	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 81 (P.708 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 22996 ~ 23035 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN MINH	THUY	06.07.1996	22996	
2	NGUYEN THI MINH	THUY	10.07.1995	22997	
3	PHAM MINH	THUY	06.05.1990	22998	
4	DOAN THI MINH	THUY	06.11.1992	22999	
5	NGUYEN NGOC	THUY	02.10.1995	23000	
6	TRAN THI NGOC	THUY	06.10.1988	23001	
7	BUI THI PHUONG	THUY	19.07.1991	23002	
8	NGUYEN PHUONG	THUY	11.03.1990	23003	
9	LE PHUONG	THUY	30.05.1993	23004	
10	TRAN THI PHUONG	THUY	12.08.1993	23005	
11	NGUYEN QUANG	THUY	31.03.1987	23006	
12	HO THANH	THUY	06.11.1996	23007	
13	LE THANH	THUY	25.05.1994	23008	
14	NGUYEN THANH	THUY	14.10.1991	23009	
15	TRAN THANH	THUY	16.10.1991	23010	
16	VU THANH	THUY	22.09.1991	23011	
17	DO THI THANH	THUY	05.11.1988	23012	
18	NGUYEN THI THANH	THUY	13.07.1990	23013	
19	NGUYEN THI THANH	THUY	24.10.1988	23014	
20	QUACH THI THANH	THUY	09.10.1991	23015	
21	TANG THI THANH	THUY	16.12.1993	23016	
22	TRAN THI THANH	THUY	28.11.1991	23017	
23	DANG THI	THUY	01.11.1993	23018	
24	DAO THI	THUY	11.09.1990	23019	
25	DO THI	THUY	08.06.1990	23020	
26	DOAN THI	THUY	14.08.1991	23021	
27	DOAN THI	THUY	10.11.1991	23022	
28	HA THI	THUY	20.08.1987	23023	
29	HOANG THI	THUY	18.11.1996	23024	
30	HOANG THI	THUY	25.12.1985	23025	
31	LE THI	THUY	21.08.1994	23026	
32	LE THI	THUY	15.09.1992	23027	
33	MAC THI	THUY	08.07.1990	23028	
34	MAI THI	THUY	24.10.1996	23029	
35	NGHIEM THI	THUY	05.03.1992	23030	
36	NGO THI	THUY	18.11.1988	23031	
37	NGUYEN THI	THUY	12.03.1989	23032	
38	NGUYEN THI	THUY	13.08.1989	23033	
39	NGUYEN THI	THUY	10.04.1990	23034	
40	NGUYEN THI	THUY	25.06.1990	23035	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 82 (P.710 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 23036 ~ 23075 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI	THUY	10.08.1990	23036	
2	NGUYEN THI	THUY	15.08.1990	23037	
3	NGUYEN THI	THUY	20.10.1991	23038	
4	NGUYEN THI	THUY	24.01.1992	23039	
5	NGUYEN THI	THUY	18.06.1992	23040	
6	NGUYEN THI	THUY	01.07.1992	23041	
7	NGUYEN THI	THUY	23.12.1992	23042	
8	NGUYEN THI	THUY	19.01.1993	23043	
9	NGUYEN THI	THUY	23.02.1995	23044	
10	NGUYEN THI	THUY	15.01.1996	23045	
11	PHAM THI	THUY	20.05.1990	23046	
12	PHAM THI	THUY	13.09.1994	23047	
13	PHAM THI	THUY	03.09.1995	23048	
14	TA THI	THUY	27.12.1991	23049	
15	TO THI	THUY	24.05.1983	23050	
16	TRAN THI	THUY	24.02.1984	23051	
17	TRAN THI	THUY	05.04.1987	23052	
18	TRINH THI	THUY	23.09.1990	23053	
19	TRAN THI	THUY	28.03.1991	23054	
20	TRINH THI	THUY	26.10.1994	23055	
21	VU THI	THUY	25.02.1991	23056	
22	BACH THU	THUY	16.07.1990	23057	
23	NGUYEN THU	THUY	26.01.1997	23058	
24	NGUYEN THU	THUY	26.12.1994	23059	
25	NGUYEN THU	THUY	17.11.1994	23060	
26	LE THU	THUY	01.10.1992	23061	
27	TA THU	THUY	11.03.1996	23062	
28	BUI THI THU	THUY	07.05.1995	23063	
29	DANG THI THU	THUY	04.09.1996	23064	
30	GIANG THI THU	THUY	14.01.1986	23065	
31	HA THI THU	THUY	20.03.1995	23066	
32	NGUYEN THI THU	THUY	17.10.1984	23067	
33	NGUYEN THI THU	THUY	25.10.1991	23068	
34	NGUYEN THI THU	THUY	20.12.1996	23069	
35	PHAM THI THU	THUY	05.05.1994	23070	
36	TA THI THU	THUY	09.08.1992	23071	
37	TRAN THI THU	THUY	24.08.1979	23072	
38	TRAN THI THU	THUY	25.11.1995	23073	
39	CHU TRAN	THUY	15.04.1983	23074	
40	DO VAN	THUY	27.04.1989	23075	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 83 (P.712 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 23076 ~ 23115 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LA VAN	THUY	06.09.1987	23076	
2	NGUYEN VAN	THUY	16.04.1987	23077	
3	NGUYEN VAN	THUY	20.06.1986	23078	
4	PHAM VAN	THUY	16.01.1989	23079	
5	TRAN DINH	TIEN	31.03.1988	23080	
6	NGUYEN HUU	TIEN	05.11.1995	23081	
7	VU HUU	TIEN	09.09.1991	23082	
8	NGUYEN KIM	TIEN	28.02.1993	23083	
9	VU MANH	TIEN	15.03.1995	23084	
10	HOANG MINH	TIEN	10.05.1984	23085	
11	NGUYEN MINH	TIEN	30.09.1992	23086	
12	HOANG NGOC	TIEN	02.01.1991	23087	
13	DINH QUANG	TIEN	16.07.1991	23088	
14	NGUYEN QUYET	TIEN	20.09.1989	23089	
15	NGUYEN THI	TIEN	20.11.1991	23090	
16	TRAN THI	TIEN	17.06.1991	23091	
17	LE THI THUY	TIEN	17.03.1996	23092	
18	DAO VU THUY	TIEN	13.08.1988	23093	
19	TRAN THUY	TIEN	09.03.1993	23094	
20	NGUYEN TRUNG	TIEN	27.07.1991	23095	
21	DO VAN	TIEN	08.02.1990	23096	
22	DO VAN	TIEN	09.09.1993	23097	
23	MAC VAN	TIEN	23.01.1982	23098	
24	NGUYEN VAN	TIEN	23.01.1992	23099	
25	NGUYEN VAN	TIEN	24.01.1994	23100	
26	NGUYEN VAN	TIEN	28.01.1988	23101	
27	NGUYEN VAN	TIEN	20.08.1991	23102	
28	PHAM VAN	TIEN	19.08.1988	23103	
29	VU VAN	TIEN	23.11.1989	23104	
30	NGUYEN VIET	TIEN	26.03.1991	23105	
31	LE QUANG	TIEP	22.08.1994	23106	
32	NGUYEN QUANG	TIEP	02.11.1987	23107	
33	NGUYEN VAN	TIN	26.02.1989	23108	
34	NGUYEN DINH	TINH	07.08.1987	23109	
35	VUONG DUC	TINH	02.11.1993	23110	
36	PHAM TRUNG	TINH	10.09.1979	23111	
37	BUI HUU	TINH	24.05.1989	23112	
38	DONG THANH	TINH	04.11.1984	23113	
39	PHAN THI THANH	TINH	15.12.1989	23114	
40	TRINH THI	TINH	01.02.1993	23115	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 84 (P.714 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 23116 ~ 23157 (42 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	LUU VAN	TINH	19.06.1983	23116	
2	NGUYEN VAN	TINH	01.03.1986	23117	
3	TRINH VAN	TINH	09.01.1985	23118	
4	HOANG VIET	TINH	04.07.1987	23119	
5	LUONG THI XUAN	TINH	09.07.1984	23120	
6	HOANG VAN	TO	12.02.1987	23121	
7	LUU DANH	TOAN	14.10.1991	23122	
8	NGUYEN HUU	TOAN	06.04.1986	23123	
9	BUI MINH	TOAN	07.05.1992	23124	
10	PHAM MINH	TOAN	12.08.1992	23125	
11	NGUYEN PHONG	TOAN	11.12.1991	23126	
12	DOAN THE	TOAN	06.07.1992	23127	
13	HOANG THI	TOAN	20.02.1984	23128	
14	LUU THI	TOAN	10.05.1991	23129	
15	MAI THI	TOAN	18.02.1993	23130	
16	THAN THI	TOAN	06.02.1988	23131	
17	BUI VAN	TOAN	14.09.1993	23132	
18	NGUYEN VAN	TOAN	10.11.1987	23133	
19	NGUYEN VAN	TOAN	05.08.1991	23134	
20	NGUYEN VAN	TOAN	05.10.1991	23135	
21	PHAM VAN	TOAN	02.09.1988	23136	
22	TRAN VAN	TOAN	05.12.1988	23137	
23	TRINH XUAN	TOAN	16.06.1992	23138	
24	VU XUAN	TOAN	21.01.1995	23139	
25	NGUYEN THI	TOI	10.04.1989	23140	
26	NGUYEN XUAN	TOI	13.02.1986	23141	
27	HOANG MINH	TON	27.01.1989	23142	
28	NGUYEN THI	TOT	08.10.1991	23143	
29	NGUYEN HUONG	TRA	25.05.1985	23144	
30	DINH MY	TRA	17.08.1996	23145	
31	NGUYEN PHUONG	TRA	25.08.1993	23146	
32	DAM NGOC THANH	TRA	28.05.1994	23147	
33	NGUYEN THI	TRA	28.09.1995	23148	
34	PHAM THANH	TRA	31.01.1993	23149	
35	HOANG THI THU	TRA	17.04.1987	23150	
36	NGUYEN THU	TRA	03.04.1994	23151	
37	NGUYEN THI THU	TRA	12.11.1996	23152	
38	DO THI NGOC	TRAM	01.11.1996	23153	
39	NGUYEN NGOC	TRAM	16.02.1995	23154	
40	CHAU NGOC QUYNH	TRAM	20.11.1991	23155	
41	NGUYEN VU THAI	TRAM	18.09.1999	23156	
42	DO BAO	TRAN	13.02.1996	23157	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 85 (P.716 nhà C, tầng 7)

Từ số báo danh: 23158 ~ 23197 (40 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN MINH	TRAN	08.01.1986	23158	
2	HOANG VIET	TRAN	08.11.1999	23159	
3	NGUYEN THI BAO	TRANG	14.07.1995	23160	
4	DONG HA	TRANG	06.07.1990	23161	
5	NGUYEN THI HA	TRANG	17.01.1993	23162	
6	NGUYEN THI HA	TRANG	16.07.1995	23163	
7	PHAM THI HA	TRANG	17.11.1993	23164	
8	CHU HIEN	TRANG	12.08.1990	23165	
9	DO HIEN	TRANG	11.01.1988	23166	
10	DANG HONG	TRANG	10.10.1988	23167	
11	DANG HUYEN	TRANG	25.12.1995	23168	
12	DUONG THI HUYEN	TRANG	10.04.1993	23169	
13	LE THI HUYEN	TRANG	20.08.1986	23170	
14	LE THI HUYEN	TRANG	28.10.1995	23171	
15	LUU THI HUYEN	TRANG	20.12.1992	23172	
16	HOANG HUYEN	TRANG	17.09.1986	23173	
17	HOANG THI HUYEN	TRANG	11.08.1988	23174	
18	NGO HUYEN	TRANG	20.10.1991	23175	
19	NGUYEN HUYEN	TRANG	11.06.1990	23176	
20	NGUYEN THI HUYEN	TRANG	30.09.1994	23177	
21	NGUYEN THI HUYEN	TRANG	21.12.1993	23178	
22	NGUYEN THI HUYEN	TRANG	23.12.1990	23179	
23	PHAM THI HUYEN	TRANG	24.04.1994	23180	
24	THAN THI HUYEN	TRANG	04.05.1995	23181	
25	TO HUYEN	TRANG	02.06.1992	23182	
26	TRAN THI HUYEN	TRANG	01.08.1988	23183	
27	TRAN THI HUYEN	TRANG	10.01.1992	23184	
28	HA VIET KHANH	TRANG	17.08.1983	23185	
29	HUYNH THI KIEU	TRANG	22.02.1992	23186	
30	NGUYEN THI KIEU	TRANG	01.12.1993	23187	
31	TONG THI KIEU	TRANG	14.01.1996	23188	
32	VU THI KIEU	TRANG	02.02.1992	23189	
33	BUI LINH	TRANG	21.11.1998	23190	
34	PHAM LINH	TRANG	21.07.1996	23191	
35	NGUYEN THI MAI	TRANG	20.09.1993	23192	
36	TRAN THI MAI	TRANG	10.03.1990	23193	
37	VU MAI	TRANG	02.12.1995	23194	
38	DO MINH	TRANG	21.09.1994	23195	
39	DUONG THI MINH	TRANG	02.09.1995	23196	
40	NGUYEN MINH	TRANG	11.10.1983	23197	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 86 (P.801 nhà C, tầng 8)

Từ số báo danh: 23198 ~ 23297 (100 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THI MINH	TRANG	17.11.1991	23198	
2	PHAM THI MINH	TRANG	20.05.1993	23199	
3	TRAN MINH	TRANG	10.10.1998	23200	
4	DAO THI QUYNH	TRANG	22.07.1990	23201	
5	HA DO QUYNH	TRANG	14.11.1991	23202	
6	HOANG THI QUYNH	TRANG	14.12.1996	23203	
7	NGO THI QUYNH	TRANG	19.02.1995	23204	
8	NGUYEN THI QUYNH	TRANG	26.01.1989	23205	
9	NGUYEN THI QUYNH	TRANG	03.02.1996	23206	
10	PHAM QUYNH	TRANG	20.10.1991	23207	
11	TA QUYNH	TRANG	26.08.1996	23208	
12	TRAN QUYNH	TRANG	21.08.1995	23209	
13	TRUONG THI QUYNH	TRANG	30.10.1988	23210	
14	DANG THI THANH	TRANG	02.06.1992	23211	
15	HUYNH THI THAO	TRANG	23.05.1999	23212	
16	TRAN THI THANH	TRANG	16.09.1987	23213	
17	VO THANH	TRANG	20.02.1996	23214	
18	NGUYEN THAO	TRANG	07.03.1996	23215	
19	DAM THE	TRANG	06.07.1992	23216	
20	CAN THI	TRANG	23.03.1989	23217	
21	CU THI	TRANG	18.08.1991	23218	
22	DANG THI	TRANG	09.04.1987	23219	
23	DANG THI	TRANG	06.09.1995	23220	
24	DAO THI	TRANG	28.08.1996	23221	
25	DINH THI	TRANG	11.06.1993	23222	
26	DINH THI THU	TRANG	15.10.1994	23223	
27	DINH THI	TRANG	05.12.1987	23224	
28	DINH THI	TRANG	26.12.1992	23225	
29	KIEU THI	TRANG	13.09.1992	23226	
30	LE THI	TRANG	06.06.1994	23227	
31	PHAM THI	TRANG	11.04.1984	23228	
32	NGUYEN THI	TRANG	09.10.1986	23229	
33	NGUYEN THI	TRANG	06.10.1988	23230	
34	NGUYEN THI	TRANG	04.01.1989	23231	
35	NGUYEN THI	TRANG	17.09.1989	23232	
36	NGUYEN THI	TRANG	24.05.1990	23233	
37	NGUYEN THI	TRANG	08.11.1990	23234	
38	NGUYEN THI	TRANG	19.08.1991	23235	
39	NGUYEN THI	TRANG	11.03.1993	23236	
40	NGUYEN THI	TRANG	10.08.1993	23237	
41	NGUYEN THI	TRANG	09.01.1994	23238	
42	PHAM THI	TRANG	26.11.1988	23239	
43	PHAM THI	TRANG	06.06.1992	23240	
44	TRAN THI	TRANG	01.02.1984	23241	
45	TRAN THI	TRANG	20.03.1992	23242	
46	TRAN THI	TRANG	01.12.1993	23243	
47	TRAN THI	TRANG	09.04.1995	23244	
48	TRAN THI	TRANG	14.07.1996	23245	
49	TRINH THI	TRANG	26.12.1993	23246	

50	CHU THI THU	TRANG	10.05.1993	23247	
51	DINH THI THU	TRANG	08.09.1990	23248	
52	LE THU	TRANG	17.07.1989	23249	
53	LE THU	TRANG	21.04.1992	23250	
54	LE THI THU	TRANG	10.02.1987	23251	
55	LE THI THU	TRANG	23.04.1991	23252	
56	LE THI THU	TRANG	15.11.1991	23253	
57	MAI THU	TRANG	26.09.1986	23254	
58	NGUYEN THU	TRANG	11.07.1990	23255	
59	NGUYEN THU	TRANG	03.01.1993	23256	
60	NGUYEN THU	TRANG	11.05.1993	23257	
61	NGUYEN THU	TRANG	10.05.1994	23258	
62	NGUYEN THU	TRANG	10.11.1994	23259	
63	NGUYEN THU	TRANG	26.06.1996	23260	
64	NGUYEN THU	TRANG	07.06.1996	23261	
65	NGUYEN HA THU	TRANG	13.03.1992	23262	
66	NGUYEN THI THU	TRANG	19.06.1983	23263	
67	NGUYEN THI THU	TRANG	19.04.1989	23264	
68	NGUYEN THI THU	TRANG	22.04.1992	23265	
69	NGUYEN THI THU	TRANG	27.10.1993	23266	
70	NGUYEN THI THU	TRANG	12.09.1994	23267	
71	NGUYEN THI THU	TRANG	02.11.1995	23268	
72	NGUYEN THI THU	TRANG	08.11.1995	23269	
73	PHI THU	TRANG	30.09.1993	23270	
74	TRAN THU	TRANG	08.03.1996	23271	
75	TRAN THI THU	TRANG	11.07.1985	23272	
76	TRUONG THI THU	TRANG	16.08.1987	23273	
77	VO THU	TRANG	06.02.1996	23274	
78	VU THU	TRANG	28.12.1990	23275	
79	VU THU	TRANG	06.08.1993	23276	
80	DO THUY	TRANG	30.09.1984	23277	
81	LE THUY	TRANG	20.02.1993	23278	
82	LE THUY	TRANG	10.06.1998	23279	
83	NGHIEM THUY	TRANG	25.12.1987	23280	
84	NGUYEN THUY	TRANG	12.06.1995	23281	
85	NGUYEN TRAN THUY	TRANG	19.07.1989	23282	
86	VU DUY	TRI	21.07.1991	23283	
87	BUI MINH	TRI	25.01.1999	23284	
88	NGUYEN DUY	TRIEU	03.09.1991	23285	
89	PHAM QUOC	TRIEU	18.07.1988	23286	
90	NGUYEN VAN	TRIEU	25.06.1988	23287	
91	DINH THI KIEU	TRINH	03.11.1991	23288	
92	HOANG VAN	TRINH	01.01.1992	23289	
93	PHAN HANH	TRINH	27.11.1992	23290	
94	DANG VAN	TRONG	08.02.1989	23291	
95	LUONG VAN	TRONG	17.12.1994	23292	
96	LUU XUAN	TRONG	23.12.1992	23293	
97	NGUYEN BINH	TRONG	20.11.1990	23294	
98	NGUYEN DUC	TRU	10.04.1988	23295	
99	NGUYEN XUAN	TRU	06.03.1990	23296	
100	DANG TRINH HOANG	TRUC	29.10.1985	23297	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 87 (P.802 nhà C, tầng 8)

Từ số báo danh: 23298 ~ 23397 (100 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	PHAN ANH	TRUNG	14.08.1995	23298	
2	LE DUC	TRUNG	12.10.1991	23299	
3	NGUYEN DUC	TRUNG	23.09.1990	23300	
4	NGUYEN HOANG	TRUNG	19.10.1984	23301	
5	NGUYEN HOANG	TRUNG	23.06.1994	23302	
6	DANG HUU	TRUNG	25.06.1989	23303	
7	DO KHAC	TRUNG	17.01.1985	23304	
8	HOANG KIM	TRUNG	01.01.1989	23305	
9	DOAN NGOC	TRUNG	07.02.1994	23306	
10	HOANG NGOC	TRUNG	07.04.1993	23307	
11	DO QUANG	TRUNG	10.11.1984	23308	
12	TA QUANG	TRUNG	30.01.1994	23309	
13	DANG QUOC	TRUNG	22.10.1995	23310	
14	DINH THANH	TRUNG	05.11.1992	23311	
15	MAI THANH	TRUNG	07.07.1983	23312	
16	NGUYEN THANH	TRUNG	14.10.1985	23313	
17	NGUYEN THANH	TRUNG	21.02.1988	23314	
18	NGUYEN THANH	TRUNG	21.10.1987	23315	
19	NGUYEN THANH	TRUNG	04.08.1994	23316	
20	VU THANH	TRUNG	04.10.1994	23317	
21	LE THI	TRUNG	06.05.1987	23318	
22	VU TRAN	TRUNG	22.04.1990	23319	
23	NGUYEN VAN	TRUNG	06.11.1990	23320	
24	VU VAN	TRUNG	17.03.1992	23321	
25	NGUYEN VIET	TRUNG	02.10.1989	23322	
26	LE XUAN	TRUNG	16.03.1992	23323	
27	NGUYEN XUAN	TRUNG	29.11.1980	23324	
28	NGUYEN XUAN	TRUNG	23.12.1984	23325	
29	DO KE	TRUONG	21.07.1987	23326	
30	TRAN LAP	TRUONG	17.01.1989	23327	
31	HOANG MINH	TRUONG	10.08.1993	23328	
32	HOANG KHAC	TRUONG	15.04.1992	23329	
33	NGUYEN TIEN	TRUONG	22.11.1995	23330	
34	DO VAN	TRUONG	13.08.1990	23331	
35	HOANG VAN	TRUONG	10.12.1990	23332	
36	HOANG VAN	TRUONG	20.03.1992	23333	
37	NGUYEN VAN	TRUONG	12.02.1988	23334	
38	NGUYEN VAN	TRUONG	15.11.1989	23335	
39	VU VAN	TRUONG	06.04.1991	23336	
40	HOANG XUAN	TRUONG	22.01.1986	23337	
41	DAO XUAN	TRUONG	27.04.1990	23338	
42	DUONG XUAN	TRUONG	16.08.1989	23339	
43	HOANG XUAN	TRUONG	23.03.1987	23340	
44	NGO XUAN	TRUONG	06.04.1990	23341	
45	NGUYEN XUAN	TRUONG	18.03.1988	23342	
46	LE ANH	TU	11.11.1991	23343	
47	LUU ANH	TU	14.10.1983	23344	
48	NGUYEN ANH	TU	05.09.1991	23345	

49	PHUNG ANH	TU	26.06.1995	23346	
50	NGUYEN CAM	TU	07.02.1994	23347	
51	NGUYEN CAM	TU	21.11.1995	23348	
52	NGUYEN THI CAM	TU	09.05.1996	23349	
53	NGUYEN CAM	TU	25.08.1999	23350	
54	NGUYEN DUY	TU	20.03.1989	23351	
55	NGUYEN MINH	TU	09.03.1996	23352	
56	BUI MINH	TU	11.12.1993	23353	
57	PHAM MINH	TU	09.12.1991	23354	
58	NGUYEN NGOC	TU	10.02.1984	23355	
59	NGUYEN NGOC	TU	25.03.1993	23356	
60	LUONG QUANG	TU	12.08.1988	23357	
61	HOANG DO THANH	TU	20.03.1992	23358	
62	LY THI	TU	05.12.1993	23359	
63	NGUYEN THI	TU	05.06.1988	23360	
64	TRAN THI	TU	22.04.1993	23361	
65	LE TUAN	TU	08.04.1994	23362	
66	LE VAN	TU	04.12.1985	23363	
67	KIEU VAN	TU	23.08.1989	23364	
68	NGUYEN VAN	TU	16.02.1990	23365	
69	TRAN VAN	TU	19.01.1987	23366	
70	BUI ANH	TUAN	06.09.1985	23367	
71	DO ANH	TUAN	05.05.1993	23368	
72	NGUYEN ANH	TUAN	28.08.1984	23369	
73	NGUYEN ANH	TUAN	06.09.1996	23370	
74	TRAN ANH	TUAN	19.11.1991	23371	
75	LE VIET ANH	TUAN	03.09.1988	23372	
76	NGUYEN BA	TUAN	25.07.1987	23373	
77	LE CONG	TUAN	20.06.1984	23374	
78	NGUYEN CONG	TUAN	28.08.1991	23375	
79	LE DANG	TUAN	01.10.1991	23376	
80	VU DUC	TUAN	28.12.1988	23377	
81	TRINH DINH	TUAN	24.08.1990	23378	
82	VUONG DINH	TUAN	10.10.1987	23379	
83	DINH DUY	TUAN	04.11.1989	23380	
84	NGUYEN HUU	TUAN	15.06.1982	23381	
85	LE KHA	TUAN	26.10.1989	23382	
86	NGUYEN MANH	TUAN	09.11.1991	23383	
87	PHAM MANH	TUAN	21.08.1992	23384	
88	VU MANH	TUAN	05.06.1988	23385	
89	TRAN MINH	TUAN	30.10.1996	23386	
90	VU MINH	TUAN	25.09.1991	23387	
91	VU NGOC	TUAN	22.12.1991	23388	
92	PHAM PHU	TUAN	20.01.1996	23389	
93	PHAN PHUONG	TUAN	02.11.1984	23390	
94	TRAN PHUONG	TUAN	28.04.1987	23391	
95	DANG QUANG	TUAN	17.05.1988	23392	
96	DANG QUANG	TUAN	23.10.1990	23393	
97	BUI QUOC	TUAN	24.03.1985	23394	
98	MAI QUOC	TUAN	02.09.1994	23395	
99	LE THANH	TUAN	05.01.1992	23396	
100	NGUYEN THANH	TUAN	02.08.1995	23397	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 88 (P.901 nhà C, tầng 9)

Từ số báo danh: 23398 ~ 23497 (100 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	NGUYEN THE	TUAN	04.06.1989	23398	
2	NGUYEN TRONG	TUAN	06.12.1989	23399	
3	DO XUAN	TUAN	01.08.1990	23400	
4	BUI VAN	TUAN	15.03.1992	23401	
5	HA VAN	TUAN	20.01.1990	23402	
6	HOANG VAN	TUAN	12.12.1990	23403	
7	LUONG VAN	TUAN	23.03.1986	23404	
8	NGUYEN VAN	TUAN	24.06.1987	23405	
9	NGUYEN VAN	TUAN	30.09.1987	23406	
10	NGUYEN VAN	TUAN	03.11.1987	23407	
11	NGUYEN VAN	TUAN	26.02.1989	23408	
12	NGUYEN VAN	TUAN	18.08.1989	23409	
13	TRAN VAN	TUAN	19.12.1989	23410	
14	PHAM VAN	TUAN	17.09.1983	23411	
15	PHAM VAN	TUAN	25.05.1992	23412	
16	TRAN VAN	TUAN	26.08.1994	23413	
17	TRINH VAN	TUAN	07.05.1991	23414	
18	NGUYEN VAN	TUAT	29.05.1982	23415	
19	PHAM DUC	TUNG	25.04.1984	23416	
20	TRAN DUY	TUNG	05.07.1994	23417	
21	QUACH DUY	TUNG	15.10.1993	23418	
22	NGUYEN HOANG	TUNG	18.04.1987	23419	
23	DAO MANH	TUNG	18.07.1990	23420	
24	KHUC MANH	TUNG	11.01.2000	23421	
25	VU MANH	TUNG	30.09.1993	23422	
26	VU SON	TUNG	29.03.1986	23423	
27	LE TAT	TUNG	02.04.1995	23424	
28	DANG THANH	TUNG	27.07.1994	23425	
29	LE THANH	TUNG	13.01.1993	23426	
30	LUONG THANH	TUNG	21.11.1990	23427	
31	NGUYEN THANH	TUNG	20.11.1987	23428	
32	NGUYEN THANH	TUNG	27.11.1991	23429	
33	PHAM THANH	TUNG	20.12.1987	23430	
34	TRAN THANH	TUNG	09.01.1987	23431	
35	TRAN THANH	TUNG	26.07.1994	23432	
36	VU THANH	TUNG	01.09.1989	23433	
37	LAI THE	TUNG	25.08.1992	23434	
38	NGUYEN TRONG	TUNG	31.10.1990	23435	
39	NGUYEN TRONG	TUNG	04.07.1994	23436	
40	NGUYEN QUOC	TUNG	27.03.1995	23437	
41	DINH VAN	TUNG	28.09.1989	23438	
42	LANG VAN	TUNG	21.11.1981	23439	
43	NGO VAN	TUNG	14.07.1993	23440	
44	NGUYEN VAN	TUNG	18.03.1988	23441	
45	NGUYEN VAN	TUNG	01.09.1988	23442	
46	TRAN VAN	TUNG	02.09.1988	23443	
47	TRINH VAN	TUNG	16.07.1988	23444	

48	TRINH VAN	TUNG	03.02.1989	23445	
49	NGUYEN XUAN	TUNG	04.09.1983	23446	
50	LE THI	TUOI	28.02.1993	23447	
51	NGUYEN THI	TUOI	10.10.1989	23448	
52	NGUYEN THI	TUOI	10.10.1992	23449	
53	TRUONG THI	TUOI	24.10.1989	23450	
54	VU THI	TUOI	04.07.1987	23451	
55	VU THI	TUOI	10.08.1996	23452	
56	TRAN MANH	TUONG	26.12.1988	23453	
57	HOANG NGOC	TUONG	03.09.1993	23454	
58	NGUYEN THI	TUONG	28.02.1989	23455	
59	UNG BICH	TUYEN	13.09.1985	23456	
60	LE DANG	TUYEN	22.12.1981	23457	
61	VU HUY	TUYEN	30.06.1987	23458	
62	TRAN NGOC	TUYEN	27.07.1992	23459	
63	PHAN MINH	TUYEN	12.12.1984	23460	
64	DANG QUANG	TUYEN	04.04.1990	23461	
65	TA QUANG	TUYEN	23.08.1985	23462	
66	TRINH QUANG	TUYEN	20.11.1982	23463	
67	DU THI	TUYEN	04.09.1992	23464	
68	DO THI	TUYEN	15.05.1996	23465	
69	NGO THI	TUYEN	24.12.1980	23466	
70	NGUYEN THI	TUYEN	25.12.1985	23467	
71	NGUYEN THI	TUYEN	28.08.1993	23468	
72	PHAM THI THANH	TUYEN	17.10.1989	23469	
73	TRAN THI THANH	TUYEN	06.07.1989	23470	
74	VU THI THANH	TUYEN	21.02.1986	23471	
75	NGUYEN TRONG	TUYEN	22.09.1990	23472	
76	BUI VAN	TUYEN	02.06.1983	23473	
77	DO VAN	TUYEN	08.08.1982	23474	
78	NGO VAN	TUYEN	01.04.1988	23475	
79	NGUYEN VAN	TUYEN	10.02.1990	23476	
80	NGUYEN VAN	TUYEN	17.02.1986	23477	
81	NGUYEN VAN	TUYEN	13.06.1992	23478	
82	TRAN VAN	TUYEN	31.05.1989	23479	
83	TRINH VAN	TUYEN	09.02.1985	23480	
84	NGUYEN VIET	TUYEN	08.09.1995	23481	
85	LUONG ANH	TUYET	05.06.1987	23482	
86	HOANG THI ANH	TUYET	23.10.1989	23483	
87	NGO THI ANH	TUYET	10.04.1985	23484	
88	NGUYEN THI ANH	TUYET	03.07.1996	23485	
89	NGUYEN THI ANH	TUYET	09.11.1994	23486	
90	NGUYEN THI ANH	TUYET	15.12.1984	23487	
91	BUI THI	TUYET	03.08.1992	23488	
92	DO THI	TUYET	19.09.1993	23489	
93	DINH THI	TUYET	26.03.1989	23490	
94	DUONG THI	TUYET	14.11.1988	23491	
95	HO THI	TUYET	06.05.1990	23492	
96	LUU THI	TUYET	24.04.1990	23493	
97	LUU THI	TUYET	29.09.1993	23494	
98	NGO THI	TUYET	10.04.1983	23495	
99	NGUYEN THI	TUYET	27.12.1986	23496	
100	NGUYEN THI	TUYET	10.03.1987	23497	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 89 (P.902 nhà C, tầng 9)

Từ số báo danh: 23498 ~ 23597 (100 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	TRAN THI	TUYET	20.11.1989	23498	
2	TRAN THI	TUYET	08.03.1988	23499	
3	NGUYEN THI	TUYET	21.11.1991	23500	
4	NGUYEN THI	TUYET	21.02.1993	23501	
5	VAN THI	TUYET	01.10.1987	23502	
6	HOANG THI TO	UYEN	20.05.1996	23503	
7	PHAM THI NGAN	UYEN	29.10.1990	23504	
8	NGUYEN PHUONG	UYEN	06.09.1995	23505	
9	DO NGOC PHUONG	UYEN	25.10.1996	23506	
10	LE THI PHUONG	UYEN	21.01.1989	23507	
11	TRAN THANH	UYEN	17.01.1995	23508	
12	BUI THI	UYEN	21.09.1990	23509	
13	LAI THI THU	UYEN	08.12.1996	23510	
14	PHAM THI THU	UYEN	27.06.1996	23511	
15	HA CONG	VAN	12.08.1990	23512	
16	TRINH CONG	VAN	18.11.1986	23513	
17	NGUYEN DINH	VAN	18.05.1990	23514	
18	DO THI HA	VAN	29.07.1994	23515	
19	BUI HAI	VAN	08.11.1989	23516	
20	HO THI HAI	VAN	10.02.1992	23517	
21	NGUYEN HONG	VAN	20.04.1995	23518	
22	NGUYEN HONG	VAN	17.08.1996	23519	
23	DO THI HONG	VAN	15.12.1984	23520	
24	NGO THI HONG	VAN	25.09.1987	23521	
25	VU THI HONG	VAN	28.06.1983	23522	
26	VU THI HONG	VAN	28.11.1987	23523	
27	PHAM THI KHANH	VAN	25.07.1996	23524	
28	NGUYEN NGOC	VAN	22.11.1987	23525	
29	NGUYEN THI NGOC	VAN	01.09.1986	23526	
30	LE THANH	VAN	13.11.1988	23527	
31	NGUYEN THANH	VAN	12.09.1995	23528	
32	PHAM NGUYEN THANH	VAN	27.06.1987	23529	
33	TRAN THI THANH	VAN	31.07.1995	23530	
34	DANG THI	VAN	06.08.1991	23531	
35	LE THI	VAN	22.05.1978	23532	
36	NGUYEN THI	VAN	06.01.1983	23533	
37	NGUYEN THI	VAN	28.08.1983	23534	
38	NGUYEN THI	VAN	18.03.1991	23535	
39	NGUYEN THI	VAN	02.09.1993	23536	
40	NGUYEN THI	VAN	14.10.1994	23537	
41	VU THI	VAN	29.05.1993	23538	
42	NGUYEN HUU	VUONG	03.05.1984	23539	
43	NGUYEN THU	VAN	19.03.1995	23540	
44	NGUYEN THU	VAN	09.06.1996	23541	
45	BUI THI THUY	VAN	13.01.1994	23542	
46	NGO THUY	VAN	13.12.1994	23543	
47	TRINH THI	VAN	16.07.1993	23544	

48	HOANG TRANG	VAN	29.07.1996	23545	
49	PHAN VAN	VANG	12.12.1984	23546	
50	DAO VAN	VE	16.10.1992	23547	
51	HOANG VAN	VE	02.11.1993	23548	
52	LAC THI	VIEN	29.10.1992	23549	
53	THAI BA	VIET	19.11.1995	23550	
54	DAO BICH	VIET	15.01.1988	23551	
55	NGUYEN THI BICH	VIET	20.08.1989	23552	
56	TRAN DAI	VIET	30.03.1990	23553	
57	DO DINH	VIET	05.08.1988	23554	
58	HOANG DINH	VIET	29.06.1990	23555	
59	NGUYEN DUC	VIET	05.12.1989	23556	
60	NGUYEN DUC	VIET	02.03.1992	23557	
61	NGUYEN DUC	VIET	02.03.1995	23558	
62	PHAM DUC	VIET	23.10.1999	23559	
63	NGUYEN HONG	VIET	01.01.1993	23560	
64	HOANG QUOC	VIET	22.10.1996	23561	
65	NGUYEN QUOC	VIET	23.07.1996	23562	
66	NGUYEN THI	VIET	12.09.1988	23563	
67	NGUYEN TRONG	VIET	03.04.1978	23564	
68	LUONG VAN	VIET	15.02.1995	23565	
69	NGO VAN	VIET	05.03.1985	23566	
70	PHAM VAN	VIET	09.09.1989	23567	
71	TRAN VAN	VIET	22.07.1991	23568	
72	VU VAN	VIET	28.07.1985	23569	
73	MAI XUAN	VIET	19.04.1990	23570	
74	NGUYEN XUAN	VIET	27.07.1989	23571	
75	BUI DANG	VINH	06.02.1989	23572	
76	NGUYEN DUC	VINH	05.11.1981	23573	
77	LE HANG	VINH	27.10.1996	23574	
78	HOANG KHAC	VINH	28.09.1987	23575	
79	HOANG KIM	VINH	19.08.1994	23576	
80	NGUYEN LE	VINH	13.05.1994	23577	
81	NGUYEN QUANG	VINH	09.10.1987	23578	
82	MAI VAN	VINH	16.08.1989	23579	
83	NGUYEN VAN	VINH	13.01.1986	23580	
84	NGUYEN DUC	VU	26.10.1984	23581	
85	KHUAT DUY	VU	12.09.1985	23582	
86	TRAN NGOC	VU	12.03.1990	23583	
87	NGUYEN TUAN	VU	16.06.1996	23584	
88	HA QUANG	VU	30.08.1989	23585	
89	LE QUANG	VU	16.12.1992	23586	
90	NGUYEN VAN	VU	18.02.1996	23587	
91	NGUYEN THI	VUI	07.12.1990	23588	
92	TRAN THI	VUI	01.02.1992	23589	
93	NGUYEN VAN	VUNG	27.07.1993	23590	
94	PHAM VAN	VUNG	05.06.1990	23591	
95	NGUYEN DINH	VUONG	22.02.1983	23592	
96	VUONG DINH	VUONG	03.10.1983	23593	
97	NGUYEN HUNG	VUONG	15.12.1988	23594	
98	LAI THE	VUONG	09.03.1989	23595	
99	PHAM THI THAO	VY	11.05.1993	23596	
100	CAO THI	XEN	07.09.1994	23597	

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT NĂM

Thi ngày: 04 tháng 12 năm 2016

Phòng thi số: 90 (P.101 nhà C, tầng 1)

Từ số báo danh: 23598 ~ 23657 (60 thí sinh)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Số BD	Ký nhận môn 1
1	VU THI	XIM	07.02.1991	23598	
2	VU THI	XIM	22.07.1990	23599	
3	VU THI	XINH	30.08.1989	23600	
4	DUONG THI THANH	XUAN	17.04.1994	23601	
5	NGO THANH	XUAN	02.06.1985	23602	
6	BUI THI THANH	XUAN	11.09.1989	23603	
7	LE THI THANH	XUAN	26.10.1987	23604	
8	NGUYEN THI THANH	XUAN	23.09.1996	23605	
9	NGUYEN THI THANH	XUAN	10.11.1986	23606	
10	NGUYEN THI THANH	XUAN	20.11.1985	23607	
11	DINH THI	XUAN	05.02.1996	23608	
12	NGO THI	XUAN	20.09.1996	23609	
13	NGUYEN THI	XUAN	19.01.1986	23610	
14	TRAN THI	XUAN	14.07.1992	23611	
15	DO TRUONG	XUAN	14.12.1994	23612	
16	DANG THI NGOC	XUONG	31.12.1985	23613	
17	NGUYEN THI	XUYEN	05.08.1989	23614	
18	DANG THI	XUYEN	06.09.1985	23615	
19	NGUYEN THI	XUYEN	20.08.1979	23616	
20	VU THI	XUYEN	02.02.1981	23617	
21	VI THI	XUYEN	21.10.1990	23618	
22	MAI THI BACH	YEN	10.06.1982	23619	
23	DAO HAI	YEN	28.08.1995	23620	
24	DINH HAI	YEN	09.11.1999	23621	
25	DO THI HAI	YEN	15.02.1996	23622	
26	HOANG THI HAI	YEN	06.02.1996	23623	
27	HUYNH HAI	YEN	28.11.1991	23624	
28	LAI HAI	YEN	09.04.1993	23625	
29	NGUYEN HAI	YEN	12.01.1995	23626	
30	NGUYEN THI HAI	YEN	01.02.1993	23627	
31	NGUYEN THI HAI	YEN	05.06.1989	23628	
32	NONG THI HAI	YEN	10.09.1987	23629	
33	TONG THI HAI	YEN	13.03.1992	23630	
34	TRAN THI HAI	YEN	14.06.1995	23631	
35	NGUYEN HOANG	YEN	12.10.1986	23632	
36	NGUYEN THI HONG	YEN	08.08.1989	23633	
37	NGO THI NGOC	YEN	26.09.1995	23634	
38	NGUYEN THANH	YEN	22.08.1993	23635	
39	QUAN THU	YEN	23.12.1988	23636	
40	DAO THI	YEN	07.09.1992	23637	
41	HA HAI	YEN	01.05.1996	23638	
42	LE THI	YEN	15.08.1991	23639	
43	LE THI	YEN	18.11.1994	23640	
44	NGUYEN THI	YEN	15.01.1987	23641	
45	NGUYEN THI	YEN	13.05.1993	23642	
46	NGUYEN THI	YEN	25.05.1994	23643	
47	NGUYEN THI	YEN	05.06.1987	23644	
48	NGUYEN THI	YEN	12.10.1993	23645	
49	PHAM THI	YEN	17.01.1994	23646	
50	PHAM THI	YEN	07.09.1983	23647	
51	PHAM THI	YEN	17.11.1992	23648	
52	PHAN THI	YEN	06.12.1991	23649	
53	WEI	YUE	29.08.1992	23650	
54	LE HAO	HIEP	21.04.1988	23651	
55	NGUYEN THI	THOM	17.08.1993	23652	
56	NGUYEN THI	THOM	17.05.1987	23653	
57	NGUYEN THI	DUNG	07.01.1986	23654	
58	NGUYEN VAN	THANG	01.03.1993	23655	
59	PHAM QUOC	THOAN	10.07.1986	23656	
60	PHAM HONG	VINH	03.04.1991	23657	

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

N2

Ký nhận môn 2

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

4 2016

N2

Ký nhận môn 2

4 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

1N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

1 2016

N2

Ký nhận môn 2

1 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

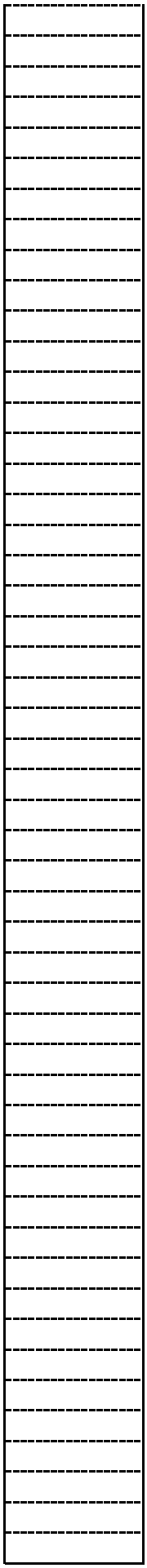

M 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2

I 2016

N2

Ký nhận môn 2